

Số: 12675/BTC-QLCS

Hà Nội, ngày 21 tháng 11 năm 2024

V/v Thẩm định dự thảo Nghị định của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt.

Kính gửi: Bộ Tư pháp.

Thực hiện Chương trình công tác năm 2024 của Chính phủ và quy trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tài chính đã xây dựng dự thảo Nghị định của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt, lấy ý kiến bằng văn bản của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (trong đó có Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam), Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt; đồng thời đăng tải dự thảo trên Cổng thông tin điện tử của Chính phủ, của Bộ Tài chính và Trang thông tin về tài sản nhà nước để lấy ý kiến rộng rãi của các tổ chức, cá nhân.

Trên cơ sở nghiên cứu, tiếp thu ý kiến tham gia của các Bộ, cơ quan trung ương, địa phương và của doanh nghiệp có liên quan, Bộ Tài chính đã hoàn thiện Tờ trình Chính phủ và dự thảo Nghị định của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt.

Theo quy trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành của Chính phủ, Bộ Tài chính gửi tới Bộ Tư pháp hồ sơ dự thảo Nghị định nêu trên. Đề nghị Bộ Tư pháp có ý kiến thẩm định và gửi Bộ Tài chính theo thời hạn quy định để tổng hợp, báo cáo Chính phủ xem xét, ban hành.

Hồ sơ gồm:

(1) Tờ trình Chính phủ về việc ban hành Nghị định của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt;

(2) Dự thảo Nghị định của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt;

(3) Báo cáo rà soát văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến việc xây dựng dự thảo Nghị định;

(4) Báo cáo đánh giá tác động chính sách;

(5) Báo cáo đánh giá tác động thủ tục hành chính trong dự thảo Nghị định;

(6) Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý về dự thảo Nghị định;

(7) Bản chụp ý kiến góp ý của các Bộ, ngành, địa phương.

Công văn này thay thế Công văn số 12532/BTC-QLCS ngày 18/11/2024 của Bộ Tài chính.

Mong nhận được sự quan tâm, phối hợp của Quý Bộ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng Bộ Tài chính (để báo cáo);
- VPCP;
- Lưu: VT, QLCS (04b) X

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Đức Chi

Số: /2024/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

DỰ THẢO 3

NGHỊ ĐỊNH

Quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác
tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật Đường sắt ngày 16 tháng 6 năm 2017;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt do Nhà nước đầu tư, quản lý, gồm:

a) Tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia.

b) Tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị.

2. Nghị định này không điều chỉnh đối với:

a) Tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt tại đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân. Việc quản lý, sử dụng và khai thác đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt tại đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân và chế độ báo cáo thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công tại đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, pháp luật về đường sắt và pháp luật có liên quan.

b) Trụ sở làm việc của cơ quan nhà nước tại khu vực ga đường sắt. Việc quản lý, sử dụng đối với tài sản này thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công áp dụng đối với tài sản công phục vụ công tác quản lý, hoạt động của cơ quan nhà nước.

c) Tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt do đối tượng khác (ngoài các đối tượng

quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định này) quản lý theo quy định của pháp luật và các tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt do Nhà nước đầu tư, quản lý nhưng đã bán, chuyển nhượng, tính vào giá trị doanh nghiệp. Việc quản lý, sử dụng và khai thác đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt trong trường hợp này thực hiện theo quy định của pháp luật về đường sắt và pháp luật khác có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đại diện chủ sở hữu và quản lý nhà nước về đường sắt, gồm:

a) Bộ Giao thông vận tải đối với đường sắt quốc gia.

b) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) đối với đường sắt đô thị.

2. Cơ quan quản lý đường sắt, gồm:

a) Cơ quan quản lý đường sắt quốc gia là cơ quan thực hiện chức năng tham mưu, giúp Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quản lý nhà nước và tổ chức thực thi pháp luật chuyên ngành về giao thông vận tải đường sắt.

b) Cơ quan quản lý đường sắt đô thị là cơ quan thực hiện chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý nhà nước về đường sắt đô thị.

3. Doanh nghiệp được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt (sau đây gọi là doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt):

a) Doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia (sau đây gọi là doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt quốc gia).

b) Doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng hoặc kinh doanh vận tải đường sắt đô thị do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị (sau đây gọi là doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt đô thị).

4. Tổ chức, doanh nghiệp thuê quyền khai thác, nhận chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt theo quy định tại Nghị định này.

5. Các đối tượng khác liên quan đến việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt* là công trình, hạng mục công trình đường sắt theo quy định của pháp luật đường sắt và đất gắn với công trình đường sắt. Tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt gồm: Tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia và tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị.

2. *Tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt có liên quan đến an ninh quốc gia* là tài sản thuộc danh mục công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia do cơ quan, người có thẩm quyền ban hành theo quy định của pháp luật về bảo vệ công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia

3. *Tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt có liên quan đến quốc phòng* được xác định theo quy định của pháp luật về bảo vệ công trình quốc phòng và khu

quân sự.

4. *Trực tiếp tổ chức khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt* là phương thức khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt, theo đó, doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt tổ chức khai thác tài sản được giao quản lý thông qua việc cung cấp dịch vụ liên quan đến tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt và các dịch vụ khác cho các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật về đường sắt và pháp luật có liên quan.

5. *Cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt* là việc Nhà nước (thông qua doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt) chuyển giao có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt cho tổ chức khác theo hợp đồng để nhận một khoản tiền tương ứng. Tổ chức nhận thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt thực hiện cung cấp các dịch vụ liên quan đến tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt và các dịch vụ khác theo quy định của pháp luật về đường sắt và pháp luật có liên quan.

6. *Chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt* là việc Nhà nước (thông qua doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt) chuyển giao trong một thời gian nhất định quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt hiện có gắn với việc đầu tư nâng cấp, mở rộng theo dự án đã được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt cho doanh nghiệp khác theo hợp đồng để nhận một khoản tiền tương ứng. Doanh nghiệp nhận chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt thực hiện cung cấp các dịch vụ liên quan đến tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt và các dịch vụ khác theo quy định của pháp luật về đường sắt và pháp luật có liên quan.

Điều 4. Nguyên tắc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt

Việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt phải tuân thủ các nguyên tắc quy định tại Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các nguyên tắc sau đây:

1. Tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt được thống kê, kế toán kịp thời, đầy đủ về hiện vật, giá trị; được tính hao mòn, khấu hao tài sản và bảo trì công trình theo quy định của pháp luật.

2. Việc khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt theo các phương thức quy định tại Nghị định này được thực hiện đối với toàn bộ hoặc một phần của từng tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt và không làm ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của hệ thống đường sắt, quy hoạch phát triển đường sắt, không vi phạm nguyên tắc điều hành thống nhất, tập trung, đảm bảo hoạt động giao thông vận tải thông suốt, trật tự, an toàn, chính xác, hiệu quả. Trường hợp khai thác một phần của từng tài sản thì phải đảm bảo không làm ảnh hưởng đến việc quản lý, sử dụng và khai thác đối với phần tài sản còn lại.

3. Khi thực hiện giao quản lý, khai thác, xử lý tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt theo quy định tại Nghị định này, trường hợp tài sản có liên quan đến quốc phòng phải có ý kiến của Bộ Quốc phòng; trường hợp tài sản liên quan đến an ninh quốc gia phải có ý kiến của Bộ Công an; trường hợp tài sản không liên quan đến quốc phòng, an ninh quốc gia thì Bộ Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh,

cơ quan quản lý đường sắt, doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt có trách nhiệm xác định tại hồ sơ đề nghị cơ quan, người có thẩm quyền quyết định giao, khai thác, xử lý tài sản.

4. Trường hợp thực hiện khai thác, xử lý tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt theo quy định tại Nghị định này mà làm ảnh hưởng đến các tài sản kết cấu hạ tầng khác có liên quan thì phải có ý kiến của đối tượng được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng có liên quan đó và phải có giải pháp, xác định rõ trách nhiệm để khắc phục.

5. Việc quản lý, sử dụng và khai thác đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt được giám sát, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán theo quy định; mọi hành vi vi phạm pháp luật về quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt phải được xử lý kịp thời, nghiêm minh theo quy định của pháp luật.

6. Việc quản lý, sử dụng đối với đất gắn với tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về đường sắt và pháp luật khác có liên quan. Không thực hiện việc chuyển nhượng, bán, tặng cho, góp vốn, thế chấp quyền sử dụng đất gắn với kết cấu hạ tầng đường sắt. Trường hợp thu hồi đất gắn với kết cấu hạ tầng đường sắt theo quy định của pháp luật đất đai thì việc thu hồi đất gắn với tài sản, việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và việc xử lý tài sản sau khi thu hồi thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai; không thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

Việc sử dụng quỹ đất để tạo vốn phát triển kết cấu hạ tầng đường sắt được thực hiện theo quy của pháp luật về đất đai.

Chương II

GIAO QUẢN LÝ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG SẮT

Mục 1

GIAO QUẢN LÝ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG SẮT QUỐC GIA

Điều 5. Phạm vi và hình thức giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia

1. Toàn bộ tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia hiện có được giao cho doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt quốc gia quy định tại điểm a khoản 3 Điều 2 Nghị định này theo hình thức không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Thẩm quyền quyết định giao và trình tự, thủ tục giao tài sản theo hình thức không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp được thực hiện theo quy định tại Điều 6, Điều 7 Nghị định này.

2. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân được xử lý theo hình thức giao hoặc điều chuyển cho doanh nghiệp quy định tại điểm a khoản 3 Điều 2 Nghị định này thì thẩm quyền, trình tự, thủ tục giao, điều chuyển tài sản được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân; không phải

thực hiện lại thủ tục giao tài sản theo quy định tại Nghị định này.

3. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia là kết quả của quá trình thực hiện dự án sử dụng vốn nhà nước:

a) Trường hợp trong dự án đầu tư được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt có xác định đối tượng thụ hưởng tài sản là kết quả của quá trình thực hiện dự án và đối tượng thụ hưởng đó là doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt quốc gia quy định tại điểm a khoản 3 Điều 2 Nghị định này thì sau khi hoàn thành việc đầu tư xây dựng, mua sắm, chủ đầu tư/chủ dự án/ban quản lý dự án có trách nhiệm bàn giao tài sản cho doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt quốc gia; không phải thực hiện lại thủ tục giao tài sản theo quy định tại Nghị định này.

b) Trường hợp trong dự án đầu tư được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt có xác định đối tượng thụ hưởng tài sản là kết quả của quá trình thực hiện dự án nhưng đối tượng thụ hưởng đó không phải là doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt quốc gia quy định tại điểm a khoản 3 Điều 2 Nghị định này thì xử lý như sau:

Nếu đối tượng thụ hưởng là cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hoặc tổ chức chính trị - xã hội thì sau khi đối tượng thụ hưởng tiếp nhận tài sản, thực hiện việc điều chuyển tài sản từ đối tượng thụ hưởng sang Bộ Giao thông vận tải để giao cho doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt quốc gia quy định tại điểm a khoản 3 Điều 2 Nghị định này; việc điều chuyển được thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều này;

Nếu đối tượng thụ hưởng tài sản là kết quả của quá trình thực hiện dự án không phải là cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội thì đối tượng thụ hưởng thực hiện việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản theo quy định của pháp luật về đường sắt và pháp luật khác có liên quan. Trường hợp có nhu cầu điều chuyển tài sản sang Bộ Giao thông vận tải để giao cho doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt quốc gia quy định tại điểm a khoản 3 Điều 2 Nghị định này thì thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều này.

c) Trường hợp trong dự án đầu tư được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt không xác định đối tượng thụ hưởng tài sản là kết quả của quá trình thực hiện dự án thì thẩm quyền, trình tự, thủ tục giao cho doanh nghiệp quản lý hoặc điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia về Bộ Giao thông vận tải để giao cho doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt quốc gia quy định tại điểm a khoản 3 Điều 2 Nghị định được thực hiện theo quy định về xử lý tài sản là kết quả của dự án sử dụng vốn nhà nước tại pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; không phải thực hiện lại thủ tục giao tài sản theo quy định tại Nghị định này.

4. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt do các đối tượng không phải là doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt quốc gia quy định tại điểm a khoản 3 Điều 2 Nghị định này quản lý mà đối tượng đang quản lý có nhu cầu điều chuyển tài sản về Bộ Giao thông vận tải để giao cho doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt quốc gia quy định tại điểm a khoản 3 Điều 2 Nghị định này thì thẩm quyền, trình tự, thủ tục điều chuyển tài sản được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan;

không phải thực hiện lại thủ tục giao tài sản theo quy định tại Nghị định này.

Trường hợp pháp luật có liên quan chưa có quy định về thẩm quyền, trình tự, thủ tục điều chuyển tài sản thì được áp dụng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 25 Nghị định này để quyết định và thực hiện việc điều chuyển tài sản.

5. Việc giao tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia đã được điều chuyển về Bộ Giao thông vận tải theo quy định tại điểm b, điểm c khoản 3, khoản 4 Điều này về Bộ Giao thông vận tải giao cho doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt quốc gia quy định tại điểm a khoản 3 Điều 2 Nghị định theo hình thức không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp được thực hiện với thẩm quyền quy định tại Điều 6 Nghị định này; trình tự, thủ tục, hồ sơ và nội dung quyết định giao tài sản được thực hiện theo quy định tại Điều 7 Nghị định này.

6. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia sau khi giao cho doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt quốc gia theo quy định tại khoản 1, khoản 5 Điều này và các tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia quy định tại khoản 2, điểm a, điểm c khoản 3 Điều này được bàn giao, giao, điều chuyển cho doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt quốc gia quản lý theo hình thức không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp, trường hợp doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt quốc gia có nhu cầu thì căn cứ quy định của pháp luật về đường sắt, khả năng quản lý, khai thác tài sản của mình, doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt quốc gia xây dựng Phương án đầu tư bổ sung vốn điều lệ tại doanh nghiệp bằng giá trị tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia, trình cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp.

Phương án đầu tư bổ sung vốn điều lệ phải xác định cụ thể danh mục tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia giao cho doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt quốc gia theo hình thức tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp (chuyển từ hình thức giao không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp sang hình thức tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp). Thẩm quyền, trình tự, thủ tục chuyển từ hình thức giao tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp sang hình thức tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp được thực hiện theo quy định tại Điều 8 Nghị định này.

7. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia quy định tại khoản 2, điểm a và điểm c khoản 3 Điều này bàn giao, giao, điều chuyển cho doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt quốc gia theo hình thức tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp và tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia được chuyển từ hình thức không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp sang hình thức tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp quy định tại khoản 6 Điều này thì việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp, pháp luật về đường sắt, pháp luật có liên quan và các quy định sau đây:

a) Việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp liên quan đến tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt phải bảo đảm quyền sở hữu của Nhà nước đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt giao cho doanh nghiệp quản lý.

b) Doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt có trách nhiệm thực hiện chế độ báo cáo, kế toán đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt theo quy định của pháp luật về kế toán và pháp luật có liên quan.

c) Đối với công trình, hạng mục công trình thuộc kết cấu hạ tầng đường sắt không còn nhu cầu sử dụng vào mục đích làm tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt mà doanh nghiệp tự nguyện trả lại đất gắn liền với công trình, hạng mục đó cho Nhà nước thì việc thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất và xử lý tài sản sau khi thu hồi thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

d) Doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ pháp lý về đất đai, thực hiện quản lý, sử dụng đất gắn với kết cấu hạ tầng đường sắt theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về đường sắt và pháp luật có liên quan.

đ) Doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt không phải thực hiện việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản đường sắt theo quy định tại Chương III, Chương V Nghị định này.

Điều 6. Thẩm quyền quyết định giao tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia theo hình thức không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp đối với các trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 5 Điều 5 Nghị định này

1. Thủ tướng Chính phủ quyết định giao tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia liên quan đến quốc phòng, an ninh quốc gia.

2. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quyết định giao tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia không thuộc phạm vi quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 7. Trình tự, thủ tục giao tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia theo hình thức không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp đối với các trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 5 Điều 5 Nghị định này

1. Bộ Giao thông vận tải chỉ đạo cơ quan quản lý đường sắt quốc gia quy định tại điểm a khoản 2 Điều 2 Nghị định này chủ trì, phối hợp với doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt quốc gia, cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp có liên quan căn cứ vào hồ sơ kế toán, hồ sơ điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia về Bộ Giao thông vận tải và thực tế quản lý, tổ chức việc rà soát, thống kê toàn bộ tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia do cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp đang quản lý/tạm quản lý (bao gồm cả trường hợp tài sản được đầu tư theo phương thức đối tác công tư do nhà đầu tư chuyển giao cho Nhà nước theo quy định mà không phải thực hiện xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản); trên cơ sở đó, thực hiện phân loại như sau:

a) Tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia đã có văn bản của cơ quan, người có thẩm quyền giao cho doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt quốc gia quy định tại điểm a khoản 3 Điều 2 Nghị định này quản lý thì tiếp tục quản lý theo quy định tại Nghị định này.

b) Tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia do doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt quốc gia quy định tại khoản điểm a khoản 3 Điều 2 Nghị định này

đang quản lý nhưng chưa có văn bản giao tài sản của cơ quan, người có thẩm quyền.

c) Tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia tạm giao cho doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt quốc gia quy định điểm a khoản 3 Điều 2 Nghị định này quản lý.

d) Tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia đã giao/tạm giao cho đối tượng khác (không phải là doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt quốc gia quy định tại khoản điểm a khoản 3 Điều 2 Nghị định này) quản lý.

đ) Tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia được điều chuyển về Bộ Giao thông vận tải theo quy định tại điểm b, điểm c khoản 3, khoản 4 Điều 5 Nghị định này.

2. Căn cứ kết quả rà soát, thống kê, phân loại theo quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan quản lý đường sắt quốc gia lập hồ sơ đề nghị giao tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia quy định tại các điểm b, c, d và d khoản 1 Điều này cho doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt quốc gia quy định tại điểm a khoản 3 Điều 2 Nghị định này, báo cáo Bộ Giao thông vận tải. Hồ sơ đề nghị gồm:

a) Văn bản của cơ quan quản lý đường sắt quốc gia về việc đề nghị giao tài sản cho doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt quốc gia theo hình thức không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp: 01 bản chính.

b) Ý kiến bằng văn bản về việc giao tài sản của: Cơ quan, đơn vị có liên quan của Bộ Giao thông vận tải; cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp đang quản lý/tạm quản lý tài sản và cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp đó; doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt quốc gia được đề nghị giao quản lý tài sản: 01 bản chính.

c) Danh mục tài sản đề nghị giao (tên tài sản/tên tuyến, địa chỉ, năm đưa vào sử dụng; thông số cơ bản (chiều dài/diện tích/khối lượng,...); nguyên giá, giá trị còn lại (nếu có); tình trạng sử dụng của tài sản) do cơ quan quản lý đường sắt quốc gia chủ trì lập: 01 bản chính.

d) Hồ sơ pháp lý về tài sản (Quyết định giao/điều chuyển tài sản, Biên bản giao, tiếp nhận tài sản hoặc các giấy tờ, tài liệu khác chứng minh quyền quản lý, sử dụng/tạm quản lý tài sản - nếu có): 01 bản sao.

đ) Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): 01 bản sao.

3. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải xem xét, quyết định giao tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia đối với trường hợp thuộc thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị giao tài sản chưa phù hợp.

Trường hợp việc giao tài sản thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ thì Bộ Giao thông vận tải lấy ý kiến bằng văn bản của các cơ quan có liên quan. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ của Bộ Giao thông vận tải, các cơ quan có liên quan có trách nhiệm cho ý kiến theo chức năng, nhiệm vụ. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được ý kiến tham gia của các cơ quan có liên quan, Bộ Giao thông vận tải lập hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định giao tài sản. Hồ sơ trình gồm:

a) Tờ trình của Bộ Giao thông vận tải về việc đề nghị giao tài sản cho

doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt quốc gia theo hình thức không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp; tên doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt được giao quản lý tài sản; danh mục tài sản đề nghị giao: Tên tài sản/tên tuyến, địa chỉ, năm đưa vào sử dụng; thông số cơ bản (chiều dài/diện tích/khối lượng,...); nguyên giá, giá trị còn lại (nếu có); tình trạng sử dụng của tài sản); cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp đang quản lý/tạm quản lý tài sản) kèm theo dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: 01 bản chính.

b) Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến của các cơ quan có liên quan (do Bộ Giao thông vận tải lập): 01 bản chính.

c) Ý kiến bằng văn bản của các cơ quan có liên quan: 01 bản sao.

d) Hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này: 01 bản sao.

4. Nội dung chủ yếu của Quyết định giao tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia gồm:

a) Tên doanh nghiệp được giao quản lý tài sản đường sắt.

b) Danh mục tài sản giao (tên tài sản/tên tuyến, địa chỉ, năm đưa vào sử dụng; thông số cơ bản (chiều dài/diện tích/khối lượng,...); nguyên giá, giá trị còn lại (nếu có); tình trạng sử dụng của tài sản; cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp đang quản lý/tạm quản lý tài sản).

c) Hình thức giao tài sản: Không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

d) Trách nhiệm tổ chức thực hiện.

5. Căn cứ Quyết định giao tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia của cơ quan, người có thẩm quyền:

a) Doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt quốc gia thực hiện việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản theo quy định tại Nghị định này, pháp luật về đường sắt và pháp luật khác có liên quan đối với tài sản quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều này; không phải thực hiện bàn giao, tiếp nhận tài sản như quy định tại điểm b khoản này.

b) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày có quyết định giao tài sản của cơ quan, người có thẩm quyền, cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp đang quản lý/tạm quản lý (Bên giao) thực hiện bàn giao tài sản cho doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt quốc gia (Bên nhận) đối với tài sản quy định tại điểm d, điểm đ khoản 1 Điều này; việc bàn giao, tiếp nhận tài sản được lập thành biên bản theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Sau khi tiếp nhận tài sản, doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt quốc gia thực hiện việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản theo quy định tại Nghị định này, pháp luật về đường sắt và pháp luật khác có liên quan.

6. Kinh phí tổ chức thực hiện việc rà soát, thống kê, phân loại và giao quản lý tài sản được bố trí từ ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, nguồn kinh phí khác theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục chuyển từ hình thức giao tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp sang hình thức tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp quy định tại khoản 6 Điều 5 Nghị định này

1. Thủ tướng Chính phủ quyết định việc chuyển từ hình thức giao tài sản

kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp sang hình thức tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

2. Doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt quốc gia lập hồ sơ đề nghị chuyển từ hình thức giao tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp sang hình thức tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp, gửi Bộ Giao thông vận tải. Hồ sơ đề nghị gồm:

a) Văn bản của doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt quốc gia về việc đề nghị chuyển từ hình thức giao tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp sang hình thức tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp (kèm theo bản sao Phương án đầu tư bổ sung vốn điều lệ tại doanh nghiệp bằng giá trị tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp): 01 bản chính.

b) Văn bản của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt quốc gia: 01 bản chính.

c) Danh mục tài sản (tên tài sản/tên tuyến, địa chỉ, năm đưa vào sử dụng; thông số cơ bản (chiều dài/diện tích/khối lượng,...); nguyên giá, giá trị còn lại theo sổ kế toán; giá trị tài sản được xác định quy định tại khoản 3 Điều này; tình trạng sử dụng của tài sản): 01 bản chính.

d) Hồ sơ pháp lý về tài sản (Quyết định giao/điều chuyển tài sản, Biên bản giao, tiếp nhận tài sản hoặc các giấy tờ, tài liệu khác chứng minh quyền quản lý, sử dụng tài sản): 01 bản sao.

đ) Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): 01 bản sao.

3. Xác định giá trị tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia làm căn cứ xác định giá trị phần vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt quốc gia được quy định như sau:

a) Trường hợp tài sản được mua sắm, đầu tư xây dựng hoàn thành đưa vào sử dụng trong vòng 03 năm, tính đến ngày lập hồ sơ đề nghị chuyển từ hình thức giao tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp sang hình thức tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp thì giá trị tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia làm căn cứ xác định giá trị phần vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp là giá trị còn lại của tài sản trên sổ kế toán. Trường hợp tài sản chưa theo dõi trên sổ kế toán hoặc đã theo dõi trên sổ kế toán nhưng chưa tính hao mòn hoặc đã tính hao mòn nhưng chưa phù hợp với quy định thì phải xác định lại giá trị còn lại theo đúng quy định làm căn cứ xác định phần vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp.

b) Các trường hợp không thuộc quy định tại điểm a khoản này:

Doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt quốc gia thuê doanh nghiệp thẩm định giá theo quy định của pháp luật để thẩm định giá trị tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia được đề xuất chuyển hình thức giao tài sản không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp sang hình thức tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp

Căn cứ danh mục và thực trạng tài sản dự kiến chuyển hình thức giao, căn cứ kết quả thẩm định giá của doanh nghiệp thẩm định giá, doanh nghiệp quản lý

tài sản đường sắt quốc gia trình Bộ Giao thông vận tải quyết định giá trị tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia làm căn cứ xác định giá trị phần vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp. Việc sử dụng chứng thư thẩm định giá, báo cáo thẩm định giá của doanh nghiệp thẩm định giá được thực hiện theo quy định của pháp luật về giá.

Chi phí thuê thẩm định giá trị tài sản được tính vào chi phí của doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt quốc gia quy định tại Điều 22 Nghị định này.

4. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này, Bộ Giao thông vận tải lập hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định chuyển từ hình thức giao tài sản không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp sang hình thức tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp hoặc có văn bản chỉ đạo trong trường hợp đề nghị chuyển hình thức giao tài sản chưa phù hợp. Hồ sơ trình gồm:

a) Tờ trình của Bộ Giao thông vận tải về việc chuyển hình thức giao tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đã giao cho doanh nghiệp quản lý theo hình thức không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp sang hình thức tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp, trong đó nêu rõ sự cần thiết thay đổi hình thức giao tài sản; danh mục tài sản giao (tên tài sản/tên tuyến, địa chỉ, năm đưa vào sử dụng; thông số cơ bản (chiều dài/diện tích/khối lượng,...); nguyên giá, giá trị còn lại theo sổ kế toán; giá trị tài sản được xác định quy định tại khoản 3 Điều này; tình trạng sử dụng của tài sản); kèm theo dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: 01 bản chính.

b) Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến của các cơ quan có liên quan (nếu có, do Bộ Giao thông vận tải lập): 01 bản chính.

c) Ý kiến bằng văn bản của các cơ quan có liên quan (nếu có): 01 bản sao.

d) Các hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này: 01 bản sao.

5. Nội dung chủ yếu của Quyết định chuyển từ hình thức giao tài sản không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp sang hình thức tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp gồm:

a) Tên doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt quốc gia có tài sản được chuyển hình thức giao tài sản.

b) Danh mục tài sản được chuyển hình thức giao tài sản (tên tài sản/tên tuyến, địa chỉ, năm đưa vào sử dụng; thông số cơ bản (chiều dài/diện tích/khối lượng,...); nguyên giá, giá trị còn lại theo sổ kế toán; tình trạng sử dụng của tài sản).

c) Giá trị tài sản tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt quốc gia.

d) Trách nhiệm tổ chức thực hiện.

6. Căn cứ Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển từ hình thức giao tài sản không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp sang hình thức tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp, doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt quốc gia thực hiện việc điều chỉnh danh mục tài sản (gồm: Danh mục/tài sản giao theo hình thức không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh

ng nghiệp và danh mục/tài sản giao theo hình thức tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp), kế toán tài sản theo quy định của pháp luật về kế toán.

7. Việc quản lý, sử dụng và khai thác đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt sau khi chuyển từ hình thức giao cho doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt theo hình thức không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp sang hình thức tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp được thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 5 Nghị định này.

Mục 2

GIAO QUẢN LÝ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG SẮT ĐÔ THỊ

Điều 9. Phạm vi và hình thức giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị

1. Toàn bộ tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị hiện có (trừ các tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị đã giao cho doanh nghiệp quản lý đường sắt đô thị quy định tại điểm b khoản 3 Điều 2 Nghị định này theo hình thức tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp) được giao cho doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt đô thị quy định tại điểm b khoản 3 Điều 2 Nghị định này theo hình thức không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Thẩm quyền quyết định giao và trình tự, thủ tục giao tài sản theo hình thức không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp được thực hiện theo quy định tại Điều 10, Điều 11 Nghị định này.

2. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân được xử lý theo hình thức giao cho doanh nghiệp quy định tại điểm b khoản 3 Điều 2 Nghị định này quản lý thì thẩm quyền, trình tự, thủ tục giao tài sản được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân; không phải thực hiện lại thủ tục giao tài sản theo quy định tại Nghị định này.

3. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị là kết quả của quá trình thực hiện dự án sử dụng vốn nhà nước:

a) Trường hợp trong dự án đầu tư được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt có xác định đối tượng thụ hưởng tài sản là kết quả của quá trình thực hiện dự án và đối tượng thụ hưởng đó là doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt đô thị quy định tại điểm b khoản 3 Điều 2 Nghị định này thì sau khi hoàn thành việc đầu tư xây dựng, mua sắm, chủ đầu tư/chủ dự án/ban quản lý dự án có trách nhiệm bàn giao tài sản cho doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt đô thị; không phải thực hiện lại thủ tục giao tài sản theo quy định tại Nghị định này.

b) Trường hợp trong dự án đầu tư được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt có xác định đối tượng thụ hưởng tài sản là kết quả của quá trình thực hiện dự án nhưng đối tượng thụ hưởng đó không phải là doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt đô thị quy định tại điểm b khoản 3 Điều 2 Nghị định này thì xử lý như sau:

Nếu đối tượng thụ hưởng là cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập,

cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hoặc tổ chức chính trị - xã hội thì sau khi đối tượng thụ hưởng tiếp nhận tài sản, thực hiện việc điều chuyển tài sản từ đối tượng thụ hưởng sang Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để giao tài sản cho doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt đô thị quy định tại điểm b khoản 3 Điều 2 Nghị định này; việc điều chuyển được thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều này.

Nếu đối tượng thụ hưởng tài sản là kết quả của quá trình thực hiện dự án không phải là cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội thì đối tượng thụ hưởng thực hiện việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản theo quy định của pháp luật về đường sắt và pháp luật khác có liên quan. Trường hợp có nhu cầu điều chuyển tài sản sang Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để giao cho doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt đô thị quy định tại điểm b khoản 3 Điều 2 Nghị định này thì thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều này.

c) Trường hợp trong dự án đầu tư được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt không xác định đối tượng thụ hưởng tài sản là kết quả của quá trình thực hiện dự án thì thẩm quyền, trình tự, thủ tục giao hoặc điều chuyển tài sản cho doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt đô thị quy định tại điểm b khoản 3 Điều 2 Nghị định này quản lý hoặc điều chuyển tài sản về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để giao tài sản cho doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt đô thị quy định tại điểm b khoản 3 Điều 2 Nghị định được thực hiện theo quy định về xử lý tài sản là kết quả của dự án sử dụng vốn nhà nước tại pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; không phải thực hiện lại thủ tục giao tài sản theo quy định tại Nghị định này.

4. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt do các đối tượng không phải là doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt đô thị quy định tại điểm b khoản 3 Điều 2 Nghị định này quản lý mà đối tượng đang quản lý có nhu cầu điều chuyển tài sản về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để giao cho doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt đô thị quy định tại điểm b khoản 3 Điều 2 Nghị định này thì thẩm quyền, trình tự, thủ tục điều chuyển tài sản được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan; không phải thực hiện lại thủ tục giao tài sản theo quy định tại Nghị định này.

Trường hợp pháp luật có liên quan chưa có quy định về thẩm quyền, trình tự, thủ tục điều chuyển tài sản thì được áp dụng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 41 Nghị định này để quyết định và thực hiện việc điều chuyển tài sản.

5. Việc giao tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị đã được điều chuyển về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại điểm b, điểm c khoản 3, khoản 4 Điều này để Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao cho doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt đô thị quy định tại điểm b khoản 3 Điều 2 Nghị định này theo hình thức không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp được thực hiện với thẩm quyền quy định tại Điều 10 Nghị định này; trình tự, thủ tục; hồ sơ và nội dung quyết định giao tài sản được thực hiện theo quy định tại Điều 11 Nghị định này.

6. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị sau khi giao cho doanh

nghiệp quản lý tài sản đường sắt đô thị theo quy định tại khoản 1, khoản 5 Điều này và các tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị quy định tại khoản 2, điểm a, điểm c khoản 3 Điều này được bàn giao, giao, điều chuyển cho doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt đô thị quản lý theo hình thức không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp, trường hợp doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt đô thị có nhu cầu thì căn cứ quy định của pháp luật về đường sắt, khả năng quản lý, khai thác tài sản của mình, doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt đô thị xây dựng Phương án đầu tư bổ sung vốn điều lệ tại doanh nghiệp bằng giá trị tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia trình cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp.

Phương án đầu tư bổ sung vốn điều lệ phải xác định cụ thể danh mục tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt giao cho doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt đô thị theo hình thức tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp (chuyển từ hình thức giao không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp sang hình thức tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp). Thẩm quyền, trình tự, thủ tục chuyển từ hình thức giao tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp sang hình thức tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp được thực hiện theo quy định tại Điều 12 Nghị định này.

7. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị quy định tại khoản 2, điểm a và điểm c khoản 3 Điều này bàn giao, giao, điều chuyển cho doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt đô thị theo hình thức tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp và tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị được chuyển từ hình thức không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp sang hình thức tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp quy định tại khoản 6 Điều này thì việc quản lý, sử dụng và khai thác đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị được thực hiện tương tự quy định tại khoản 7 Điều 5 Nghị định này.

Điều 10. Thẩm quyền quyết định giao tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị theo hình thức không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp đối với các trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 5 Điều 9 Nghị định này

1. Thủ tướng Chính phủ quyết định giao tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị liên quan đến quốc phòng, an ninh quốc gia.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giao tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị không thuộc phạm vi quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 11. Trình tự, thủ tục giao tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị theo hình thức không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp đối với trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 5 Điều 9 Nghị định này

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo cơ quan quản lý đường sắt đô thị quy định tại điểm b khoản 2 Điều 2 Nghị định này chủ trì, phối hợp với doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt đô thị và cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp có liên quan căn cứ vào hồ sơ kế toán, hồ sơ điều chuyển tài sản về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và thực tế quản lý, tổ chức việc rà soát, thống kê toàn bộ tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị do cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp đang quản lý/tạm quản lý (bao gồm cả trường hợp tài sản được đầu tư theo phương thức đối tác

công tư do nhà đầu tư chuyên giao cho Nhà nước theo quy định mà không phải thực hiện xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản); trên cơ sở đó, thực hiện phân loại như sau:

a) Tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị đã có văn bản của cơ quan, người có thẩm quyền giao cho doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt đô thị quy định tại điểm b khoản 3 Điều 2 Nghị định này quản lý thì tiếp tục quản lý theo quy định tại Nghị định này.

b) Tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị do doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt đô thị quy định tại điểm b khoản 3 Điều 2 Nghị định này đang quản lý nhưng chưa có văn bản giao tài sản của cơ quan, người có thẩm quyền.

c) Tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị tạm giao cho doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt đô thị quy định điểm b khoản 3 Điều 2 Nghị định này quản lý.

d) Tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị đã giao/tạm giao cho đối tượng khác (không phải là doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt đô thị quy định tại điểm b khoản 3 Điều 2 Nghị định này) quản lý.

đ) Tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị được điều chuyển về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại điểm b, điểm c khoản 3, khoản 4 Điều 9 Nghị định này.

2. Căn cứ kết quả rà soát, thống kê, phân loại theo quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan quản lý đường sắt đô thị lập hồ sơ đề nghị giao tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị quy định tại các điểm b, c, d và đ khoản 1 Điều này cho doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt đô thị quy định tại điểm b khoản 3 Điều 2 Nghị định này, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Hồ sơ đề nghị gồm:

a) Văn bản của cơ quan quản lý đường sắt đô thị về việc đề nghị giao tài sản cho doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt đô thị theo hình thức không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp: 01 bản chính.

b) Ý kiến bằng văn bản về việc giao tài sản của: Cơ quan, đơn vị có liên quan của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp đang quản lý/tạm quản lý tài sản và cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp đó; doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt đô thị được đề nghị được giao quản lý tài sản: 01 bản chính.

c) Danh mục tài sản đề nghị giao (tên tài sản/tên tuyến, địa chỉ, năm đưa vào sử dụng; thông số cơ bản (chiều dài/diện tích/khối lượng,...); nguyên giá, giá trị còn lại; tình trạng sử dụng của tài sản) do cơ quan quản lý đường sắt đô thị chủ trì lập: 01 bản chính.

d) Hồ sơ pháp lý về tài sản (Quyết định giao/điều chuyển tài sản, Biên bản giao, tiếp nhận tài sản hoặc các giấy tờ, tài liệu khác chứng minh quyền quản lý, sử dụng/tạm quản lý tài sản - nếu có): 01 bản sao.

đ) Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): 01 bản sao.

3. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định giao tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị đối với trường hợp thuộc thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị giao tài sản chưa phù hợp.

Trường hợp việc giao tài sản thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng

Chính phủ thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tải lấy ý kiến bằng văn bản của các cơ quan có liên quan. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các cơ quan có liên quan có trách nhiệm cho ý kiến theo chức năng, nhiệm vụ. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được ý kiến tham gia của các cơ quan có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định giao tài sản. Hồ sơ trình gồm:

a) Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc đề nghị giao tài sản cho doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt đô thị theo hình thức không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp; tên doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt đô thị được giao quản lý tài sản; danh mục tài sản đề nghị giao: Tên tài sản/tên tuyến, địa chỉ, năm đưa vào sử dụng; thông số cơ bản (chiều dài/diện tích/khối lượng,...); nguyên giá, giá trị còn lại; tình trạng sử dụng của tài sản; cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp đang quản lý/tạm quản lý tài sản; kèm theo dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: 01 bản chính.

b) Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến của các cơ quan có liên quan (do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập): 01 bản chính.

c) Ý kiến bằng văn bản của các cơ quan có liên quan: 01 bản sao.

d) Hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này: 01 bản sao.

4. Nội dung chủ yếu của Quyết định giao tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị gồm:

a) Tên doanh nghiệp được giao quản lý tài sản đường sắt đô thị.

b) Danh mục tài sản giao (tên tài sản/tên tuyến, địa chỉ, năm đưa vào sử dụng; thông số cơ bản (chiều dài/diện tích/khối lượng,...); nguyên giá, giá trị còn lại; tình trạng sử dụng của tài sản; cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp đang quản lý/tạm quản lý tài sản).

c) Hình thức giao tài sản: Không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

d) Trách nhiệm tổ chức thực hiện.

5. Căn cứ Quyết định giao tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị của cơ quan, người có thẩm quyền:

a) Doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt đô thị thực hiện việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản theo quy định tại Nghị định này, pháp luật về đường sắt và pháp luật khác có liên quan đối với tài sản quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều này; không phải thực hiện bàn giao, tiếp nhận tài sản như quy định tại điểm b khoản này.

b) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày có quyết định giao quản lý tài sản của cơ quan, người có thẩm quyền, cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp đang quản lý/tạm quản lý (Bên giao) thực hiện bàn giao tài sản cho doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt đô thị (Bên nhận) đối với tài sản quy định tại điểm d, điểm đ khoản 1 Điều này; việc bàn giao, tiếp nhận tài sản được lập thành biên bản theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Sau khi tiếp nhận tài sản, doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt đô thị thực hiện việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản theo quy định tại Nghị định này, pháp luật về đường sắt và pháp luật khác có liên quan.

6. Kinh phí tổ chức thực hiện việc rà soát, thống kê, phân loại và giao quản

lý tài sản được bố trí từ ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, nguồn kinh phí khác theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục chuyển từ hình thức giao tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp sang hình thức tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp quy định tại khoản 6 Điều 9 Nghị định này

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc chuyển từ hình thức giao tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp sang hình thức tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

2. Doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt đô thị lập hồ sơ đề nghị chuyển từ hình thức giao tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp sang hình thức tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp, gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Hồ sơ đề nghị gồm:

a) Văn bản của doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt đô thị về việc đề nghị chuyển từ hình thức giao tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp sang hình thức tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp (kèm theo bản sao Phương án đầu tư bổ sung vốn điều lệ tại doanh nghiệp bằng giá trị tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp): 01 bản chính.

b) Danh mục tài sản (tên tài sản/tên tuyến, địa chỉ, năm đưa vào sử dụng; thông số cơ bản (chiều dài/diện tích/khối lượng,...); nguyên giá, giá trị còn lại theo sổ kế toán; giá trị tài sản được xác định quy định tại khoản 3 Điều này; tình trạng sử dụng của tài sản): 01 bản chính.

c) Hồ sơ pháp lý về tài sản (Quyết định giao/điều chuyển tài sản, Biên bản giao, tiếp nhận tài sản hoặc các giấy tờ, tài liệu khác chứng minh quyền quản lý, sử dụng tài sản): 01 bản sao.

d) Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): 01 bản sao.

3. Xác định giá trị tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị làm căn cứ xác định giá trị phần vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt đô thị.

a) Trường hợp tài sản được mua sắm, đầu tư xây dựng hoàn thành đưa vào sử dụng trong vòng 03 năm, tính đến ngày lập hồ sơ đề nghị chuyển từ hình thức giao tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp sang hình thức tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp thì giá trị tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị làm căn cứ xác định giá trị phần vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp là giá trị còn lại của tài sản trên sổ kế toán. Trường hợp tài sản chưa theo dõi trên sổ kế toán hoặc đã theo dõi trên sổ kế toán nhưng chưa tính hao mòn hoặc đã tính hao mòn nhưng chưa phù hợp với quy định thì phải xác định lại giá trị còn lại theo đúng quy định làm căn cứ xác định phần vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp.

b) Các trường hợp không thuộc quy định tại điểm a khoản này:

Doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt đô thị lựa chọn thuê doanh nghiệp thẩm định giá theo quy định của pháp luật để thẩm định giá trị tài sản kết cấu hạ

tầng đường sắt đô thị được đề xuất chuyển hình thức giao tài sản không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp sang hình thức tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp

Căn cứ danh mục và tình trạng tài sản dự kiến chuyển hình thức giao, căn cứ kết quả thẩm định giá giá trị tài sản của doanh nghiệp thẩm định giá, doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt đô thị trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giá trị tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị làm căn cứ xác định giá trị phần vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp. Việc sử dụng chứng thư thẩm định giá, báo cáo thẩm định giá của doanh nghiệp thẩm định giá được thực hiện theo quy định của pháp luật về giá.

Chi phí thuê thẩm định giá trị tài sản được tính vào chi phí của doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt đô thị quy định tại Điều 38 Nghị định này.

4. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định chuyển từ hình thức giao tài sản không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp sang hình thức tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị chuyển hình thức giao tài sản chưa phù hợp.

5. Nội dung chủ yếu của Quyết định chuyển từ hình thức giao tài sản không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp sang hình thức tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp gồm:

a) Tên doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt đô thị có tài sản được chuyển hình thức giao tài sản.

b) Danh mục tài sản được chuyển hình thức (tên tài sản/tên tuyến, địa chỉ, năm đưa vào sử dụng; thông số cơ bản (chiều dài/diện tích/khối lượng,...); nguyên giá, giá trị còn lại theo sổ kế toán; tình trạng sử dụng của tài sản).

c) Giá trị tài sản tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp quản lý đường sắt đô thị.

d) Trách nhiệm tổ chức thực hiện.

6. Căn cứ Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc chuyển từ hình thức giao tài sản không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp sang hình thức tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp, doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt đô thị thực hiện việc điều chỉnh danh mục tài sản (gồm: Danh mục/tài sản giao theo hình thức không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp và danh mục/tài sản giao theo hình thức tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp), kế toán tài sản theo quy định của pháp luật về kế toán.

7. Việc quản lý, sử dụng và khai thác đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị sau khi chuyển từ hình thức giao cho doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt đô thị theo hình thức không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp sang hình thức tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp được thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 5 Nghị định này.

Chương III

QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VÀ KHAI THÁC TÀI SẢN KẾT CẤU

HẠ TẦNG ĐƯỜNG SẮT QUỐC GIA GIAO CHO DOANH NGHIỆP QUẢN LÝ TÀI SẢN ĐƯỜNG SẮT THEO HÌNH THỨC KHÔNG TÍNH THÀNH PHẦN VỐN NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP

Mục 1

HỒ SƠ QUẢN LÝ, KẾ TOÁN TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG SẮT QUỐC GIA

Điều 13. Hồ sơ quản lý tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia

1. Hồ sơ quản lý tài sản gồm:

a) Hồ sơ liên quan đến việc hình thành, biến động tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan; hồ sơ pháp lý về đất gắn với kết cấu hạ tầng đường sắt (nếu có) đối với trường hợp được cơ quan, người có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

b) Báo cáo kê khai; báo cáo tình hình quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt theo quy định tại Nghị định này.

c) Dữ liệu trong Cơ sở dữ liệu về tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt theo quy định tại Nghị định này.

2. Doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt có trách nhiệm lập hồ sơ, quản lý, lưu trữ hồ sơ về tài sản theo quy định đối với các hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này; thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Nghị định này.

Trách nhiệm lập, quản lý, lưu trữ đối với các hồ sơ đầu tư xây dựng, mở rộng, nâng cấp, cải tạo tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt được thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng, pháp luật về đường sắt và pháp luật khác có liên quan.

Điều 14. Kế toán tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia

1. Tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt có kết cấu độc lập hoặc một hệ thống gồm nhiều bộ phận tài sản riêng lẻ liên kết với nhau để cùng thực hiện một hay một số chức năng nhất định là một đối tượng ghi sổ kế toán.

2. Doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt có trách nhiệm:

a) Mở sổ và thực hiện kế toán tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt theo quy định của pháp luật về kế toán và quy định tại Nghị định này.

b) Thực hiện báo cáo tình hình tăng, giảm, tính hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt theo quy định của pháp luật.

3. Nguyên giá, giá trị còn lại của tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt được xác định theo nguyên tắc:

a) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đã có thông tin về nguyên giá, giá trị còn lại của tài sản thì sử dụng giá trị đã có để ghi sổ kế toán.

b) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt được mua sắm, đầu tư xây dựng mới thì nguyên giá để ghi sổ kế toán là giá trị mua sắm, giá trị đầu tư xây dựng được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán theo quy định.

Trường hợp giá trị mua sắm, đầu tư được quyết toán chung cho nhiều tài sản, hạng mục tài sản (không tách riêng cho từng tài sản, hạng mục tài sản) thì

nguyên giá của từng tài sản, hạng mục tài sản được phân bổ theo tiêu chí phù hợp (số lượng/dự toán chi tiết/tỷ trọng theo giá trị thị trường của tài sản tương ứng...).

Trường hợp chưa được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán thì sử dụng nguyên giá tạm tính để ghi sổ kế toán. Nguyên giá tạm tính trong trường hợp này được lựa chọn theo thứ tự ưu tiên như sau: Giá trị thẩm định quyết toán; giá trị đề nghị quyết toán; giá trị xác định theo Biên bản nghiệm thu A-B; giá trị tổng mức đầu tư hoặc dự toán dự án được phê duyệt hoặc dự toán dự án được điều chỉnh lần gần nhất (trong trường hợp dự toán dự án được điều chỉnh); giá trị hợp đồng EPC.

Khi sử dụng nguyên giá tạm tính để ghi sổ kế toán, trường hợp giá trị mua sắm, đầu tư theo thẩm định quyết toán, đề nghị quyết toán, theo Biên bản nghiệm thu A-B hoặc theo tổng mức đầu tư/dự toán dự án, giá trị hợp đồng EPC là giá trị chung cho nhiều tài sản, hạng mục tài sản (không tách riêng cho từng tài sản, hạng mục tài sản) thì nguyên giá tạm tính của từng tài sản, hạng mục tài sản được phân bổ theo tiêu chí phù hợp (số lượng/dự toán chi tiết/tỷ trọng theo giá trị thị trường của tài sản tương ứng...).

Trong trường hợp sử dụng nguyên giá tạm tính để ghi sổ kế toán, khi được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán, doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt thực hiện điều chỉnh lại nguyên giá tạm tính theo giá trị quyết toán được phê duyệt để điều chỉnh sổ kế toán và thực hiện kế toán tài sản theo quy định.

c) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt do doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt tiếp nhận theo quyết định giao, quyết định điều chuyển của cơ quan, người có thẩm quyền thì nguyên giá, giá trị còn lại của tài sản được xác định căn cứ vào nguyên giá, giá trị còn lại ghi trên Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản giao, điều chuyển.

Trường hợp tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt giao, điều chuyển đang được hạch toán theo nguyên giá tạm tính, thì sau khi quyết toán được phê duyệt, Bên bàn giao có trách nhiệm thông báo cho Bên tiếp nhận (kèm theo các hồ sơ liên quan đến quyết toán được phê duyệt) để điều chỉnh sổ kế toán của Bên tiếp nhận và thực hiện kế toán theo quy định.

d) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt không có thông tin để xác định giá trị theo quy định tại các điểm a, b và c khoản này thì xử lý như sau:

Trường hợp có tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt tương đương (về quy mô, cấp kỹ thuật, thời gian đưa vào sử dụng) và tài sản tương đương đó đã được theo dõi nguyên giá, giá trị còn lại trên sổ kế toán thì sử dụng giá trị của tài sản tương đương để xác định giá trị tài sản;

Trường hợp không có tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt tương đương hoặc có tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt tương đương nhưng tài sản tương đương đó chưa được theo dõi nguyên giá, giá trị còn lại trên sổ kế toán thì doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt thuê doanh nghiệp thẩm định giá để thẩm định giá trị tài sản theo quy định của pháp luật về giá. Việc sử dụng chứng thư thẩm định giá được thực hiện theo quy định của pháp luật về giá. Chi phí xác định giá được tính vào chi phí quản lý, khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt. Căn cứ thực

trạng tài sản và kết quả thẩm định giá của doanh nghiệp thẩm định giá, doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt quyết định nguyên giá, giá trị còn lại để thực hiện hạch toán.

đ) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt khi kiểm kê phát hiện thừa trong quá trình sử dụng thì tùy theo nguồn gốc và thời điểm đưa vào sử dụng, giá trị ghi sổ kế toán được xác định theo quy định tương ứng tại các điểm a, b, c và d khoản này.

4. Nguyên giá của tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt được điều chỉnh trong các trường hợp sau:

a) Đánh giá lại giá trị tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt khi thực hiện tổng kiểm kê theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

b) Thực hiện nâng cấp, cải tạo, mở rộng tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt theo dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt.

c) Tháo dỡ một hay một số bộ phận tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt (trong trường hợp giá trị bộ phận tài sản tháo dỡ đang được hạch toán chung trong nguyên giá tài sản), trừ trường hợp việc tháo dỡ để thay thế khi bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt.

d) Lắp đặt thêm một hay một số bộ phận tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt, trừ trường hợp lắp đặt để thay thế khi bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt.

đ) Bị mất một phần tài sản hoặc tài sản bị hư hỏng nghiêm trọng do thiên tai, sự cố bất khả kháng hoặc những tác động đột xuất khác (trừ trường hợp tài sản được khắc phục sự cố theo quy định của pháp luật về bảo trì đường sắt hoặc được khôi phục lại thông qua bảo hiểm, bồi thường thiệt hại của tổ chức, cá nhân có liên quan).

5. Giá trị của tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quy định tại Điều này được sử dụng để ghi sổ kế toán, kê khai để đăng nhập thông tin vào Cơ sở dữ liệu về tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt và các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

6. Việc kế toán, tính hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Mục 2

QUẢN LÝ, BẢO TRÌ KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG SẮT QUỐC GIA VÀ QUẢN LÝ, VẬN HÀNH TÀI SẢN TRONG THỜI GIAN NÂNG CẤP, CẢI TẠO, MỞ RỘNG TÀI SẢN

Điều 15. Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia

1. Hình thức, tổ chức quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia thực hiện theo quy định của pháp luật về đường sắt, pháp luật về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng và pháp luật khác có liên quan.

2. Kinh phí quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia được bố trí từ ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và nguồn kinh phí khác theo quy định của pháp luật.

3. Trường hợp kinh phí quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia được bố trí từ ngân sách nhà nước:

a) Trường hợp căn cứ tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật, đơn giá bảo trì, khối lượng công việc cần thực hiện, kế hoạch quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt và các căn cứ khác (nếu có) theo quy định của pháp luật, cơ quan quản lý đường sắt quốc gia có trách nhiệm lập dự toán chi ngân sách nhà nước về công tác quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia, báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu tài sản đường sắt quốc gia (Bộ Giao thông vận tải) tổng hợp, trình cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật khác có liên quan.

Trên cơ sở quyết định giao dự toán ngân sách nhà nước của cơ quan, người có thẩm quyền, Bộ Giao thông vận tải giao dự toán ngân sách nhà nước về công tác quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia theo quy định.

Bộ Giao thông vận tải tổ chức đặt hàng toàn bộ đối với việc quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia (bao gồm toàn bộ nhiệm vụ quản lý, bảo trì theo quy định) với doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt quốc gia. Việc tổ chức thực hiện đặt hàng theo quy định của pháp luật về đường sắt và pháp luật khác có liên quan.

Doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt quốc gia tổ chức thực hiện công tác quản lý, bảo trì, nghiệm thu và chịu trách nhiệm về số lượng, khối lượng, tiến độ, chất lượng sản phẩm bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia theo quy định. Cơ quan quản lý đường sắt quốc gia kiểm tra công tác nghiệm thu, xác nhận khối lượng hoàn thành sản phẩm bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia đã được doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt quốc gia nghiệm thu.

b) Trường hợp theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, dự toán được giao cho doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt quốc gia thì việc lập, tổng hợp, phê duyệt dự toán được thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt quốc gia tổ chức thực hiện công tác quản lý, bảo trì, nghiệm thu và chịu trách nhiệm về số lượng, khối lượng, tiến độ, chất lượng sản phẩm bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia theo quy định.

c) Việc sử dụng, quyết toán chi ngân sách nhà nước về công tác quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật khác có liên quan.

4. Trong quá trình quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia, trường hợp phát sinh vật liệu, vật tư thu hồi từ việc quản lý, bảo trì thì việc xử lý vật liệu, vật tư thu hồi được thực hiện theo quy định về xử lý vật liệu, vật tư thu hồi từ thanh lý tài sản tại Nghị định này.

5. Trường hợp cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia, chuyên nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia mà trong hợp đồng quy định trách nhiệm của Bên thuê, Bên nhận chuyển nhượng quyền khai thác tài sản thực hiện bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia thì Bên thuê, Bên nhận chuyển nhượng quyền khai thác tài sản có trách nhiệm thực hiện bảo trì theo quy định của pháp luật và hợp đồng ký

kết bằng nguồn kinh phí của mình.

Việc xử lý vật liệu, vật tư thu hồi (nếu có) trong trường hợp này do Bên nhận thuê, Bên nhận chuyển nhượng quyền khai thác tài sản tự thực hiện theo quy định của pháp luật liên quan.

Điều 16. Quản lý, vận hành tài sản trong thời gian đầu tư nâng cấp, cải tạo, mở rộng tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia theo dự án sử dụng vốn nhà nước được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt

1. Trường hợp tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt hiện có được đầu tư nâng cấp, cải tạo, mở rộng theo dự án sử dụng vốn nhà nước được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt (bao gồm cả trường hợp dự án đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo, mở rộng tài sản khác nhưng trong dự án có nội dung đầu tư vào tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt hiện có) thì việc đầu tư nâng cấp, cải tạo, mở rộng tài sản được thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về đầu tư công, pháp luật về xây dựng, pháp luật về đường sắt và pháp luật khác có liên quan.

2. Trường hợp chủ đầu tư dự án đầu tư nâng cấp, cải tạo, mở rộng tài sản không phải là doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt thì căn cứ dự án đầu tư được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt:

a) Doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt có trách nhiệm tạm bàn giao tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt cho chủ đầu tư dự án trong thời gian thực hiện dự án đầu tư nâng cấp, cải tạo, mở rộng. Việc tạm bàn giao tài sản được lập thành Biên bản theo Mẫu số 01A tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Trong thời gian tạm bàn giao tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt cho chủ đầu tư dự án để thực hiện việc đầu tư nâng cấp, cải tạo, mở rộng, doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt có trách nhiệm thực hiện tuần gác để phát hiện nguy cơ mất an toàn giao thông đường sắt, quản lý, kế toán tài sản; chủ đầu tư dự án có trách nhiệm đảm bảo giao thông thông suốt, an toàn trong thời gian thực hiện dự án, trong đó có trách nhiệm quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt trong phạm vi của dự án trong trường hợp dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt bố trí kinh phí quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt đó; trong trường hợp này, không bố trí kinh phí quản lý, bảo trì cho doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt trong thời hạn tạm bàn giao tài sản cho chủ đầu tư dự án.

c) Sau khi dự án hoàn thành, nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng, chủ đầu tư dự án có trách nhiệm bàn giao lại tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt và phần giá trị tăng thêm của tài sản do thực hiện dự án theo quy định của pháp luật cho doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt để thực hiện việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản theo quy định tại Nghị định này.

Mục 3

KHAI THÁC TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG SẮT QUỐC GIA

Điều 17. Phương thức khai thác và nguồn thu từ khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia

1. Phương thức khai thác:

a) Doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt quốc gia trực tiếp tổ chức khai thác tài sản.

b) Cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt.

c) Chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt.

2. Nguồn thu từ khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt gồm:

a) Phí theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

b) Tiền thu từ cung cấp dịch vụ sử dụng kết cấu hạ tầng đường sắt và các dịch vụ khác theo quy định của pháp luật.

c) Tiền thu từ cho thuê quyền khai thác, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt.

d) Các khoản thu khác (nếu có) theo quy định của pháp luật.

3. Trong quá trình quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt, trường hợp xây dựng, lắp đặt công trình viễn thông, công trình cấp, thoát nước trên tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt thì việc xây dựng, lắp đặt các công trình này trên tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt thực hiện theo quy định của pháp luật về viễn thông, pháp luật về xây dựng, pháp luật về đường sắt và pháp luật có liên quan; không phải lập Đề án khai thác tài sản theo quy định tại Nghị định này. Việc quản lý, sử dụng số tiền thu được từ việc cho phép xây dựng, lắp đặt công trình viễn thông, công trình cấp, thoát nước trên tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 22 Nghị định này.

4. Trường hợp nhượng quyền để kinh doanh, quản lý tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia theo Hợp đồng Kinh doanh - Quản lý (O&M) thì trong thời gian thực hiện hợp đồng, việc nhượng quyền để kinh doanh, quản lý tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt được thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư; không thực hiện việc khai thác theo quy định tại Nghị định này.

Điều 18. Khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia trong trường hợp doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt trực tiếp tổ chức khai thác tài sản

1. Thẩm quyền phê duyệt Đề án khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia:

a) Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia liên quan đến quốc phòng, an ninh quốc gia.

b) Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quyết định phê duyệt hoặc ban hành quy định thẩm quyền phê duyệt Đề án khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia không thuộc phạm vi quy định tại điểm a khoản này.

2. Lập, phê duyệt Đề án khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải:

a) Doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt quốc gia lập 01 bộ hồ sơ đề nghị phê duyệt Đề án khai thác tài sản, trình cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại điểm b khoản 1 Điều này. Hồ sơ đề nghị gồm:

Văn bản của doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt về việc đề nghị phê duyệt Đề án: 01 bản chính.

Đề án khai thác tài sản do doanh nghiệp quản lý đường sắt lập theo Mẫu số 02A tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính.

Ý kiến của các cơ quan có liên quan (nếu có): 01 bản chính.

Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): 01 bản sao.

b) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ quy định tại điểm a khoản này, cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại điểm b khoản 1 Điều này tải xem xét, phê duyệt Đề án khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp Đề án chưa phù hợp.

3. Lập, phê duyệt Đề án khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ:

a) Việc lập hồ sơ trình Bộ Giao thông vận tải về việc đề nghị phê duyệt Đề án khai thác tài sản được thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

b) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ quy định tại điểm a khoản này, Bộ Giao thông vận tải có văn bản lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan, lập hồ sơ, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt Đề án. Hồ sơ trình gồm:

Tờ trình của Bộ Giao thông vận tải về việc đề nghị phê duyệt Đề án kèm theo dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án: 01 bản chính.

Đề án khai thác tài sản do doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt lập theo Mẫu số 02A tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này sau khi được hoàn thiện: 01 bản chính.

Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến của các cơ quan có liên quan (do Bộ Giao thông vận tải lập): 01 bản chính.

Ý kiến của các cơ quan có liên quan: 01 bản sao.

Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): 01 bản sao.

4. Nội dung chủ yếu của Quyết định phê duyệt Đề án khai thác tài sản gồm:

a) Tên doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt.

b) Danh mục tài sản khai thác (tên tài sản/tên tuyến, địa chỉ, năm đưa vào sử dụng; thông số cơ bản (chiều dài/diện tích/khối lượng); nguyên giá, giá trị còn lại; tình trạng sử dụng của tài sản).

c) Phương thức khai thác: Doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt trực tiếp tổ chức khai thác.

d) Thời hạn khai thác tài sản (nếu có).

đ) Quyền hạn, trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước về đường sắt, cơ quan quản lý đường sắt.

e) Quyền hạn, trách nhiệm của doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt.

g) Quản lý, sử dụng số tiền thu được từ khai thác tài sản.

h) Tổ chức thực hiện.

5. Căn cứ Quyết định phê duyệt Đề án khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia của cơ quan, người có thẩm quyền, doanh nghiệp quản lý tài

sản đường sắt quốc gia thực hiện việc cung cấp dịch vụ liên quan đến tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt và các dịch vụ khác cho các tổ chức, cá nhân, gồm:

- a) Dịch vụ điều hành giao thông vận tải đường sắt.
- b) Dịch vụ bảo quản hàng hoá, lưu kho, lưu bãi.
- c) Dịch vụ phòng chờ, lưu trú công vụ.
- d) Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, khám, chỉnh bị phương tiện, trang thiết bị vận tải đường sắt.
- đ) Dịch vụ khai thác vị trí, địa điểm thuộc kết cấu hạ tầng đường sắt.
- e) Dịch vụ khai thác kết cấu hạ tầng thông tin tin hiệu, viễn thông đường sắt.
- g) Dịch vụ khai thác kết cấu hạ tầng đường sắt phục vụ hoạt động du lịch, văn hóa, thể thao.
- h) Các dịch vụ khác liên quan đến khai thác kết cấu hạ tầng đường sắt theo quy định của pháp luật.

6. Xác định giá cung cấp các dịch vụ quy định tại khoản 5 Điều này:

a) Đối với dịch vụ quy định tại khoản 5 Điều này thuộc danh mục dịch vụ do Nhà nước định giá thì thực hiện theo quy định của pháp luật về giá.

b) Đối với dịch vụ quy định tại khoản 5 Điều này không thuộc danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá, doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt quốc gia căn cứ vào phương pháp định giá chung đối với hàng hoá, dịch vụ do cơ quan, người có thẩm quyền ban hành theo quy định của pháp luật về giá để xác định giá của từng loại dịch vụ, trình Hội đồng thành viên của doanh nghiệp phê duyệt. Giá các loại dịch vụ phải được niêm yết công khai trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt theo quy định của pháp luật về giá trước thời điểm áp dụng.

7. Hội đồng thành viên của doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt quốc gia có trách nhiệm ban hành quy chế cung cấp các dịch vụ quy định tại khoản 5 Điều này để thực hiện thống nhất, công khai, minh bạch, hiệu quả, không gây thất thoát, lãng phí, tiêu cực.

8. Doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt quốc gia được sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, bổ sung công năng cho tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia bằng nguồn vốn của doanh nghiệp theo quy định để phục vụ mục đích quản lý, khai thác tài sản tốt hơn mà không làm ảnh hưởng đến hình thức quản lý, mục đích sử dụng của tài sản sau khi được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt Đề án chấp thuận.

9. Trong quá trình khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia, trường hợp phát sinh vật liệu, vật tư thu hồi thì việc xử lý vật liệu, vật tư thu hồi được thực hiện theo quy định về xử lý vật liệu, vật tư thu hồi từ thanh lý tài sản tại Nghị định này.

Điều 19. Cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia

1. Việc cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia không áp dụng đối với:

- a) Tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia có liên quan đến quốc phòng,

an ninh quốc gia.

b) Tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia đã có dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt.

2. Thời hạn cho thuê quyền khai thác tài sản được xác định phù hợp với từng tài sản (một phần tài sản) kết cấu hạ tầng đường sắt theo Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản được cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều này phê duyệt.

3. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia.

4. Việc lập, phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt được thực hiện tương tự quy định tại khoản 2 Điều 18 Nghị định này. Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản được lập theo Mẫu số 02B tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

5. Nội dung chủ yếu của Quyết định phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản gồm:

a) Tên doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt.

b) Danh mục tài sản cho thuê quyền khai thác (tên tài sản/tên tuyến, địa chỉ, năm đưa vào sử dụng; thông số cơ bản (chiều dài/diện tích/khối lượng,...); nguyên giá, giá trị còn lại; tình trạng sử dụng của tài sản).

c) Thời hạn cho thuê quyền khai thác tài sản.

d) Phương thức thực hiện cho thuê quyền khai thác tài sản: Đấu giá.

đ) Điều kiện của tổ chức tham gia đấu giá thuê quyền khai thác tài sản.

e) Hình thức thanh toán tiền cho thuê quyền khai thác tài sản (trả tiền thuê hằng năm hoặc trả tiền thuê một lần cho cả thời gian thuê).

g) Thời hạn thanh toán tiền cho thuê quyền khai thác tài sản.

h) Quản lý, sử dụng số tiền thu được từ cho thuê quyền khai thác tài sản.

i) Quyền hạn, trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước về đường sắt, cơ quan quản lý đường sắt.

k) Quyền hạn, trách nhiệm của doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt.

l) Trách nhiệm tổ chức thực hiện.

6. Căn cứ Quyết định phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt của cơ quan, người có thẩm quyền:

a) Doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt quốc gia tổ chức thực hiện xác định giá khởi điểm để đấu giá cho thuê quyền khai thác tài sản theo quy định tại Điều 21 Nghị định này.

Giá khởi điểm để đấu giá cho thuê quyền khai thác tài sản là tổng số tiền thuê quyền khai thác tài sản theo quy định tại Điều 21 Nghị định này được tính cho toàn bộ thời hạn thuê quyền khai thác tài sản.

b) Doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt quốc gia tổ chức thực hiện việc đấu giá cho thuê quyền khai thác tài sản theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản; thực hiện đầy đủ việc giám sát quá trình tổ chức thực hiện việc đấu giá và các quyền, nghĩa vụ khác của người có tài sản đấu giá theo quy định của Luật Đấu giá tài sản.

c) Ngoài các điều kiện theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản (trừ trường hợp việc cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia là các công trình hạ tầng kỹ thuật (như đường dây, cáp, đường ống), biển quảng cáo được xây dựng, lắp đặt trên kết cấu hạ tầng đường sắt, hành lang an toàn đường sắt phù hợp với quy định của pháp luật về đường sắt), tổ chức tham gia đấu giá thuê quyền khai thác tài sản còn phải đáp ứng các điều kiện sau:

Có chức năng, nhiệm vụ hoặc ngành nghề kinh doanh theo Quyết định thành lập, Quyết định về tổ chức và hoạt động, Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh phù hợp với việc quản lý, khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt thuộc danh mục cho thuê quyền khai thác;

Có năng lực kinh nghiệm quản lý, khai thác công trình đường sắt tương tự tối thiểu 02 năm tính đến thời điểm nộp hồ sơ tham gia đấu giá;

Có năng lực tài chính được thể hiện thông qua chỉ tiêu doanh thu và lợi nhuận trước thuế tối thiểu 02 năm liền kề theo Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đối với doanh nghiệp), theo Báo cáo quyết toán đã được thẩm định, xét duyệt (đối với đơn vị sự nghiệp công lập) theo quy định. Doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt có trách nhiệm xác định cụ thể chỉ tiêu về doanh thu và lợi nhuận trước thuế để đưa vào Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản trình cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt.

7. Ký hợp đồng cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt và phụ lục hợp đồng (nếu có). Hợp đồng cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt gồm các nội dung chủ yếu sau:

a) Thông tin của Bên cho thuê quyền khai thác tài sản (doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt).

b) Thông tin của Bên thuê quyền khai thác tài sản (tổ chức, doanh nghiệp trúng đấu giá).

c) Danh mục tài sản cho thuê quyền khai thác (tên tài sản/tên tuyến, địa chỉ, năm đưa vào sử dụng; thông số cơ bản (số lượng/khối lượng/chiều dài/diện tích/khối lượng...); nguyên giá, giá trị còn lại; tình trạng sử dụng của tài sản).

d) Thời hạn cho thuê quyền khai thác tài sản.

đ) Doanh thu khai thác tài sản từng năm trong thời hạn cho thuê trong phương án giá khởi điểm để đấu giá (sau đây gọi là doanh thu đối chiếu).

e) Tiền thuê phải trả.

g) Hình thức thanh toán tiền cho thuê quyền khai thác tài sản; thời hạn thanh toán tiền cho thuê quyền khai thác tài sản.

Trường hợp cho thuê quyền khai thác tài sản theo hình thức trả tiền thuê hằng năm thì thanh toán mỗi năm 01 lần chậm nhất là ngày 31 tháng 3 của năm sau. Bên thuê căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 21 Nghị định này để xác định và nộp tiền thuê hằng năm; trường hợp tại thời điểm nộp tiền thuê hằng năm mà Báo cáo tài chính chưa được kiểm toán (đối với doanh nghiệp) hoặc Báo cáo quyết toán chưa được xét duyệt, thẩm định (đối với đơn vị sự nghiệp công lập) theo quy định thì Bên thuê thực hiện tạm nộp trên cơ sở doanh thu quyết toán của Bên thuê; trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày Báo cáo tài chính được kiểm toán (đối

với doanh nghiệp) hoặc Báo cáo quyết toán được xét duyệt, thẩm định (đối với đơn vị sự nghiệp công lập) theo quy định, Bên thuê có trách nhiệm nộp bổ sung (trong trường hợp số tạm nộp nhỏ hơn số tiền phải nộp), được giảm trừ số tiền nộp (trong trường hợp số tạm nộp lớn hơn số tiền phải nộp) vào tiền thuê phải nộp của năm sau. Trường hợp năm đầu tiên và năm cuối cùng không đủ 12 tháng thì tiền cho thuê quyền khai thác tài sản của năm đầu tiên và năm cuối cùng tính theo số tháng thuê theo hợp đồng của năm đó; trường hợp kết thúc thời hạn cho thuê quyền khai thác tài sản mà Báo cáo tài chính của năm cuối cùng chưa được kiểm toán (đối với doanh nghiệp) hoặc Báo cáo quyết toán chưa được xét duyệt, thẩm định (đối với đơn vị sự nghiệp công lập) theo quy định thì số tiền thanh toán của năm cuối cùng tính trên cơ sở doanh thu thực tế do Bên thuê và Bên cho thuê xác định nhưng không thấp hơn số tiền thuê theo thời gian tương ứng của năm trước năm cuối cùng.

Trường hợp cho thuê quyền khai thác tài sản theo hình thức trả tiền thuê một lần cho cả thời gian thuê thì tiền thuê được thanh toán tối đa 02 lần trong vòng 90 ngày, kể từ ngày ký hợp đồng, trong đó lần 1 thanh toán tối thiểu 50% số tiền thuê trong vòng 30 ngày, kể từ ngày ký hợp đồng; trường hợp số tiền thuê trên 1.000 tỷ đồng thì được thanh toán tối đa 03 lần trong vòng 12 tháng, kể từ ngày ký hợp đồng, trong đó lần 1 thanh toán tối thiểu 40% số tiền thuê trong vòng 60 ngày, kể từ ngày ký hợp đồng, lần 2 thanh toán tối thiểu 30% số tiền thuê trong vòng 120 ngày, kể từ ngày ký hợp đồng.

h) Tiền ký quỹ để bảo đảm thực hiện hợp đồng (ngoài giá trị tiền thuê theo hợp đồng): Mức tiền ký quỹ do Bên thuê quyền khai thác tài sản gửi vào tài khoản phong tỏa tại một tổ chức tín dụng. Thời hạn gửi tiền ký quỹ vào tài khoản phong tỏa là 15 ngày, kể từ ngày ký hợp đồng. Thời gian ký quỹ tương ứng với thời hạn cho thuê quyền khai thác tài sản. Tiền ký quỹ được xác định bằng 5% tiền thuê của toàn bộ thời hạn cho thuê theo giá trúng đấu giá.

Trường hợp tại thời điểm kết thúc thời hạn cho thuê quyền khai thác tài sản mà Bên thuê chưa hoàn thành nghĩa vụ (thanh toán tiền thuê quyền khai thác tài sản, vi phạm hợp đồng liên quan đến bàn giao lại tài sản cho Bên cho thuê) thì số tiền ký quỹ được sử dụng để trừ vào nghĩa vụ mà Bên thuê phải trả cho các nghĩa vụ chưa hoàn thành, phần còn thừa (nếu có) được xử lý theo quy định của pháp luật về dân sự.

i) Trách nhiệm, yêu cầu kỹ thuật bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt cho thuê và các nội dung cần thiết khác liên quan đến công tác bảo trì.

k) Thời hạn Bên cho thuê bàn giao quyền khai thác tài sản cho Bên thuê; thời hạn Bên thuê bàn giao lại quyền khai thác tài sản cho Bên cho thuê.

l) Xử lý trường hợp doanh thu khai thác thực tế có biến động lớn so với doanh thu đối chiếu trong trường hợp cho thuê quyền khai thác tài sản theo hình thức trả tiền thuê một lần cho cả thời gian thuê:

Hàng năm, trường hợp doanh thu thực tế từ việc khai thác tài sản nhận thuê theo Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đối với doanh nghiệp) hoặc Báo cáo quyết toán được xét duyệt, thẩm định (đối với đơn vị sự nghiệp công lập) theo quy định lớn hơn so với mức doanh thu đối chiếu từ 125% trở lên thì Bên thuê quyền khai thác tài sản phải nộp bổ sung 50% phần doanh thu tăng thêm trên

125% vào tài khoản tạm giữ theo quy định tại khoản 3 Điều 22 Nghị định này; trong đó, doanh thu đối chiếu là doanh thu khai thác tài sản của năm tương ứng của thời hạn cho thuê quyền khai thác tài sản trong phương án giá khởi điểm đề đấu giá;

Bên cho thuê và Bên thuê có trách nhiệm căn cứ Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đối với doanh nghiệp) hoặc Báo cáo quyết toán được xét duyệt, thẩm định (đối với đơn vị sự nghiệp công lập) theo quy định để xác định số tiền Bên thuê phải nộp bổ sung (nếu có) vào tài khoản tạm giữ, trên cơ sở đó, Bên cho thuê có văn bản thông báo cho cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản, chủ tài khoản tạm giữ quy định tại điểm a khoản 3 Điều 22 Nghị định này và Bên thuê đề theo dõi, thực hiện thu, nộp, quản lý số tiền. Thời hạn xác định, thông báo và nộp tiền vào tài khoản tạm giữ tối đa là 30 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo của Bên cho thuê và chậm nhất là ngày 31 tháng 10 của năm sau liền kề với năm phát sinh doanh thu tăng thêm phải nộp bổ sung; riêng năm cuối cùng nộp tiền vào tài khoản tạm giữ trước khi thanh lý hợp đồng.

m) Điều kiện chấm dứt hợp đồng.

n) Quyền và nghĩa vụ của các bên.

o) Xử lý vi phạm hợp đồng, xử lý tranh chấp hợp đồng theo quy định của pháp luật về dân sự và pháp luật khác có liên quan.

p) Xử lý trường hợp trong thời hạn cho thuê quyền khai thác tài sản theo hợp đồng mà phát sinh việc nâng cấp, cải tạo, mở rộng tài sản theo dự án sử dụng vốn nhà nước được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt.

Hợp đồng cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia và phụ lục hợp đồng (nếu có) được gửi cho chủ tài khoản tạm giữ quy định tại điểm a khoản 3 Điều 22 Nghị định này để theo dõi, quản lý số tiền thu được từ cho thuê quyền khai thác tài sản.

8. Quyền của Bên thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt:

a) Tổ chức thực hiện khai thác tài sản theo đúng quy định của pháp luật và hợp đồng đã ký kết.

b) Quyết định phương thức, biện pháp khai thác tài sản bảo đảm phù hợp với quy định của pháp luật về đường sắt và hợp đồng ký kết.

c) Được Nhà nước bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp; được khiếu nại, khởi kiện theo quy định của pháp luật nếu quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm.

d) Được thu phí sử dụng đường sắt, thu tiền cung cấp dịch vụ sử dụng kết cấu hạ tầng đường sắt và các khoản thu khác liên quan đến việc cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật và hợp đồng ký kết.

đ) Được sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, bổ sung công năng cho tài sản nhận thuê quyền khai thác bằng nguồn kinh phí của Bên thuê để phục vụ mục đích quản lý, khai thác, nếu được cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều này chấp thuận. Sau khi kết thúc hợp đồng (kể cả trường hợp chấm dứt hợp đồng trước hạn), Bên thuê phải chuyển giao nguyên trạng tài sản bao gồm cả hạng mục công trình đã được cải tạo, nâng cấp, bổ sung công năng (nếu có) lại Bên cho thuê và không được bồi hoàn.

e) Các quyền khác theo quy định của pháp luật và hợp đồng ký kết.

9. Nghĩa vụ của Bên thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt:

a) Bảo vệ tài sản nhận thuê quyền khai thác (bao gồm cả đất gắn với kết cấu hạ tầng đường sắt); không để bị lấn chiếm hoặc sử dụng trái phép tài sản và các hành vi vi phạm khác theo quy định của pháp luật.

Trường hợp xảy ra sự cố công trình, Bên thuê quyền khai thác tài sản có trách nhiệm thông báo kịp thời cho Bên cho thuê để thực hiện các biện pháp xử lý theo quy định của pháp luật về đường sắt và pháp luật có liên quan.

b) Sử dụng, khai thác tài sản đúng mục đích, nhiệm vụ của tài sản; không được chuyển đổi công năng sử dụng, chuyển nhượng, bán, tặng cho, góp vốn, thế chấp hoặc thực hiện biện pháp đảm bảo thực hiện nghĩa vụ dân sự khác.

c) Thực hiện bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt theo hợp đồng ký kết và quy định của pháp luật.

d) Thanh toán tiền thuê quyền khai thác tài sản (bao gồm cả khoản tiền nộp bổ sung theo quy định tại điểm 1 khoản 7 Điều này) đầy đủ, đúng hạn theo quy định; trường hợp quá thời hạn thanh toán theo quy định mà Bên thuê quyền khai thác chưa thanh toán hoặc chưa thanh toán đủ thì phải nộp phạt hợp đồng; mức nộp phạt tương đương với mức tiền chậm nộp xác định theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

đ) Hằng năm, báo cáo doanh thu từ việc khai thác tài sản nhận thuê quyền khai thác kèm theo Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đối với doanh nghiệp) hoặc Báo cáo quyết toán được xét duyệt, thẩm định (đối với đơn vị sự nghiệp công lập) theo quy định, gửi Bên cho thuê quyền khai thác tài sản.

e) Chịu sự kiểm tra, giám sát của Bên cho thuê quyền khai thác tài sản; cùng Bên cho thuê giải quyết các vướng mắc phát sinh (nếu có).

g) Giao lại tài sản khi kết thúc thời hạn thuê quyền khai thác tài sản và các trường hợp quy định tại khoản 14, khoản 15 Điều này.

h) Định kỳ hoặc đột xuất theo quy định của hợp đồng ký kết phải thông báo cho Bên cho thuê quyền khai thác tài sản về tình trạng của tài sản, bảo đảm hoạt động giao thông đường sắt được an toàn, thông suốt.

i) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và hợp đồng ký kết.

10. Cơ quan quản lý đường sắt, doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt có trách nhiệm thường xuyên kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt, thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật; kịp thời xử lý các vi phạm, vướng mắc phát sinh theo thẩm quyền hoặc báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

11. Số tiền thu được từ cho thuê quyền khai thác tài sản được quản lý, sử dụng theo quy định tại khoản 3 Điều 22 Nghị định này.

12. Khi kết thúc thời hạn cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt theo hợp đồng, Bên thuê quyền khai thác tài sản có trách nhiệm:

a) Chuyển giao lại quyền khai thác tài sản cho Bên cho thuê kể từ ngày kết thúc thời hạn theo hợp đồng, kể cả trường hợp chưa hoàn thành việc thanh lý hợp

đồng, chưa bàn giao lại tài sản cho Bên cho thuê.

b) Phối hợp với Bên cho thuê thực hiện kiểm kê, xác định tình trạng sử dụng của tài sản; việc kiểm kê, xác định tình trạng sử dụng của tài sản phải được lập thành biên bản.

c) Thực hiện việc khắc phục các hư hại (nếu có) của tài sản.

d) Phối hợp với Bên cho thuê thực hiện việc thanh lý hợp đồng theo quy định của pháp luật sau khi hoàn thành khắc phục các hư hại (nếu có) của tài sản, hoàn thành việc thanh toán tiền thuê quyền khai thác tài sản và Bên thuê có văn bản cam kết tài sản không trong tình trạng cầm cố, thế chấp hoặc thực hiện các biện pháp đảm bảo nghĩa vụ nợ khác.

đ) Thực hiện bàn giao lại tài sản cho Bên cho thuê.

e) Nhận lại số tiền ký quỹ quy định tại điểm h khoản 7 Điều này. Trường hợp tại thời điểm kết thúc thời hạn cho thuê quyền khai thác tài sản mà Bên thuê chưa hoàn thành việc thanh toán tiền thuê quyền khai thác tài sản thì số tiền ký quỹ được sử dụng để trừ vào nghĩa vụ mà Bên thuê phải thanh toán, phần còn thừa (nếu có) được xử lý theo quy định của pháp luật về dân sự.

13. Khi kết thúc thời hạn cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt theo hợp đồng, Bên cho thuê có trách nhiệm:

a) Tiếp nhận để quản lý, sử dụng và khai thác tài sản theo quy định tại Nghị định này kể từ thời điểm Bên thuê chuyển giao lại quyền khai thác tài sản theo quy định tại khoản 14 Điều này.

b) Thực hiện việc quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt theo quy định tại Nghị định này kể từ thời điểm Bên thuê chuyển giao lại quyền khai thác tài sản theo quy định tại điểm a khoản này (trừ thời gian Bên thuê phải khắc phục các hư hại của tài sản theo quy định).

14. Trường hợp vì lý do bất khả kháng hoặc Nhà nước thu hồi đất gắn với kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia vì mục đích quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng theo quy định của pháp luật về đất đai mà chưa hết thời hạn cho thuê quyền khai thác theo hợp đồng thì các bên thực hiện chấm dứt hợp đồng trước hạn. Bên thuê được hoàn trả phần giá trị tương ứng với số tiền thuê quyền khai thác đã trả cho thời gian còn lại (nếu có) theo hợp đồng và số tiền ký quỹ quy định tại điểm h khoản 7 Điều này; việc xác định phần giá trị tương ứng hoàn trả cho Bên thuê (nếu có) do Bên cho thuê chủ trì, phối hợp với Bên thuê xác định, trình cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều này quyết định hoàn trả; số tiền hoàn trả được bố trí vào dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước của Bên cho thuê hoặc cơ quan quản lý đường sắt quốc gia để hoàn trả; trình tự, thủ tục hoàn trả thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước. Các nội dung khác thực hiện theo quy định tại khoản 13 Điều này.

15. Việc xử lý vi phạm hợp đồng, tranh chấp hợp đồng thực hiện theo hợp đồng đã ký kết, pháp luật dân sự và pháp luật khác có liên quan. Trường hợp chấm dứt hợp đồng trước hạn do vi phạm, tranh chấp hợp đồng thì các nội dung xử lý khi chấm dứt hợp đồng thực hiện theo quy định tại khoản 13, khoản 14 Điều này.

16. Trường hợp trong thời hạn cho thuê quyền khai thác tài sản theo hợp đồng mà phát sinh việc nâng cấp, cải tạo, mở rộng tài sản theo dự án sử dụng vốn nhà nước được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt thi doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt quốc gia có trách nhiệm thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về đầu tư công, pháp luật về đường sắt và pháp luật khác có liên quan. Bên thuê được hoàn trả phần giá trị tương ứng với số tiền thuê quyền khai thác đã trả theo hợp đồng (hoặc không phải thanh toán tiền thuê quyền khai thác hằng năm) do không phát sinh nguồn thu trong thời gian nâng cấp, cải tạo, mở rộng tài sản theo dự án hoặc kéo dài thời gian của hợp đồng tương ứng với thời gian phải bàn giao tài sản cho doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt để thực hiện việc nâng cấp, cải tạo, mở rộng tài sản; việc xác định phần giá trị hoàn trả cho Bên thuê (nếu có) hoặc kéo dài thời gian của hợp đồng tương ứng do Bên cho thuê chủ trì, phối hợp với Bên thuê xác định, trình cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều này quyết định hoàn trả; số tiền hoàn trả được bố trí vào dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước của Bên cho thuê hoặc cơ quan quản lý đường sắt quốc gia để hoàn trả; trình tự, thủ tục hoàn trả thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước. Các nội dung khác thực hiện theo quy định tại khoản 13, khoản 14 Điều này.

Điều 20. Chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia

1. Việc chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia không áp dụng đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt có liên quan đến quốc phòng, an ninh quốc gia.

2. Thời hạn chuyển nhượng quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia được xác định cụ thể trong từng hợp đồng chuyển nhượng phù hợp với từng tài sản (một phần tài sản) kết cấu hạ tầng đường sắt được cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều này phê duyệt tại Quyết định phê duyệt Đề án chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản.

3. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải phê duyệt Đề án chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia.

4. Việc lập, phê duyệt Đề án chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia được thực hiện tương tự quy định tại khoản 2 Điều 18 Nghị định này. Riêng Đề án chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt được lập theo Mẫu số 02C tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

5. Nội dung chủ yếu của Quyết định phê duyệt Đề án chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản gồm:

a) Tên doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt.

b) Danh mục tài sản chuyển nhượng quyền khai thác (tên tài sản/tên tuyến, địa chỉ, năm đưa vào sử dụng; thông số cơ bản (số lượng/khối lượng/chiều dài/diện tích,...); nguyên giá, giá trị còn lại (nếu có); tình trạng sử dụng của tài sản).

c) Nội dung cơ bản của Dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng tài sản được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt.

d) Thời hạn chuyển nhượng quyền khai thác tài sản.

d) Phương thức thực hiện chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản: Đấu giá.

e) Điều kiện của doanh nghiệp tham gia đấu giá nhận chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản.

g) Phương thức, thời hạn thanh toán tiền chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản.

h) Quyền hạn, trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước về đường sắt, cơ quan quản lý đường sắt.

i) Quyền hạn, trách nhiệm của doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt.

k) Trách nhiệm tổ chức thực hiện.

6. Căn cứ Quyết định phê duyệt Đề án chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt của cơ quan, người có thẩm quyền:

a) Doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt tổ chức thực hiện xác định giá khởi điểm chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản theo quy định tại Điều 21 Nghị định này.

b) Doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt tổ chức đấu giá chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản; thực hiện đầy đủ việc giám sát quá trình tổ chức thực hiện việc đấu giá và các quyền, nghĩa vụ khác của người có tài sản đấu giá theo quy định của Luật Đấu giá tài sản.

c) Doanh nghiệp tham gia đấu giá chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản phải đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản và các điều kiện sau:

Có ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp phù hợp với việc quản lý, khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt thuộc danh mục chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản;

Có năng lực kinh nghiệm quản lý, khai thác công trình đường sắt tương tự tối thiểu 02 năm tính đến thời điểm nộp hồ sơ tham gia đấu giá;

Có năng lực tài chính được thể hiện thông qua chỉ tiêu doanh thu và lợi nhuận trước thuế tối thiểu 02 năm liền kề theo Báo cáo tài chính của doanh nghiệp đã được kiểm toán theo quy định. Doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt có trách nhiệm xác định cụ thể chỉ tiêu về doanh thu và lợi nhuận trước thuế để đưa vào Đề án chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản trình cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt;

Tỷ lệ vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp tối thiểu là 15% tổng mức đầu tư của Dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đã được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt.

7. Ký hợp đồng chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt và phụ lục hợp đồng (nếu có). Hợp đồng chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt gồm các nội dung chủ yếu sau:

a) Thông tin của Bên chuyển nhượng quyền khai thác tài sản (doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt quốc gia).

b) Thông tin của Bên nhận chuyển nhượng quyền khai thác tài sản (doanh

nghiệp trúng đấu giá).

c) Danh mục tài sản chuyển nhượng quyền khai thác (tên tài sản/tên tuyến, địa chỉ, năm đưa vào sử dụng; thông số cơ bản (số lượng/khối lượng/chiều dài/diện tích,...); nguyên giá, giá trị còn lại; tình trạng sử dụng của tài sản).

d) Thời hạn chuyển nhượng quyền khai thác tài sản.

d) Doanh thu khai thác tài sản trong phương án giá khởi điểm để đấu giá (sau đây gọi là doanh thu đối chiếu).

e) Giá trị hợp đồng (theo giá trúng đấu giá).

g) Thời hạn thanh toán tiền chuyển nhượng (giá trị chuyển nhượng) có thời hạn quyền khai thác tài sản:

Giá trị chuyển nhượng được thanh toán tối đa 02 lần trong vòng 90 ngày, kể từ ngày ký hợp đồng, trong đó lần 1 thanh toán tối thiểu 50% giá trị chuyển nhượng trong vòng 30 ngày, kể từ ngày ký hợp đồng; trường hợp giá trị chuyển nhượng trên 1.000 tỷ đồng thì được thanh toán tối đa 03 lần trong vòng 12 tháng, kể từ ngày ký hợp đồng, trong đó lần 1 thanh toán tối thiểu 40% giá trị chuyển nhượng trong vòng 60 ngày, kể từ ngày ký hợp đồng, lần 2 thanh toán tối thiểu 30% giá trị chuyển nhượng trong vòng 120 ngày, kể từ ngày ký hợp đồng.

h) Tiền ký quỹ để bảo đảm thực hiện hợp đồng (ngoài giá trị tiền thuê theo hợp đồng): Mức tiền ký quỹ bằng 5% tổng giá trị chuyển nhượng do Bên nhận chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản gửi vào tài khoản phong tỏa tại một tổ chức tín dụng. Thời hạn gửi tiền ký quỹ vào tài khoản phong tỏa là 15 ngày, kể từ ngày ký hợp đồng. Thời gian ký quỹ tương ứng với thời hạn cho thuê quyền khai thác tài sản.

Trường hợp tại thời điểm chấm dứt hợp đồng chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản mà Bên nhận chuyển nhượng chưa hoàn thành nghĩa vụ (thanh toán tiền nhận chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản, vi phạm hợp đồng liên quan đến bàn giao lại quyền khai thác tài sản cho Bên chuyển nhượng) thì số tiền ký quỹ được sử dụng để trừ vào nghĩa vụ mà Bên nhận chuyển nhượng phải trả cho các nghĩa vụ chưa hoàn thành nêu trên, phần còn thừa (nếu có) được xử lý theo quy định của pháp luật về dân sự.

i) Trách nhiệm đầu tư nâng cấp, mở rộng tài sản theo dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt; trách nhiệm, yêu cầu kỹ thuật quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt nhận chuyển nhượng và các nội dung cần thiết khác liên quan đến công tác bảo trì.

k) Thời hạn Bên chuyển nhượng bàn giao quyền khai thác tài sản cho Bên nhận chuyển nhượng; thời hạn Bên nhận chuyển nhượng bàn giao lại quyền khai thác tài sản cho Bên chuyển nhượng.

l) Xử lý trường hợp doanh thu khai thác thực tế có biến động lớn so với doanh thu đối chiếu:

Hằng năm, trường hợp doanh thu thực tế từ việc khai thác tài sản nhận chuyển nhượng quyền khai thác (của Bên nhận chuyển nhượng theo Báo cáo tài chính đã được kiểm toán theo quy định) lớn hơn so với mức doanh thu đối chiếu từ 125% trở lên thì Bên nhận chuyển nhượng phải nộp bổ sung 50% phần doanh thu tăng thêm trên 125% vào tài khoản tạm giữ theo quy định tại khoản 3 Điều 22

Nghị định này; trong đó, doanh thu đối chiếu là doanh thu của năm tương ứng trong phương án giá khởi điểm để đấu giá.

Bên chuyển nhượng và Bên nhận chuyển nhượng có trách nhiệm căn cứ Báo cáo tài chính đã được kiểm toán để xác định số tiền Bên nhận chuyển nhượng phải nộp bổ sung (nếu có) vào tài khoản tạm giữ, trên cơ sở đó Bên chuyển nhượng có văn bản thông báo cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt Đề án chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản quy định tại khoản 3 Điều này, chủ tài khoản tạm giữ theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 22 Nghị định này và Bên nhận chuyển nhượng để theo dõi, thực hiện thu, nộp, quản lý số tiền. Thời hạn xác định, thông báo và nộp tiền vào tài khoản tạm giữ tối đa là 30 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo của Bên chuyển nhượng và chậm nhất là ngày 31 tháng 10 của năm sau liền kề với năm phát sinh doanh thu tăng thêm phải nộp bổ sung; riêng năm cuối cùng nộp tiền vào tài khoản tạm giữ trước khi thanh lý hợp đồng.

m) Điều kiện chấm dứt hợp đồng.

n) Quyền và nghĩa vụ của các bên.

o) Xử lý vi phạm hợp đồng, xử lý tranh chấp hợp đồng theo quy định của pháp luật về dân sự và pháp luật khác có liên quan.

Hợp đồng chuyển nhượng quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia ký kết và phụ lục hợp đồng ký kết (nếu có) được gửi cho chủ tài khoản tạm giữ quy định tại điểm a khoản 3 Điều 22 Nghị định này để theo dõi, quản lý số tiền thu được từ chuyển nhượng quyền khai thác tài sản.

8. Quyền của Bên nhận chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia:

a) Tổ chức thực hiện khai thác tài sản theo đúng quy định của pháp luật và hợp đồng ký kết.

b) Quyết định phương thức, biện pháp khai thác tài sản bảo đảm phù hợp với quy định của pháp luật về đường sắt và hợp đồng ký kết.

c) Được Nhà nước bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp; được khiếu nại, khởi kiện theo quy định của pháp luật nếu quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm.

d) Được hưởng các chính sách khuyến khích, ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật khác có liên quan.

đ) Được thế chấp phần tài sản do Bên nhận chuyển nhượng đầu tư và quyền khai thác tài sản của thời gian còn lại cho bên cho vay theo quy định của pháp luật về dân sự và pháp luật có liên quan.

e) Được thu phí sử dụng đường sắt, thu tiền cung cấp dịch vụ sử dụng đường sắt và các dịch vụ khác có liên quan đến tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt theo quy định của pháp luật và hợp đồng ký kết.

g) Các quyền khác theo quy định của pháp luật và hợp đồng ký kết.

9. Nghĩa vụ của Bên nhận chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia:

a) Bảo vệ tài sản nhận chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác (bao gồm cả đất gắn với kết cấu hạ tầng đường sắt); không để bị lấn chiếm hoặc sử dụng trái phép tài sản và các hành vi vi phạm khác theo quy định của pháp luật.

Trường hợp xảy ra sự cố công trình, Bên nhận chuyển nhượng có trách nhiệm thông báo kịp thời cho Bên chuyển nhượng để thực hiện các biện pháp xử lý theo quy định của pháp luật về đường sắt và pháp luật có liên quan.

b) Sử dụng, khai thác tài sản đúng mục đích, nhiệm vụ của công trình; không được chuyển đổi công năng sử dụng, chuyển nhượng, bán, tặng cho, góp vốn bằng tài sản nhận chuyển nhượng quyền khai thác.

c) Thực hiện đầu tư nâng cấp, mở rộng tài sản theo dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt.

d) Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại các điểm c, d, đ, e, g, h và i khoản 9 Điều 19 Nghị định này.

10. Cơ quan quản lý đường sắt quốc gia, doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt quốc gia có trách nhiệm thường xuyên kiểm tra, giám sát tình hình tổ chức thực hiện Đề án chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt, thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật; kịp thời xử lý các vi phạm, vướng mắc phát sinh theo thẩm quyền hoặc báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

11. Số tiền thu được từ chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản được quản lý, sử dụng theo quy định tại Điều 22 Nghị định này.

12. Khi kết thúc thời hạn chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản theo hợp đồng:

a) Bên nhận chuyển nhượng có trách nhiệm thực hiện theo quy định tại khoản 12 Điều 19 Nghị định này.

b) Bên chuyển nhượng có trách nhiệm thực hiện theo quy định tại khoản 13 Điều 19 Nghị định này.

13. Trường hợp vì lý do bất khả kháng hoặc Nhà nước thu hồi đất gắn với kết cấu hạ tầng đường sắt vì mục đích quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng theo quy định của pháp luật về đất đai mà chưa hết thời hạn chuyển nhượng quyền khai thác theo hợp đồng thì các bên thực hiện chấm dứt hợp đồng trước hạn.

Căn cứ tiến độ thực hiện dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng tài sản được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt, thực tế việc hoàn thành dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng tài sản, thời hạn chuyển nhượng quyền khai thác còn lại theo hợp đồng, Bên nhận chuyển nhượng được hoàn trả phần giá trị tương ứng với số tiền thuê quyền khai thác đã nộp cho thời gian còn lại (nếu có) theo hợp đồng và số tiền ký quỹ quy định tại điểm h khoản 7 Điều này; việc xác định phần giá trị tương ứng hoàn trả cho Bên nhận chuyển nhượng (nếu có) do Bên chuyển nhượng chủ trì, phối hợp với Bên nhận chuyển nhượng xác định, trình cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều này quyết định hoàn trả; số tiền hoàn trả được bố trí vào dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước của Bên chuyển nhượng hoặc cơ quan quản lý đường sắt để hoàn trả; trình tự, thủ tục hoàn trả thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước. Các nội dung khác thực hiện theo quy định tại khoản 12 Điều này.

14. Việc xử lý vi phạm hợp đồng, xử lý tranh chấp hợp đồng thực hiện

theo hợp đồng, pháp luật dân sự và pháp luật khác có liên quan. Trường hợp chấm dứt hợp đồng trước hạn do vi phạm, tranh chấp hợp đồng thì các nội dung xử lý khi chấm dứt hợp đồng thực hiện theo quy định tại khoản 12 Điều này.

Điều 21. Giá cho thuê quyền khai thác tài sản, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia

1. Giá cho thuê quyền khai thác tài sản, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia là khoản tiền tổ chức, doanh nghiệp thuê quyền khai thác, nhận chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản phải trả cho doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt quốc gia theo giá trúng đấu giá để được quyền khai thác tài sản theo hợp đồng ký kết.

Trường hợp cho thuê quyền khai thác tài sản theo hình thức trả tiền thuê hằng năm, giá cho thuê của 01 năm được xác định như sau:

$$\text{Giá cho thuê quyền khai thác tài sản năm (n)} = \text{Tỷ lệ (\%) giá cho thuê} \times \text{Doanh thu thực tế năm (n)}$$

Trong đó:

$$\text{Tỷ lệ (\%) giá cho thuê} = \frac{\text{Tổng giá trúng đấu giá}}{\text{Tổng doanh thu ước tính cho cả thời hạn cho thuê}} \times 100\%$$

Doanh thu thực tế năm (n) của Bên thuê được xác định theo Báo cáo tài chính được kiểm toán (đối với doanh nghiệp) hoặc Báo cáo quyết toán đã được xét duyệt, thẩm định (đối với đơn vị sự nghiệp công lập) theo quy định.

2. Giá khởi điểm để đấu giá cho thuê quyền khai thác tài sản, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia là giá ban đầu thấp nhất khi đấu giá cho thuê quyền khai thác tài sản, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản đường sắt. Cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt là cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt giá khởi điểm để đấu giá.

3. Căn cứ xác định giá khởi điểm để đấu giá cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia được quy định như sau:

a) Đối với hoạt động vận tải đường sắt (trừ tài sản là ga), giá khởi điểm để đấu giá cho thuê quyền khai thác tài sản được xác định căn cứ các yếu tố: Giá khởi điểm bình quân cho thuê tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia là 8% tính trên doanh thu kinh doanh vận tải đường sắt, chiều dài hành trình, lợi thế của tuyến khai thác và các yếu tố khác tác động đến khả năng khai thác của tài sản trong thời gian cho thuê.

b) Đối với kết cấu hạ tầng đường sắt là ga, cơ sở dịch vụ, kho bãi, nhà, xưởng và các công trình phụ trợ riêng lẻ thì giá khởi điểm để đấu giá cho thuê quyền khai thác tài sản được xác định căn cứ vào:

Giá cho thuê quyền khai thác tài sản trên thị trường của tài sản cùng loại hoặc có cùng tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng, công năng sử dụng tại thời điểm

xác định (nếu có);

Doanh thu ước tính, chi phí ước tính từ việc khai thác tài sản trong thời gian cho thuê quyền khai thác tài sản;

Chứng thư thẩm định giá và Báo cáo thẩm định giá của doanh nghiệp thẩm định giá theo quy định của pháp luật về giá hoặc kết quả xác định giá của Hội đồng xác định giá quy định tại khoản 5 Điều này. Việc sử dụng Chứng thư thẩm định giá và Báo cáo thẩm định giá của doanh nghiệp thẩm định giá được thực hiện theo quy định của pháp luật về giá.

4. Căn cứ xác định giá khởi điểm để đấu giá chuyên nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia gồm:

a) Giá trị đầu tư bổ sung theo dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng tài sản được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt.

Trong đó, giá trị đầu tư bổ sung là phần giá trị do doanh nghiệp nhận chuyên nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản có trách nhiệm thực hiện theo dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt.

b) Doanh thu ước tính, chi phí ước tính từ việc khai thác tài sản trong thời gian chuyên nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản.

c) Chứng thư thẩm định giá và Báo cáo thẩm định giá của doanh nghiệp thẩm định giá theo quy định của pháp luật về giá hoặc kết quả xác định giá của Hội đồng xác định giá quy định tại khoản 5 Điều này. Việc sử dụng Chứng thư thẩm định giá và Báo cáo thẩm định giá của doanh nghiệp thẩm định giá được thực hiện theo quy định của pháp luật về giá.

5. Xác định giá khởi điểm để đấu giá cho thuê quyền khai thác, chuyên nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia:

a) Doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt thuê doanh nghiệp thẩm định giá để xác định giá cho thuê quyền khai thác tài sản, chuyên nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản theo tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam. Việc thuê doanh nghiệp thẩm định giá được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

Trường hợp thành lập Hội đồng xác định giá khởi điểm cho thuê quyền khai thác tài sản, chuyên nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt thì thành phần Hội đồng xác định giá gồm: Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt quốc gia hoặc người được ủy quyền làm Chủ tịch; các thành viên khác gồm: Đại diện các bộ phận chuyên môn liên quan của cơ quan quản lý tài sản; đại diện cơ quan, đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giao thông vận tải do Bộ Giao thông vận tải cử; đại diện các cơ quan khác (nếu cần).

b) Doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt quốc gia có trách nhiệm xác định giá khởi điểm cho thuê quyền khai thác, chuyên nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia, trình Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải phê duyệt giá khởi điểm để đấu giá. Hồ sơ trình gồm:

Văn bản của doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt quốc gia về việc đề nghị phê duyệt giá khởi điểm để đấu giá: 01 bản chính.

Hồ sơ liên quan đến căn cứ xác định giá khởi điểm cho thuê quyền khai thác, chuyên nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản quy định tại khoản 3,

khoản 4 Điều này: 01 bản sao.

c) Trong Quyết định phê duyệt giá khởi điểm để đấu giá cho thuê quyền khai thác tài sản, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản phải xác định doanh thu ước tính hằng năm trong phương án giá khởi điểm để làm doanh thu đối chiếu trong các trường hợp quy định tại điểm 1 khoản 7 Điều 19 và điểm 1 khoản 7 Điều 20 Nghị định này.

6. Trường hợp đấu giá cho thuê quyền khai thác tài sản, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia nhưng không thành thì sau hai lần tổ chức đấu giá không thành, doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt quốc gia rà soát nguyên nhân và đề xuất giải pháp, báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia xem xét, quyết định tiếp tục thực hiện đấu giá hoặc thay đổi phương thức khai thác sang phương thức doanh nghiệp quản lý tài sản trực tiếp tổ chức khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia.

Trường hợp tiếp tục thực hiện đấu giá cho thuê quyền khai thác tài sản, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản quốc gia mà xác định nguyên nhân của việc đấu giá không thành do giá khởi điểm cho thuê quyền khai thác tài sản, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản cao, không còn phù hợp với quy định về xác định giá khởi điểm theo quy định tại Điều này thì thực hiện xác định lại giá khởi điểm để đấu giá; việc xác định lại giá khởi điểm được thực hiện theo quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều này.

Trường hợp thay đổi phương thức khai thác sang phương thức doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt quốc gia trực tiếp tổ chức khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt thì việc lập, phê duyệt Đề án và tổ chức thực hiện việc khai thác tài sản được thực hiện theo quy định tại Điều 18 Nghị định này.

7. Căn cứ các quy định tại Nghị định này, trường hợp phát sinh vướng mắc thì Bộ Giao thông vận tải có hướng dẫn cụ thể để tổ chức thực hiện việc xác định giá khởi điểm để đấu giá cho thuê quyền khai thác tài sản, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia.

Điều 22. Quản lý, sử dụng số tiền thu được từ khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia

1. Trường hợp doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt quốc gia trực tiếp tổ chức khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt theo quy định tại Điều 18 Nghị định này và các trường hợp cho phép xây dựng, lắp đặt công trình viễn thông, công trình cấp, thoát nước trên tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia:

a) Số tiền thu được từ phí được quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí, pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật có liên quan.

b) Số tiền thu được từ cung cấp dịch vụ quy định tại khoản 5 Điều 18 Nghị định này, doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt quốc gia được sử dụng 80% để chi trả các chi phí có liên quan đến hoạt động quản lý, khai thác tài sản, duy trì, phát triển tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt, thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước theo quy định của pháp luật và phải hạch toán vào doanh thu của doanh nghiệp; phần còn lại (20%) nộp vào ngân sách nhà nước. Trong đó, hằng quý, doanh nghiệp quản lý tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia có trách nhiệm

tổng hợp số tiền thu được từ việc trực tiếp tổ chức khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quy định tại Điều 18 Nghị định này, xác định số phải nộp ngân sách nhà nước và thực hiện nộp vào ngân sách nhà nước chậm nhất vào ngày 15 của tháng đầu tiên của quý sau liền kề.

Việc quản lý, sử dụng số tiền doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt quốc gia được sử dụng (80%) thực hiện theo cơ chế tài chính của doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt quốc gia.

c) Việc quản lý, sử dụng số tiền thu được từ việc cho phép xây dựng, lắp đặt công trình viễn thông, công trình cấp, thoát nước trên tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia quy định tại khoản 3 Điều 17 Nghị định này được thực hiện theo quy định tại điểm b khoản này.

2. Trường hợp doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt quốc gia được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt tốc độ cao theo hình thức không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp và trực tiếp tổ chức khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt tốc độ cao, Bộ Giao thông vận tải trình Chính phủ xem xét, quyết định tỷ lệ (%) số tiền thu được từ cung cấp dịch vụ phải nộp ngân sách nhà nước, tỷ lệ (%) số tiền thu được từ cung cấp dịch vụ doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt quốc gia được sử dụng.

3. Trường hợp khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia theo quy định tại Điều 19, Điều 20 Nghị định này:

a) Số tiền thu được từ cho thuê quyền khai thác tài sản, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia được nộp vào tài khoản tạm giữ do cơ quan, đơn vị được Bộ Giao thông vận tải chỉ định làm chủ tài khoản tại Kho bạc Nhà nước.

b) Nội dung chi:

Chi phí phục vụ việc lập, trình, phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản; chi phí kiểm kê, đo vẽ, xác định giá khởi điểm, tổ chức đấu giá cho thuê quyền khai thác tài sản, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản; chi phí bảo quản, bảo vệ tài sản trong thời gian tổ chức lựa chọn tổ chức, doanh nghiệp khai thác; chi phí phục vụ công tác quản lý của Bên cho thuê/Bên chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản trong thời gian thực hiện hợp đồng; các chi phí khác có liên quan.

c) Dự toán chi phí có liên quan đến việc khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt do doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt lập, trình Hội đồng thành viên của doanh nghiệp quản lý tài sản phê duyệt sau khi có ý kiến của cơ quan quản lý đường sắt quốc gia.

d) Mức chi:

Đối với các nội dung chi đã có hệ thống định mức kinh tế - kỹ thuật, chế độ, chính sách do cơ quan, người có thẩm quyền ban hành hoặc pháp luật quy định (thuế, kế toán, thống kê và các pháp luật có liên quan) và có giá của Nhà nước quy định thì áp dụng theo các quy định đó;

Đối với các nội dung chi chưa có các căn cứ nêu trên thì người đại diện pháp luật của doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt quốc gia phê duyệt và chịu

trách nhiệm về quyết định của mình;

Đối với các chi phí liên quan đến nhiều sản phẩm, nhiệm vụ, công việc khác nhau mà không thể tách riêng ra được (như khấu hao tài sản; tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn; chi phí phục vụ quản lý, khai thác...) thì tập hợp và phân bổ theo tiêu chí thích hợp, phù hợp với các quy định của pháp luật liên quan cho từng sản phẩm, nhiệm vụ, công việc.

đ) Định kỳ 6 tháng (chậm nhất vào ngày 30 tháng 5 và 31 tháng 10), chủ tài khoản tạm giữ thực hiện nộp số tiền còn lại đối với các khoản thu từ khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt (sau khi đã hoàn thành việc thanh toán chi phí theo quy định tại điểm c, điểm d khoản này từ tài khoản tạm giữ) vào ngân sách trung ương theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

e) Số tiền đã nộp ngân sách nhà nước được ưu tiên bố trí vốn trong kế hoạch đầu tư công, dự toán chi ngân sách nhà nước để đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo và phát triển tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về đầu tư công và pháp luật khác có liên quan.

Mục 4

XỬ LÝ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG SẮT QUỐC GIA

Điều 23. Hình thức xử lý tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia

1. Thu hồi tài sản.
2. Điều chuyển tài sản.
3. Chuyển giao tài sản về địa phương quản lý, xử lý.
4. Thanh lý tài sản.
5. Xử lý tài sản trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại.
6. Hình thức xử lý khác theo quy định của pháp luật.

Điều 24. Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia

1. Tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt bị thu hồi trong các trường hợp sau:
 - a) Khi có sự thay đổi về quy hoạch, phân cấp quản lý.
 - b) Tài sản đã được giao nhưng không còn nhu cầu sử dụng làm tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt.
 - c) Tài sản được giao không đúng đối tượng.
 - d) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.
2. Thẩm quyền quyết định thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia:
 - a) Thủ tướng Chính phủ quyết định thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia liên quan đến quốc phòng, an ninh quốc gia.
 - b) Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quyết định thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia không thuộc phạm vi quy định tại điểm a khoản này.

3. Tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt thu hồi được xử lý theo các hình thức sau:

a) Điều chuyển theo quy định tại Điều 25 Nghị định này.

b) Chuyên giao về địa phương quản lý, xử lý theo quy định tại Điều 26 Nghị định này.

4. Trình tự, thủ tục thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt (trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này):

a) Doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt lập hồ sơ đề nghị thu hồi tài sản, trình cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại điểm b khoản 2 Điều này. Hồ sơ đề nghị gồm:

Văn bản của doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt về việc đề nghị thu hồi tài sản: 01 bản chính.

Danh mục tài sản đề nghị thu hồi (tên tài sản/tên tuyến, địa chỉ, năm đưa vào sử dụng; thông số cơ bản (chiều dài/diện tích/khối lượng,...); nguyên giá, giá trị còn lại (nếu có); tình trạng sử dụng của tài sản); lý do thu hồi: 01 bản chính.

Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): 01 bản sao.

b) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ quy định tại điểm a khoản này, cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại điểm b khoản 2 Điều này xem xét, quyết định thu hồi tài sản theo thẩm quyền.

Trường hợp việc thu hồi tài sản thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ thì Bộ Giao thông vận tải lấy ý kiến các cơ quan có liên quan, lập hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định thu hồi tài sản. Hồ sơ trình gồm:

Văn bản đề nghị của Bộ Giao thông vận tải về việc thu hồi tài sản: 01 bản chính.

Ý kiến của các cơ quan có liên quan: 01 bản sao.

Hồ sơ quy định tại điểm a khoản này: 01 bản sao.

c) Nội dung chủ yếu của Quyết định thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia gồm: Tên doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt quốc gia có tài sản thu hồi; tên cơ quan được giao thực hiện quyết định thu hồi (là cơ quan quản lý đường sắt quy định tại điểm a khoản 2 Điều 2 Nghị định này); danh mục tài sản thu hồi (tên tài sản/tên tuyến, địa chỉ, năm đưa vào sử dụng; thông số cơ bản (số lượng/khối lượng chiều dài/diện tích,...); nguyên giá, giá trị còn lại; tình trạng sử dụng của tài sản); lý do thu hồi; trách nhiệm tổ chức thực hiện.

d) Căn cứ Quyết định thu hồi tài sản của cơ quan, người có thẩm quyền, cơ quan được giao tổ chức thực hiện quyết định thu hồi thực hiện việc lập phương án xử lý tài sản thu hồi theo hình thức quy định tại khoản 3 Điều này để trình cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt, trên cơ sở đó, tổ chức thực hiện xử lý tài sản theo phương án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt. Trong thời gian chờ xử lý tài sản thu hồi, doanh nghiệp có tài sản bị thu hồi có trách nhiệm bảo quản, bảo vệ tài sản theo quy định.

đ) Doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt quốc gia thực hiện kế toán giảm tài sản theo quy định của pháp luật về kế toán; báo cáo kê khai biến động tài sản theo quy định tại Nghị định này.

5. Trình tự, thủ tục thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đối với trường hợp theo đề nghị của cơ quan có chức năng thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, xử phạt vi phạm hành chính hoặc cơ quan quản lý nhà nước khác:

a) Căn cứ đề nghị của cơ quan có chức năng thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, xử phạt vi phạm hành chính hoặc cơ quan quản lý nhà nước khác, cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại điểm b khoản 2 Điều này xem xét, quyết định thu hồi tài sản theo thẩm quyền. Trường hợp việc thu hồi tài sản thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ thì Bộ Giao thông vận tải trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định thu hồi tài sản. Hồ sơ trình gồm:

Văn bản của Bộ Giao thông vận tải về việc đề nghị thu hồi tài sản: 01 bản chính.

Văn bản đề nghị của cơ quan có chức năng thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, xử phạt vi phạm hành chính hoặc cơ quan quản lý nhà nước khác: 01 bản sao.

Danh mục tài sản đề nghị thu hồi (tên tài sản/tên tuyến, địa chỉ, năm đưa vào sử dụng; thông số cơ bản (chiều dài/ diện tích/ khối lượng,...); nguyên giá, giá trị còn lại (nếu có); tình trạng sử dụng của tài sản); lý do thu hồi: 01 bản chính.

Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): 01 bản sao.

b) Nội dung chủ yếu của Quyết định thu hồi, xử lý tài sản sau khi thu hồi và trách nhiệm của các cơ quan liên quan thực hiện theo quy định tại các điểm c, d và đ khoản 4 Điều này.

Điều 25. Điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia

1. Tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt thực hiện điều chuyển trong các trường hợp sau:

a) Khi có sự thay đổi về đối tượng quản lý, phân cấp quản lý, phân loại tài sản theo quy định.

b) Tài sản đã được giao nhưng không còn nhu cầu sử dụng làm tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt.

c) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Thẩm quyền quyết định điều chuyển:

a) Thủ tướng Chính phủ quyết định điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia liên quan đến quốc phòng, an ninh quốc gia.

b) Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia không thuộc phạm vi quy định tại điểm a khoản này từ Bộ Giao thông vận tải về địa phương.

c) Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quyết định điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia không thuộc phạm vi quy định tại điểm a khoản này giữa các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý.

3. Trình tự, thủ tục điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia:

a) Khi có tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt cần điều chuyển, doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt lập hồ sơ đề nghị điều chuyển tài sản, trình cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại điểm c khoản 2 Điều này. Hồ sơ đề nghị gồm:

Văn bản của doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt về việc đề nghị điều chuyển tài sản: 01 bản chính.

Văn bản đề nghị được tiếp nhận tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị và cơ

quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, tổ chức, đơn vị đó, doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt và cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp đó: 01 bản chính.

Trường hợp việc điều chuyển tài sản do thay đổi về đối tượng quản lý, phân cấp quản lý thì không bắt buộc phải có văn bản đề nghị được tiếp nhận tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt tiếp nhận tài sản.

Danh mục tài sản đề nghị điều chuyển (tên tài sản/tên tuyến, địa chỉ, năm đưa vào sử dụng; thông số cơ bản (chiều dài/diện tích/khối lượng,...); nguyên giá, giá trị còn lại; tình trạng sử dụng của tài sản); lý do điều chuyển: 01 bản chính;

Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): 01 bản sao.

b) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ quy định tại điểm a khoản này, cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại điểm c khoản 2 Điều này xem xét, quyết định điều chuyển tài sản đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị điều chuyển tài sản chưa phù hợp.

Trường hợp việc điều chuyển tài sản thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ hoặc Bộ trưởng Bộ Tài chính thì:

Bộ Giao thông vận tải lập hồ sơ đề nghị Thủ tướng Chính phủ/Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, quyết định điều chuyển tài sản hoặc có văn bản chỉ đạo/hồi đáp trong trường hợp đề nghị điều chuyển tài sản chưa phù hợp. Hồ sơ đề nghị gồm:

Văn bản của Bộ Giao thông vận tải về việc đề nghị điều chuyển tài sản: 01 bản chính.

Ý kiến của các cơ quan có liên quan: 01 bản sao.

Hồ sơ quy định tại điểm a khoản này: 01 bản sao.

c) Nội dung chủ yếu của Quyết định điều chuyển tài sản gồm: Tên doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt có tài sản điều chuyển; tên cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp tiếp nhận tài sản điều chuyển; danh mục tài sản điều chuyển (tên tài sản/tên tuyến, địa chỉ, năm đưa vào sử dụng; thông số cơ bản (chiều dài/diện tích/khối lượng,...); nguyên giá, giá trị còn lại; tình trạng sử dụng tài sản); lý do điều chuyển; trách nhiệm tổ chức thực hiện.

d) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày có Quyết định điều chuyển tài sản của cơ quan, người có thẩm quyền, doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt và cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp tiếp nhận tài sản có trách nhiệm:

Tổ chức bàn giao, tiếp nhận tài sản; việc bàn giao, tiếp nhận tài sản được lập thành biên bản theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Doanh nghiệp có tài sản điều chuyển có trách nhiệm tổ chức thực hiện việc bảo quản, bảo vệ tài sản đến khi hoàn thành việc bàn giao tài sản cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp tiếp nhận;

Thực hiện kế toán giảm, tăng tài sản theo quy định của pháp luật về kế toán; báo cáo kê khai biến động tài sản theo quy định tại Nghị định này.

đ) Chi phí hợp lý có liên quan trực tiếp đến việc bàn giao, tiếp nhận tài sản do cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp tiếp nhận tài sản chi trả theo quy định.

e) Không thực hiện thanh toán giá trị tài sản khi điều chuyển tài sản.

4. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia có Quyết định thu hồi, sau đó được xử lý theo hình thức điều chuyển tài sản thì cơ quan được giao tổ chức thực hiện quyết định thu hồi có trách nhiệm lập phương án xử lý tài sản thu hồi (kèm theo văn bản đề nghị được tiếp nhận tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp và cơ quan quản lý cấp trên (nếu có), cơ quan đại diện chủ sở hữu của doanh nghiệp đó; danh mục tài sản theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều này; hồ sơ liên quan đến tài sản), trình cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này xem xét, quyết định. Trình tự thực hiện, nội dung quyết định điều chuyển tài sản, tổ chức thực hiện quyết định và nội dung khác thực hiện theo quy định tại các điểm b, c, d, đ và e khoản 3 Điều này; trong đó, cơ quan được giao tổ chức thực hiện quyết định thu hồi thực hiện quyền, trách nhiệm của doanh nghiệp có tài sản điều chuyển.

Điều 26. Chuyển giao tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia về địa phương quản lý, xử lý

1. Việc chuyển giao tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia về địa phương quản lý, xử lý được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a) Tài sản đã được giao cho doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt nhưng không còn nhu cầu sử dụng làm tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt.

b) Bị loại ra khỏi quy hoạch kết cấu hạ tầng đường sắt.

c) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Thẩm quyền quyết định chuyển giao tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia về địa phương quản lý, xử lý:

a) Thủ tướng Chính phủ quyết định chuyển giao tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia có liên quan đến quốc phòng, an ninh quốc gia.

b) Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quyết định chuyển giao tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia không thuộc phạm vi quy định tại điểm a khoản này.

3. Việc xử lý tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt theo hình thức chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý chỉ áp dụng trong trường hợp không tiếp tục sử dụng tài sản đó cho mục đích làm tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt.

4. Trình tự, thủ tục chuyển giao tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt về địa phương quản lý, xử lý:

a) Khi có tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt cần chuyển giao, doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt quốc gia lập hồ sơ đề nghị chuyển giao tài sản, trình cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại điểm b khoản 2 Điều này. Hồ sơ đề nghị gồm:

Văn bản của doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt quốc gia về việc đề nghị chuyển giao tài sản: 01 bản chính.

Ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (nơi tiếp nhận tài sản): 01 bản chính.

Danh mục tài sản đề nghị chuyển giao (tên tài sản/tên tuyến, địa chỉ, năm đưa vào sử dụng; thông số cơ bản (chiều dài/diện tích/khối lượng,...); nguyên giá, giá trị còn lại; tình trạng sử dụng của tài sản; lý do chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý): 01 bản chính.

Hồ sơ liên quan về lý do đề nghị chuyển giao tài sản (nếu có): 01 bản sao.

Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): 01 bản sao.

b) Đối với đề nghị chuyển giao tài sản thuộc thẩm quyền quyết định của Bộ Giao thông vận tải: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ quy định tại điểm a khoản này, Bộ Giao thông vận tải xem xét, quyết định việc chuyển giao tài sản hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị chuyển giao tài sản chưa phù hợp.

c) Đối với đề nghị chuyển giao tài sản thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nộp đầy đủ hồ sơ quy định tại điểm a khoản này, Bộ Giao thông vận tải lập hồ sơ đề nghị chuyển giao, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định chuyển giao tài sản hoặc có văn bản chỉ đạo trong trường hợp đề nghị chuyển giao tài sản chưa phù hợp. Hồ sơ đề nghị gồm:

Tờ trình của Bộ Giao thông vận tải về việc đề nghị chuyển giao tài sản kèm theo dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: 01 bản chính.

Ý kiến của các cơ quan có liên quan: 01 bản sao.

Hồ sơ quy định tại điểm a khoản này: 01 bản sao.

d) Nội dung chủ yếu của Quyết định chuyển giao tài sản gồm: Tên doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt quốc gia có tài sản chuyển giao; tên cơ quan tiếp nhận tài sản chuyển giao (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có tài sản); danh mục tài sản chuyển giao (tên tài sản/tên tuyến, địa chỉ, năm đưa vào sử dụng; thông số cơ bản (chiều dài/diện tích/khối lượng,...)); nguyên giá, giá trị còn lại; tình trạng sử dụng của tài sản; lý do chuyển giao; trách nhiệm tổ chức thực hiện.

đ) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày có Quyết định chuyển giao tài sản của cơ quan, người có thẩm quyền, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định tiếp nhận tài sản và giao nhiệm vụ tiếp nhận tài sản chuyển giao cho cơ quan chức năng của địa phương (cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Trung tâm phát triển quỹ đất, Ủy ban nhân dân cấp huyện).

e) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày có Quyết định tiếp nhận tài sản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt quốc gia có tài sản chuyển giao (Bên giao) chủ trì, phối hợp với cơ quan được giao nhiệm vụ tiếp nhận tài sản chuyển giao (Bên nhận) tổ chức bàn giao, tiếp nhận tài sản; việc bàn giao, tiếp nhận tài sản được lập thành biên bản theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Bên giao thực hiện kế toán giảm tài sản theo quy định của pháp luật về kế toán; báo cáo kê khai biến động tài sản theo quy định tại Nghị định này.

g) Doanh nghiệp có tài sản chuyển giao có trách nhiệm tổ chức thực hiện việc bảo quản, bảo vệ tài sản đến khi hoàn thành việc bàn giao tài sản cho Bên nhận.

h) Cơ quan được giao nhiệm vụ tiếp nhận tài sản chuyển giao có trách nhiệm mở sổ theo dõi, hạch toán riêng đối với tài sản nhận chuyển giao từ thời điểm nhận chuyển giao đến khi hoàn thành việc xử lý tài sản theo quy định tại khoản 6 Điều này.

Chi phí hợp lý có liên quan trực tiếp đến việc bàn giao, tiếp nhận tài sản do cơ quan tiếp nhận tài sản chuyển giao chi trả.

i) Không thực hiện thanh toán giá trị tài sản khi chuyển giao tài sản về địa phương quản lý, xử lý.

5. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt có Quyết định thu hồi, sau đó được xử lý theo hình thức chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý thì cơ quan được giao tổ chức thực hiện quyết định thu hồi có trách nhiệm lập phương án xử lý tài sản thu hồi (kèm theo văn bản đề nghị được tiếp nhận tài sản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; danh mục tài sản theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều này), trình cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này xem xét, quyết định việc chuyển giao tài sản về địa phương quản lý, xử lý.

Trình tự thực hiện, nội dung Quyết định chuyển giao tài sản, tổ chức thực hiện quyết định và nội dung khác thực hiện theo quy định tại các điểm b, c, d, đ, e, g, h và i khoản 4 Điều này; trong đó, cơ quan được giao tổ chức thực hiện quyết định thu hồi thực hiện quyền, trách nhiệm của doanh nghiệp có tài sản chuyển giao.

6. Sau khi thực hiện việc tiếp nhận, cơ quan tiếp nhận tài sản chuyển giao căn cứ hồ sơ của từng trường hợp cụ thể để xử lý hoặc báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật như sau:

a) Trường hợp xử lý theo hình thức giao hoặc điều chuyển cho cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng thì thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

b) Trường hợp giao đất để xây dựng trụ sở làm việc, công trình sự nghiệp của cơ quan, tổ chức, đơn vị (bao gồm cả cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc trung ương quản lý) thì thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

c) Trường hợp thực hiện giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư thì thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về đấu giá tài sản, pháp luật về đấu thầu, pháp luật khác có liên quan.

Điều 27. Thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia

1. Tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia được thanh lý trong các trường hợp sau:

a) Tài sản bị hư hỏng mà không thể sửa chữa hoặc việc sửa chữa để tiếp tục sử dụng không có hiệu quả.

b) Phá dỡ kết cấu hạ tầng đường sắt cũ để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đường sắt mới hoặc để đảm bảo giao thông, hoàn trả mặt bằng theo dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt.

c) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định thẩm quyền quyết định thanh lý đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia.

3. Tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia được thanh lý theo hình thức phá dỡ, hủy bỏ công trình, hạng mục công trình đường sắt.

4. Trình tự, thủ tục thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia:

a) Doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt quốc gia lập hồ sơ đề nghị thanh lý tài sản, trình cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này. Hồ sơ đề nghị gồm:

Văn bản của doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt về việc đề nghị thanh

lý tài sản: 01 bản chính.

Danh mục tài sản đề nghị thanh lý (tên tài sản/tên tuyến, địa chỉ, năm đưa vào sử dụng; thông số cơ bản (chiều dài/diện tích/khối lượng,...); nguyên giá, giá trị còn lại; tình trạng sử dụng của tài sản); lý do thanh lý: 01 bản chính.

Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): 01 bản sao.

b) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ quy định tại điểm a khoản này, cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này xem xét, quyết định thanh lý tài sản hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị thanh lý tài sản chưa phù hợp.

c) Nội dung chủ yếu của Quyết định thanh lý tài sản gồm: Tên doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt có tài sản thanh lý; danh mục tài sản thanh lý (tên tài sản/tên tuyến, địa chỉ, năm đưa vào sử dụng; thông số cơ bản (chiều dài/diện tích/khối lượng,...); nguyên giá, giá trị còn lại; tình trạng sử dụng tài sản); lý do thanh lý; hình thức thanh lý; trách nhiệm tổ chức thực hiện.

d) Căn cứ Quyết định thanh lý tài sản của cơ quan, người có thẩm quyền, doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt tổ chức thực hiện việc phá dỡ, hủy bỏ công trình, hạng mục công trình đường sắt và xử lý vật liệu, vật tư thu hồi. Việc xử lý vật liệu, vật tư thu hồi được thực hiện theo quy định tại các khoản 5, 6, 7 và 8 Điều này.

5. Hình thức xử lý vật liệu, vật tư thu hồi từ việc phá dỡ kết cấu hạ tầng đường sắt:

a) Giao vật liệu, vật tư thu hồi cho doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt để sử dụng vào công tác bảo trì đối với vật liệu, vật tư còn sử dụng được.

b) Điều chuyển vật liệu, vật tư thu hồi còn sử dụng được cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp khác để quản lý, sử dụng.

c) Bán vật liệu, vật tư thu hồi còn sử dụng được nhưng doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt không có nhu cầu sử dụng.

d) Hủy bỏ đối với vật liệu, vật tư không còn sử dụng được. Doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt tổ chức thực hiện việc hủy bỏ vật liệu, vật tư không còn sử dụng được.

6. Giao vật liệu, vật tư thu hồi cho doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt để sử dụng vào công tác quản lý, bảo trì theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều này: Doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt có văn bản trình cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này quyết định giao vật liệu, vật tư thu hồi đưa vào sử dụng; trong trường hợp này, không thực hiện bố trí kinh phí quản lý, bảo trì đối với phần giá trị vật liệu, vật tư đưa vào sử dụng cho công tác quản lý, bảo trì; trường hợp đã bố trí trong dự toán kinh phí quản lý, bảo trì thì giảm trừ vào dự toán kinh phí quản lý, bảo trì năm đó tương ứng với giá trị vật liệu, vật tư theo dự toán và giá trị hợp đồng quản lý, bảo trì.

7. Điều chuyển vật liệu, vật tư thu hồi cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp để quản lý, sử dụng theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều này:

a) Trên cơ sở đề nghị của doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt; đề nghị của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp có nhu cầu tiếp nhận vật liệu, vật tư thu hồi, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quyết định điều chuyển cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý; Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định điều chuyển ra ngoài Bộ Giao thông vận tải.

b) Hồ sơ đề nghị điều chuyển vật liệu, vật tư thu hồi gồm:

Văn bản của doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt quốc gia về việc đề nghị điều chuyển vật liệu, vật tư thu hồi: 01 bản chính.

Văn bản đề nghị được tiếp nhận vật liệu, vật tư thu hồi của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp và cơ quan quản lý cấp trên (nếu có), cơ quan đại diện chủ sở hữu của doanh nghiệp: 01 bản chính.

Danh mục vật liệu, vật tư đề nghị điều chuyển (chủng loại, số lượng, tình trạng; mục đích sử dụng dự kiến sau khi nhận điều chuyển): 01 bản chính.

Các hồ sơ khác có liên quan đến đề nghị điều chuyển vật liệu, vật tư thu hồi (nếu có): 01 bản sao.

c) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại điểm b khoản này, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải xem xét, quyết định theo thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị điều chuyển vật liệu, vật tư thu hồi chưa phù hợp.

d) Trường hợp việc điều chuyển thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ Giao thông vận tải đề nghị Bộ Tài chính xem xét, quyết định điều chuyển hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị điều chuyển chưa phù hợp.

đ) Nội dung chủ yếu của Quyết định điều chuyển vật liệu, vật tư thu hồi gồm: Tên doanh nghiệp được giao quản lý tài sản có vật liệu, vật tư điều chuyển; tên cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp tiếp nhận vật liệu, vật tư; danh mục vật liệu, vật tư điều chuyển (tên, chủng loại, số lượng, tình trạng); mục đích sử dụng sau khi tiếp nhận; trách nhiệm tổ chức thực hiện.

e) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày có Quyết định điều chuyển của cơ quan, người có thẩm quyền, doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt và cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp tiếp nhận có trách nhiệm tổ chức bàn giao, tiếp nhận vật liệu, vật tư điều chuyển; việc bàn giao, tiếp nhận vật liệu, vật tư điều chuyển được lập thành Biên bản theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

8. Bán vật liệu, vật tư thu hồi không có nhu cầu sử dụng theo quy định tại điểm c khoản 5 Điều này:

Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt quyết định việc bán vật liệu, vật tư thu hồi. Việc bán vật liệu, vật tư không có nhu cầu sử dụng thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 23 Điều 1 Nghị định số 114/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ).

9. Trường hợp thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia cũ quy định tại điểm b khoản 1 Điều này mà trong dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt có quy định về thanh lý tài sản thì việc thanh lý tài sản thực hiện theo dự án được duyệt; doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt quốc gia không phải thực hiện trình tự, thủ tục thanh lý tài sản theo quy định tại khoản 4 Điều này; việc xử lý vật liệu, vật tư thu hồi (nếu có) thực hiện theo quy định tại các khoản 5, 6, 7 và 8 Điều này, trừ trường hợp giá trị vật liệu, vật tư thu hồi đã được

tính trừ vào giá trị gói thầu của dự án.

10. Sau khi hoàn thành việc thanh lý tài sản, doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt quốc gia thực hiện kế toán giảm tài sản, báo cáo kê khai biến động tài sản theo quy định tại Nghị định này.

Điều 28. Xử lý tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại

1. Tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia bị mất, bị hủy hoại trong trường hợp do thiên tai, hỏa hoạn hoặc các nguyên nhân khác.

2. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định thẩm quyền quyết định xử lý đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Trình tự, thủ tục xử lý tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại:

a) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày phát hiện tài sản bị mất, bị hủy hoại, doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt có trách nhiệm xác định nguyên nhân (lý do) tài sản bị mất, bị hủy hoại và trách nhiệm của các tập thể, cá nhân có liên quan, lập hồ sơ đề nghị xử lý tài sản bị mất, bị hủy hoại, trình cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này xem xét, quyết định. Hồ sơ đề nghị gồm:

Văn bản của doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt về việc đề nghị xử lý tài sản: 01 bản chính.

Biên bản xác định tài sản bị mất, bị hủy hoại: 01 bản chính.

Danh mục tài sản bị mất, bị hủy hoại (tên tài sản/tên tuyến, địa chỉ, năm đưa vào sử dụng; thông số cơ bản (chiều dài/diện tích/khối lượng,...); nguyên giá, giá trị còn lại; tình trạng sử dụng của tài sản trước khi bị mất, bị hủy hoại): 01 bản chính;

Hồ sơ chứng minh việc tài sản bị mất, bị hủy hoại: 01 bản sao.

b) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ quy định tại điểm a khoản này, cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này quyết định xử lý tài sản.

c) Nội dung chủ yếu của Quyết định xử lý tài sản gồm: Tên doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt có tài sản bị mất, bị hủy hoại; danh mục tài sản bị mất, bị hủy hoại (tên tài sản/tên tuyến, địa chỉ, năm đưa vào sử dụng; thông số cơ bản (chiều dài/diện tích/khối lượng,...); nguyên giá, giá trị còn lại; tình trạng sử dụng của tài sản trước khi bị mất, bị hủy hoại); lý do (nguyên nhân) tài sản bị mất, bị hủy hoại; trách nhiệm tổ chức thực hiện.

4. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày có Quyết định xử lý của cơ quan, người có thẩm quyền, doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt có trách nhiệm:

a) Thực hiện kế toán giảm tài sản theo quy định của pháp luật về kế toán.

b) Báo cáo kê khai biến động tài sản theo quy định tại Nghị định này.

c) Xử lý trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có liên quan theo quy định của pháp luật.

5. Ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí cho việc khắc phục hậu quả, sửa chữa tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt để khôi phục hoạt động đường sắt an toàn, thông suốt.

Trường hợp tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt bị mất, bị hủy hoại được doanh nghiệp bảo hiểm hoặc tổ chức, cá nhân có liên quan bồi thường thiệt hại thì số tiền thu được từ việc bồi thường thiệt hại tài sản được quản lý theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị định này, sau khi trừ chi phí có liên quan (nếu có), nộp ngân sách nhà nước theo quy định và được ưu tiên bố trí vốn trong kế hoạch đầu tư công, dự toán chi ngân sách nhà nước để đầu tư xây dựng tài sản thay thế theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về đầu tư công và pháp luật khác có liên quan.

Điều 29. Quản lý, sử dụng số tiền thu được từ xử lý tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia

1. Toàn bộ số tiền thu được từ việc xử lý tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia (bao gồm cả tiền bồi thường thiệt hại, nếu có) được nộp vào tài khoản tạm giữ tại Kho bạc Nhà nước do cơ quan, đơn vị được Bộ Giao thông vận tải chỉ định làm chủ tài khoản.

2. Chi phí có liên quan đến việc xử lý tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia gồm:

- a) Chi phí kiểm kê, đo vẽ.
- b) Chi phí di dời, phá dỡ, hủy bỏ.
- c) Chi phí xác định giá, thẩm định giá.
- d) Chi phí tổ chức bán vật liệu, vật tư thu hồi.
- đ) Chi phí bảo vệ, bảo quản tài sản trong thời gian chờ xử lý.
- e) Chi phí hợp lý khác có liên quan.

3. Mức chi làm căn cứ lập dự toán chi phí có liên quan đến việc xử lý tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia quy định tại khoản 2 Điều này:

a) Đối với các nội dung chi đã có hệ thống định mức kinh tế - kỹ thuật, chế độ, chính sách do cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc pháp luật quy định (thuế, kế toán, thống kê và các pháp luật có liên quan) hoặc có giá của Nhà nước quy định thì tính theo các quy định đó.

b) Đối với các nội dung thuê dịch vụ liên quan đến xử lý tài sản được thực hiện theo hợp đồng ký giữa doanh nghiệp được giao quản lý tài sản và đơn vị cung cấp dịch vụ. Việc lựa chọn đơn vị cung cấp dịch vụ liên quan đến xử lý tài sản được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

c) Đối với các nội dung chi ngoài phạm vi quy định tại điểm a, điểm b khoản này, người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp được giao nhiệm vụ xử lý tài sản quyết định mức chi, bảo đảm phù hợp với chế độ quản lý tài chính hiện hành của Nhà nước và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

4. Căn cứ nội dung chi quy định tại khoản 2 Điều này, mức chi quy định tại khoản 3 Điều này, doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt có trách nhiệm lập dự toán đối với các khoản chi phí liên quan đến việc xử lý tài sản, trình cơ quan quản lý đường sắt phê duyệt (thời hạn phê duyệt dự toán là 30 ngày, kể từ ngày doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt nộp dự toán).

5. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày hoàn thành việc xử lý tài sản, doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt quốc gia có trách nhiệm lập hồ sơ đề nghị thanh toán, gửi chủ tài khoản tạm giữ để chi trả chi phí xử lý tài sản hoặc có văn bản đề

ngợi gia hạn thời hạn thanh toán (văn bản nêu rõ lý do đề nghị gia hạn và thời hạn gia hạn nhưng không quá 30 ngày, kể từ ngày có văn bản đề nghị gia hạn) hoặc có văn bản không phát sinh chi phí. Người đại diện pháp luật của doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt quốc gia chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc chậm gửi hồ sơ, văn bản và tính chính xác của khoản chi đề nghị thanh toán. Hồ sơ đề nghị gồm:

a) Văn bản của doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt quốc gia về việc đề nghị thanh toán chi phí xử lý tài sản (trong đó nêu rõ tổng số tiền thu được từ việc xử lý tài sản, tổng chi phí xử lý tài sản thông tin về tài khoản tiếp nhận thanh toán) kèm theo bảng kê chi tiết các khoản chi: 01 bản chính.

b) Quyết định xử lý tài sản của cơ quan, người có thẩm quyền: 01 bản sao.

c) Các hồ sơ, giấy tờ chứng minh cho các khoản chi như: Dự toán chi được duyệt; Hợp đồng thuê dịch vụ thẩm định giá, đấu giá, phá dỡ và các dịch vụ khác (nếu có); hóa đơn, phiếu thu tiền (nếu có): 01 bản sao.

6. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ quy định tại khoản 5 Điều này, chủ tài khoản tạm giữ có trách nhiệm cấp tiền cho doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt để thực hiện chi trả các khoản chi phí có liên quan đến việc xử lý tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia.

7. Định kỳ 6 tháng (chậm nhất vào ngày 30 tháng 5 và 31 tháng 10), chủ tài khoản tạm giữ thực hiện nộp ngân sách trung ương đối với các khoản thu từ xử lý tài sản:

a) Đã hoàn thành việc thanh toán chi phí hoặc có văn bản xác nhận không phát sinh chi phí của doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt quốc gia.

b) Hoặc đã quá thời hạn 30 ngày, kể từ ngày kể từ ngày doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt nộp tiền vào tài khoản tạm giữ mà chủ tài khoản tạm giữ không nhận được hồ sơ đề nghị thanh toán chi phí hoặc văn bản xác nhận không phát sinh chi phí của doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt quốc gia.

8. Trường hợp không phát sinh nguồn thu từ xử lý tài sản hoặc số tiền thu được từ xử lý tài sản không đủ bù đắp chi phí thì phần còn thiếu doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt tự bù đắp từ nguồn thu của doanh nghiệp và được hạch toán vào chi phí hợp lý, hợp lệ của doanh nghiệp.

9. Trường hợp phải chi trả các khoản chi phí thuê ngoài khi xử lý tài sản theo quy định trước khi chủ tài khoản tạm giữ cấp tiền thì doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt quốc gia được ứng trước từ nguồn kinh phí được phép sử dụng của doanh nghiệp.

Mục 5

QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG SẮT QUỐC GIA ĐƯỢC ĐẦU TƯ THEO PHƯƠNG THỨC ĐỐI TÁC CÔNG TƯ

Điều 30. Quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia được đầu tư theo phương thức đối tác công tư

1. Việc đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia theo phương thức đối tác công tư và việc chuyển giao tài sản được hình thành thông qua quá trình thực hiện dự án theo phương thức đối tác công tư

cho Nhà nước được thực hiện theo quy định tại Điều 95, Điều 96 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

Việc quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia được đầu tư theo phương thức đối tác công tư không làm ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của hệ thống đường sắt, quy hoạch phát triển đường sắt và tuân thủ quy định của pháp luật về xây dựng, pháp luật về đường sắt và pháp luật khác có liên quan.

2. Thẩm quyền quyết định sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia hiện có để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư:

a) Thủ tướng Chính phủ quyết định đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia có liên quan đến quốc phòng, an ninh quốc gia.

b) Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quyết định đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia không thuộc phạm vi quy định tại điểm a khoản này.

3. Căn cứ Quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền về việc sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia hiện có để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư, căn cứ dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt và hợp đồng ký kết, doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt quốc gia thực hiện bàn giao tài sản cho nhà đầu tư thực hiện dự án. Việc bàn giao được lập thành biên bản theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Nhà đầu tư thực hiện dự án theo phương thức đối tác công tư có trách nhiệm quản lý, sử dụng, bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt (bao gồm cả tài sản do Nhà nước đầu tư, quản lý tham gia vào dự án) đảm bảo chất lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật về xây dựng cho đến khi chuyển giao tài sản cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt quốc gia có trách nhiệm theo dõi, báo cáo phần tài sản được sử dụng để tham gia dự án trong quá trình giao cho nhà đầu tư thực hiện dự án.

5. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký kết hợp đồng dự án, doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt quốc gia có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra, giám sát nhà đầu tư thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này cho đến khi nhà đầu tư chuyển giao tài sản cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Chương IV

QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VÀ KHAI THÁC TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG SẮT ĐÔ THỊ GIAO CHO DOANH NGHIỆP QUẢN LÝ THEO HÌNH THỨC KHÔNG TÍNH THÀNH PHẦN VỐN NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP

Mục 1

HỒ SƠ QUẢN LÝ, KÊ TOÁN, QUẢN LÝ, BẢO TRÌ VÀ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG, KHAI THÁC TÀI SẢN TRONG THỜI GIAN NÂNG CẤP, CẢI TẠO, MỞ RỘNG TÀI SẢN

KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG SẮT ĐÔ THỊ

Điều 31. Hồ sơ quản lý, kế toán tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị

1. Hồ sơ quản lý tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị, trách nhiệm lập, quản lý, lưu trữ hồ sơ tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 13 Nghị định này.

2. Việc xác định đối tượng ghi sổ kế toán tài sản, trách nhiệm của doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt đô thị trong việc kế toán, báo cáo tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị, nguyên tắc xác định nguyên giá, giá trị còn lại, việc điều chỉnh nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị, việc sử dụng giá trị tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị được thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 14 Nghị định này.

3. Việc kế toán, tính hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 32. Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị

1. Hình thức, tổ chức quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị thực hiện theo quy định của pháp luật về đường sắt, pháp luật về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng và pháp luật khác có liên quan.

2. Kinh phí quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị được bố trí từ ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và nguồn kinh phí khác theo quy định của pháp luật.

3. Trường hợp kinh phí quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị được bố trí từ ngân sách nhà nước:

a) Trường hợp căn cứ tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật, đơn giá bảo trì, khối lượng công việc cần thực hiện, kế hoạch quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị và các căn cứ khác (nếu có) theo quy định của pháp luật được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt, cơ quan quản lý đường sắt đô thị có trách nhiệm lập dự toán chi ngân sách nhà nước về công tác quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị, báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu tài sản đường sắt đô thị (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) tổng hợp, trình cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật khác có liên quan.

Trên cơ sở quyết định giao dự toán ngân sách nhà nước của cơ quan, người có thẩm quyền, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao dự toán ngân sách nhà nước về công tác quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị cho cơ quan quản lý đường sắt đô thị.

Cơ quan quản lý đường sắt đô thị tổ chức đặt hàng toàn bộ đối với việc quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị (bao gồm toàn bộ nhiệm vụ quản lý, bảo trì theo quy định) với doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt đô thị. Việc tổ chức thực hiện đặt hàng theo quy định của pháp luật đường sắt và pháp luật có liên quan.

Doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt đô thị tổ chức thực hiện công tác quản lý, bảo trì, nghiệm thu và chịu trách nhiệm về số lượng, khối lượng, tiến độ,

chất lượng sản phẩm bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị theo quy định. Cơ quan quản lý đường sắt đô thị kiểm tra công tác nghiệm thu, xác nhận khối lượng hoàn thành sản phẩm bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị đã được doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt đô thị nghiệm thu.

b) Trường hợp theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, dự toán được giao cho doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt đô thị thì việc lập, tổng hợp, phê duyệt dự toán được thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt đô thị tổ chức thực hiện công tác quản lý, bảo trì, nghiệm thu và chịu trách nhiệm về số lượng, khối lượng, tiến độ, chất lượng sản phẩm bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị theo quy định.

c) Việc sử dụng, quyết toán chi ngân sách nhà nước về công tác quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật khác có liên quan.

4. Trong quá trình quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị, trường hợp phát sinh vật liệu, vật tư thu hồi từ việc bảo trì thì việc xử lý vật liệu, vật tư thu hồi được thực hiện theo quy định về xử lý vật liệu, vật tư thu hồi từ thanh lý tài sản tại Nghị định này.

5. Trường hợp cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị mà trong hợp đồng quy định trách nhiệm của Bên thuê quyền khai thác tài sản thực hiện bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị thì Bên thuê quyền khai thác tài sản có trách nhiệm thực hiện bảo trì theo quy định của pháp luật và hợp đồng ký kết bằng nguồn kinh phí của mình.

Việc xử lý vật liệu, vật tư thu hồi (nếu có) trong trường hợp này do Bên nhận thuê quyền khai thác tài sản tự thực hiện theo quy định của pháp luật liên quan.

Điều 33. Quản lý, vận hành tài sản trong thời gian đầu tư nâng cấp, cải tạo, mở rộng tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị theo dự án sử dụng vốn nhà nước được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt

Việc đầu tư nâng cấp, mở rộng tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị hiện có và việc quản lý, vận hành trong thời gian nâng cấp, cải tạo, mở rộng tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị theo dự án sử dụng vốn nhà nước được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt trong trường hợp chủ đầu tư dự án nâng cấp, cải tạo, mở rộng không phải là doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt đô thị được thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 16 Nghị định này.

Mục 2

KHAI THÁC TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG SẮT ĐÔ THỊ

Điều 34. Phương thức khai thác và nguồn thu từ khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị

1. Phương thức khai thác:

a) Doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt đô thị trực tiếp tổ chức khai thác tài sản.

b) Cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt.

2. Nguồn thu từ khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt gồm:

- a) Phí theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.
- b) Tiền thu từ cung cấp dịch vụ sử dụng kết cấu hạ tầng đường sắt và các dịch vụ theo quy định của pháp luật.
- c) Tiền thu từ cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt.
- d) Các khoản thu khác (nếu có) theo quy định của pháp luật.

3. Trong quá trình quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị, trường hợp xây dựng, lắp đặt công trình viễn thông, công trình cấp, thoát nước trên tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt thì việc xây dựng, lắp đặt các công trình này trên tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt thực hiện theo quy định của pháp luật về viễn thông, pháp luật về xây dựng, pháp luật về đường sắt và pháp luật có liên quan. Việc quản lý, sử dụng số tiền thu được từ việc cho phép xây dựng, lắp đặt công trình viễn thông, công trình cấp, thoát nước trên tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 38 Nghị định này.

4. Trường hợp nhượng quyền để kinh doanh, quản lý tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị theo Hợp đồng Kinh doanh - Quản lý (O&M) thì trong thời gian thực hiện hợp đồng, việc nhượng quyền để kinh doanh, quản lý tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị được thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công - tư; không thực hiện việc khai thác theo quy định tại Nghị định này.

Điều 35. Khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị trong trường hợp doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt đô thị trực tiếp tổ chức khai thác

1. Thẩm quyền phê duyệt Đề án khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị:

- a) Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị liên quan đến quốc phòng, an ninh quốc gia.
- b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt Đề án khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị không thuộc phạm vi quy định tại điểm a khoản này.

2. Lập, phê duyệt Đề án khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

a) Doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt đô thị lập 01 bộ hồ sơ đề nghị phê duyệt Đề án khai thác tài sản, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Thành phần hồ sơ đề nghị phê duyệt Đề án thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 18 Nghị định này.

b) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ quy định tại điểm a khoản này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt Đề án khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp Đề án chưa phù hợp.

3. Lập, phê duyệt Đề án khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ:

a) Việc lập hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về Đề án khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều

này.

b) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ quy định tại điểm a khoản này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan, lập hồ sơ, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt Đề án. Hồ sơ trình gồm:

Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc đề nghị phê duyệt Đề án kèm theo dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án: 01 bản chính.

Đề án khai thác tài sản do doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt đô thị lập theo Mẫu số 02A tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này sau khi được hoàn thiện: 01 bản chính.

Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến của các cơ quan có liên quan (do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập): 01 bản chính.

Ý kiến các cơ quan có liên quan: 01 bản sao.

Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): 01 bản sao.

4. Nội dung chủ yếu của Quyết định phê duyệt Đề án khai thác tài sản thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 18 Nghị định này.

5. Căn cứ Quyết định phê duyệt Đề án khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị của cơ quan, người có thẩm quyền, doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt đô thị thực hiện việc cung cấp dịch vụ liên quan đến tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị và các dịch vụ khác cho các tổ chức, cá nhân gồm:

a) Dịch vụ khai thác vị trí, địa điểm thuộc kết cấu hạ tầng đường sắt.

b) Các dịch vụ khác liên quan đến khai thác kết cấu hạ tầng đường sắt theo quy định của pháp luật.

6. Xác định giá cung cấp dịch vụ quy định tại khoản 5 Điều này

a) Đối với dịch vụ quy định tại khoản 5 Điều này thuộc danh mục dịch vụ do Nhà nước định giá thì thực hiện theo quy định của pháp luật về giá.

b) Đối với dịch vụ quy định tại khoản 5 Điều này không thuộc danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá, doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt đô thị căn cứ vào phương pháp định giá chung đối với hàng hoá, dịch vụ do cơ quan, người có thẩm quyền ban hành theo quy định của pháp luật về giá để xác định giá của từng loại dịch vụ, trình Hội đồng thành viên của doanh nghiệp phê duyệt. Giá các loại dịch vụ phải được niêm yết công khai trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt theo quy định của pháp luật về giá trước thời điểm áp dụng.

7. Hội đồng thành viên của doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt đô thị có trách nhiệm ban hành quy chế cung cấp các dịch vụ quy định tại khoản 5 Điều này để thực hiện thống nhất, công khai, minh bạch, hiệu quả, không gây thất thoát, lãng phí, tiêu cực.

8. Trong quá trình khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị, trường hợp phát sinh vật liệu, vật tư thu hồi thì việc xử lý vật liệu, vật tư thu hồi được thực hiện theo quy định về xử lý vật liệu, vật tư thu hồi từ thanh lý tài sản tại Nghị định này.

Điều 36. Cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị

1. Việc cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị không áp dụng đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị có liên quan đến quốc phòng, an ninh quốc gia.

2. Thời hạn cho thuê quyền khai thác tài sản được xác phù hợp với từng tài sản (một phần tài sản) kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị theo Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản được cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều này phê duyệt.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị.

4. Lập, phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị được thực hiện tương tự quy định tại khoản 2 Điều 35 Nghị định này. Riêng Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản được lập theo Mẫu số 02B tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

5. Nội dung chủ yếu của Quyết định phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 19 Nghị định này.

6. Căn cứ Quyết định phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị của cơ quan, người có thẩm quyền:

a) Doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt đô thị tổ chức thực hiện xác định giá khởi điểm cho thuê quyền khai thác tài sản theo quy định tại Điều 37 Nghị định này.

Giá khởi điểm để đấu giá cho thuê quyền khai thác tài sản là tổng số tiền thuê quyền khai thác tài sản theo quy định tại Điều 37 Nghị định này được tính cho toàn bộ thời hạn thuê quyền khai thác tài sản.

b) Doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt đô thị tổ chức thực hiện việc đấu giá cho thuê quyền khai thác tài sản theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản; thực hiện đầy đủ việc giám sát quá trình tổ chức thực hiện việc đấu giá và các quyền, nghĩa vụ khác của người có tài sản đấu giá theo quy định của Luật Đấu giá tài sản.

c) Ngoài các điều kiện theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản (trừ trường hợp việc cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị là các công trình hạ tầng kỹ thuật (như đường dây, cáp, đường ống), biển quảng cáo được xây dựng, lắp đặt trên kết cấu hạ tầng đường sắt, hành lang an toàn đường sắt phù hợp với quy định của pháp luật về đường sắt), tổ chức tham gia đấu giá thuê quyền khai thác tài sản còn phải đáp ứng các điều kiện sau:

Có chức năng, nhiệm vụ hoặc ngành nghề kinh doanh theo Quyết định thành lập, Quyết định về tổ chức và hoạt động, Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh phù hợp với việc quản lý, khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt thuộc danh mục cho thuê quyền khai thác;

Có năng lực kinh nghiệm quản lý, khai thác công trình đường sắt tương tự tối thiểu 02 năm tính đến thời điểm nộp hồ sơ tham gia đấu giá;

Có năng lực tài chính được thể hiện thông qua chỉ tiêu doanh thu và lợi

nhuận trước thuế tối thiểu 02 năm liền kề theo Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đối với doanh nghiệp), theo Báo cáo quyết toán đã được thẩm định, xét duyệt (đối với đơn vị sự nghiệp công lập) theo quy định. Doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt có trách nhiệm xác định cụ thể chỉ tiêu về doanh thu và lợi nhuận trước thuế để đưa vào Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản trình cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt.

Có năng lực kinh nghiệm quản lý, khai thác công trình đường sắt tương tự tối thiểu 02 năm tính đến thời điểm nộp hồ sơ tham gia đấu giá;

Có năng lực tài chính được thể hiện thông qua chỉ tiêu doanh thu và lợi nhuận trước thuế tối thiểu 02 năm liền kề theo Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đối với doanh nghiệp), Báo cáo quyết toán được xét duyệt, thẩm định (đối với đơn vị sự nghiệp công lập) theo quy định. Doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt đô thị có trách nhiệm xác định cụ thể chỉ tiêu về doanh thu và lợi nhuận trước thuế để đưa vào Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản trình cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt.

7. Ký hợp đồng cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị và phụ lục hợp đồng (nếu có). Hợp đồng cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt gồm các nội dung chủ yếu sau:

a) Thông tin của Bên cho thuê quyền khai thác tài sản (doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt đô thị).

b) Thông tin của Bên thuê quyền khai thác tài sản (tổ chức trúng đấu giá).

c) Danh mục tài sản cho thuê quyền khai thác tài sản (tên tài sản/tên tuyến, địa chỉ, năm đưa vào sử dụng; thông số cơ bản (chiều dài/ diện tích/khối lượng,...); nguyên giá, giá trị còn lại; tình trạng sử dụng tài sản).

d) Thời hạn cho thuê quyền khai thác tài sản.

đ) Doanh thu trong phương án giá khởi điểm (sau đây gọi là doanh thu đối chiếu).

e) Tiền thuê phải trả (hằng năm, một lần).

g) Hình thức thanh toán tiền cho thuê quyền khai thác tài sản; thời hạn thanh toán tiền cho thuê quyền khai thác tài sản. Trong đó, thời hạn thanh toán tiền cho thuê quyền khai thác tài sản được thực hiện theo quy định tại điểm g khoản 7 Điều 19 Nghị định này.

h) Tiền ký quỹ để bảo đảm thực hiện hợp đồng (ngoài giá trị tiền thuê theo hợp đồng): Mức tiền ký quỹ do Bên thuê quyền khai thác tài sản gửi vào tài khoản phong tỏa tại một tổ chức tín dụng. Thời hạn gửi tiền ký quỹ vào tài khoản phong tỏa là 15 ngày, kể từ ngày ký hợp đồng. Thời gian ký quỹ tương ứng với thời hạn cho thuê quyền khai thác tài sản. Tiền ký quỹ được xác định bằng 5% tiền thuê của toàn bộ thời hạn cho thuê theo giá trúng đấu giá.

Trường hợp tại thời điểm kết thúc thời hạn cho thuê quyền khai thác tài sản mà Bên thuê chưa hoàn thành nghĩa vụ (thanh toán tiền thuê quyền khai thác tài sản, vi phạm hợp đồng liên quan đến bàn giao lại tài sản cho Bên cho thuê) thì số tiền ký quỹ được sử dụng để trừ vào nghĩa vụ mà Bên thuê phải trả cho các nghĩa vụ chưa hoàn thành, phần còn thừa (nếu có) được xử lý theo quy định của pháp luật về dân sự.

i) Trách nhiệm, yêu cầu kỹ thuật bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị cho thuê và các nội dung cần thiết khác liên quan đến công tác bảo trì.

k) Thời hạn Bên cho thuê bàn giao quyền khai thác tài sản cho Bên thuê; thời hạn Bên thuê bàn giao lại quyền khai thác tài sản cho Bên cho thuê.

l) Xử lý trường hợp doanh thu khai thác thực tế có biến động lớn so với doanh thu đối chiếu trong trường hợp cho thuê quyền khai thác tài sản theo hình thức trả tiền thuê một lần cho cả thời gian thuê:

Hằng năm, trường hợp doanh thu thực tế từ việc khai thác tài sản nhận thuê theo Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đối với doanh nghiệp) hoặc Báo cáo quyết toán được xét duyệt, thẩm định (đối với đơn vị sự nghiệp công lập) theo quy định lớn hơn so với mức doanh thu đối chiếu từ 125% trở lên thì Bên thuê quyền khai thác tài sản phải nộp bổ sung 50% phần doanh thu tăng thêm trên 125% vào tài khoản tạm giữ theo quy định tại khoản 2 Điều 38 Nghị định này; trong đó, doanh thu đối chiếu là doanh thu khai thác tài sản của năm tương ứng của thời hạn cho thuê quyền khai thác tài sản trong phương án giá khởi điểm đề đấu giá;

Bên cho thuê và Bên thuê có trách nhiệm căn cứ Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đối với doanh nghiệp) hoặc Báo cáo quyết toán được xét duyệt, thẩm định (đối với đơn vị sự nghiệp công lập) theo quy định để xác định số tiền Bên thuê phải nộp bổ sung (nếu có) vào tài khoản tạm giữ, trên cơ sở đó, Bên cho thuê có văn bản thông báo cho cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản, chủ tài khoản tạm giữ quy định tại điểm a khoản 2 Điều 38 Nghị định này và Bên thuê để theo dõi, thực hiện thu, nộp, quản lý số tiền. Thời hạn xác định, thông báo và nộp tiền vào tài khoản tạm giữ tối đa là 30 ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo của Bên cho thuê và chậm nhất là ngày 31 tháng 10 của năm sau liền kề với năm phát sinh doanh thu tăng thêm phải nộp bổ sung; riêng năm cuối cùng nộp tiền vào tài khoản tạm giữ trước khi thanh lý hợp đồng.

m) Điều kiện chấm dứt hợp đồng.

n) Quyền và nghĩa vụ của các bên.

o) Xử lý vi phạm hợp đồng, xử lý tranh chấp hợp đồng theo quy định của pháp luật về dân sự và pháp luật khác có liên quan.

p) Xử lý trường hợp trong thời hạn cho thuê quyền khai thác tài sản theo hợp đồng mà phát sinh việc nâng cấp, cải tạo, mở rộng tài sản theo dự án sử dụng vốn nhà nước được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt.

Hợp đồng cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị và phụ lục hợp đồng (nếu có) được gửi cho chủ tài khoản tạm giữ quy định tại điểm a khoản 2 Điều 38 Nghị định này để theo dõi, quản lý số tiền thu được từ cho thuê quyền khai thác tài sản.

8. Bên thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị có các quyền quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản 8 Điều 19 Nghị định này.

9. Bên thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị có các nghĩa vụ quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g, h và i khoản 9 Điều 19 Nghị định này.

10. Cơ quan quản lý đường sắt đô thị, doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt đô thị có trách nhiệm thường xuyên kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt, thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật; kịp thời xử lý các vi phạm, vướng mắc phát sinh theo thẩm quyền hoặc báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

11. Số tiền thu được từ cho thuê quyền khai thác tài sản được quản lý, sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 38 Nghị định này.

12. Khi kết thúc thời hạn cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị theo hợp đồng, Bên thuê quyền khai thác tài sản có trách nhiệm:

a) Chuyển giao lại quyền khai thác tài sản cho Bên cho thuê kể từ ngày kết thúc thời hạn theo hợp đồng, kể cả trường hợp chưa hoàn thành việc thanh lý hợp đồng, chưa bàn giao lại tài sản cho Bên cho thuê.

b) Phối hợp với Bên cho thuê thực hiện kiểm kê, xác định tình trạng sử dụng của tài sản; việc kiểm kê, xác định tình trạng sử dụng của tài sản phải được lập thành biên bản.

c) Thực hiện việc khắc phục các hư hại (nếu có) của tài sản.

d) Phối hợp với Bên cho thuê thực hiện việc thanh lý hợp đồng theo quy định của pháp luật sau khi hoàn thành khắc phục các hư hại của tài sản (nếu có), hoàn thành việc thanh toán tiền thuê quyền khai thác tài sản và Bên thuê có văn bản cam kết tài sản không trong tình trạng cầm cố, thế chấp hoặc thực hiện các biện pháp đảm bảo nghĩa vụ nợ khác.

đ) Thực hiện bàn giao lại tài sản cho Bên cho thuê.

e) Nhận lại số tiền ký quỹ quy định tại điểm h khoản 7 Điều này. Trường hợp tại thời điểm kết thúc thời hạn cho thuê quyền khai thác tài sản mà Bên thuê chưa hoàn thành việc thanh toán tiền thuê quyền khai thác tài sản thì số tiền ký quỹ được sử dụng để trừ vào nghĩa vụ mà Bên thuê phải thanh toán, phần còn thừa (nếu có) được xử lý theo quy định của pháp luật về dân sự.

13. Khi kết thúc thời hạn cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị theo hợp đồng, Bên cho thuê có trách nhiệm:

a) Tiếp nhận để quản lý, sử dụng và khai thác tài sản theo quy định tại Nghị định này kể từ thời điểm Bên thuê chuyển giao lại quyền khai thác tài sản theo quy định tại điểm a khoản 12 Điều này.

b) Thực hiện việc quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt theo quy định tại Nghị định này kể từ thời điểm Bên thuê chuyển giao lại quyền khai thác theo quy định tại điểm a khoản này (trừ thời gian Bên thuê phải khắc phục các hư hại của tài sản theo quy định).

14. Trường hợp vì lý do bất khả kháng hoặc Nhà nước thu hồi đất gắn với kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị vì mục đích quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng theo quy định của pháp luật về đất đai mà chưa hết thời hạn cho thuê quyền khai thác theo Hợp đồng thì các bên thực hiện chấm dứt hợp đồng trước hạn. Bên thuê được hoàn trả phần giá trị tương ứng với số tiền thuê quyền khai thác đã trả cho thời gian còn lại (nếu có) theo hợp đồng và số tiền ký quỹ quy định tại điểm h khoản 7 Điều này; việc xác định

phần giá trị tương ứng hoàn trả cho Bên thuê (nếu có) do Bên cho thuê chủ trì, phối hợp với Bên thuê xác định, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hoàn trả; số tiền hoàn trả được bố trí vào dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước của Bên cho thuê hoặc cơ quan quản lý đường sắt đô thị để hoàn trả; trình tự, thủ tục hoàn trả thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước. Các nội dung khác thực hiện theo quy định tại khoản 13 Điều này.

15. Việc xử lý vi phạm hợp đồng, tranh chấp hợp đồng thực hiện theo hợp đồng ký kết, pháp luật dân sự và pháp luật khác có liên quan. Trường hợp chấm dứt hợp đồng trước hạn do vi phạm, tranh chấp hợp đồng thì các nội dung xử lý khi chấm dứt hợp đồng thực hiện theo quy định tại khoản 13, khoản 14 Điều này.

16. Trường hợp trong thời hạn cho thuê quyền khai thác tài sản theo hợp đồng mà phát sinh việc nâng cấp, cải tạo, mở rộng tài sản theo dự án sử dụng vốn nhà nước được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt thì doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt đô thị có trách nhiệm thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về đầu tư công, pháp luật về đường sắt và pháp luật khác có liên quan. Bên thuê được hoàn trả phần giá trị tương ứng với số tiền thuê quyền khai thác đã trả theo hợp đồng (hoặc không phải thanh toán tiền thuê quyền khai thác hằng năm) do không phát sinh nguồn thu trong thời gian nâng cấp, cải tạo, mở rộng tài sản theo dự án hoặc kéo dài thời gian của hợp đồng tương ứng với thời gian phải bàn giao tài sản cho doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt để thực hiện việc nâng cấp, cải tạo, mở rộng tài sản; việc xác định phần giá trị hoàn trả cho Bên thuê (nếu có) hoặc kéo dài thời gian của hợp đồng tương ứng do Bên cho thuê chủ trì, phối hợp với Bên thuê xác định, trình cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản quyết định hoàn trả; số tiền hoàn trả được bố trí vào dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước của Bên cho thuê hoặc cơ quan quản lý tài sản đường sắt đô thị để hoàn trả; trình tự, thủ tục hoàn trả thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước. Các nội dung khác thực hiện theo quy định tại khoản 13, khoản 14 Điều này.

Điều 37. Giá cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị

1. Giá cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị là khoản tiền tổ chức thuê quyền khai thác tài sản phải trả cho doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt đô thị theo giá trúng đấu giá để được quyền khai thác tài sản theo hợp đồng ký kết. Trong đó, trường hợp cho thuê quyền khai thác tài sản theo hình thức trả tiền thuê hằng năm, giá cho thuê của 01 năm được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Nghị định này.

2. Giá khởi điểm để đấu giá cho thuê quyền khai thác kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị là giá ban đầu thấp nhất khi đấu giá cho thuê quyền khai thác tài sản đường sắt đô thị. Cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị là cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt giá khởi điểm để đấu giá.

3. Căn cứ xác định giá khởi điểm để đấu giá cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị được quy định như sau:

Giá cho thuê quyền khai thác tài sản trên thị trường của tài sản cùng loại

hoặc có cùng tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng, công năng sử dụng tại thời điểm xác định (nếu có);

Doanh thu ước tính, chi phí ước tính từ việc khai thác tài sản trong thời gian cho thuê quyền khai thác tài sản;

Chứng thư thẩm định giá và Báo cáo thẩm định giá của doanh nghiệp thẩm định giá theo quy định của pháp luật về giá hoặc kết quả xác định giá của Hội đồng xác định giá quy định tại khoản 5 Điều này. Việc sử dụng Chứng thư thẩm định giá và Báo cáo thẩm định giá của doanh nghiệp thẩm định giá được thực hiện theo quy định của pháp luật về giá.

4. Xác định giá khởi điểm để đấu giá cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị:

a) Doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt đô thị thuê doanh nghiệp thẩm định giá theo quy định để xác định giá cho thuê quyền khai thác tài sản, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản theo tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam. Việc thuê doanh nghiệp thẩm định giá được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

Trường hợp thành lập Hội đồng xác định giá khởi điểm để đấu giá cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị thì thành phần Hội đồng xác định giá gồm: Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt đô thị hoặc người được ủy quyền làm Chủ tịch; các thành viên khác gồm: Đại diện các bộ phận chuyên môn liên quan của cơ quan quản lý tài sản; đại diện cơ quan quản lý đường sắt, cơ quan chuyên môn về tài chính cấp tỉnh; đại diện các cơ quan khác (nếu có).

b) Doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt đô thị có trách nhiệm xác định giá khởi điểm cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị theo quy định, trình cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này phê duyệt giá khởi điểm để đấu giá. Hồ sơ trình gồm:

Văn bản của doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt đô thị về việc đề nghị phê duyệt giá khởi điểm để đấu giá: 01 bản chính.

Hồ sơ liên quan đến căn cứ xác định giá khởi điểm cho thuê quyền khai thác quy định tại khoản 3 Điều này: 01 bản sao.

c) Trong Quyết định phê duyệt giá khởi điểm để đấu giá cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị phải xác định doanh thu ước tính hàng năm trong phương án giá khởi điểm để làm doanh thu đối chiếu trong các trường hợp quy định tại điểm 1 khoản 7 Điều 36 Nghị định này.

5. Trường hợp đấu giá cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị nhưng không thành thì sau hai lần tổ chức đấu giá không thành, doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt đô thị rà soát nguyên nhân và đề xuất giải pháp, báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản xem xét, quyết định tiếp tục thực hiện đấu giá hoặc thay đổi phương thức khai thác sang phương thức doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt đô thị trực tiếp tổ chức khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị.

Trường hợp tiếp tục thực hiện đấu giá cho thuê quyền khai thác tài sản mà xác định nguyên nhân của việc đấu giá không thành do giá khởi điểm cho thuê

quyền khai thác cao, không còn phù hợp với quy định về xác định giá khởi điểm theo quy định tại Điều này thì thực hiện xác định lại giá khởi điểm để đấu giá cho thuê; việc xác định lại giá khởi điểm được thực hiện theo quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này.

Trường hợp thay đổi phương thức khai thác sang phương thức doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt đô thị trực tiếp tổ chức khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị thì việc lập, phê duyệt Đề án và tổ chức thực hiện việc khai thác tài sản được thực hiện theo quy định tại Điều 35 Nghị định này.

6. Căn cứ các quy định tại Nghị định này, trường hợp phát sinh vướng mắc thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có hướng dẫn cụ thể để tổ chức thực hiện việc xác định giá khởi điểm để đấu giá cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị.

Điều 38. Quản lý, sử dụng số tiền thu được từ khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị

1. Trường hợp doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt đô thị trực tiếp tổ chức khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt theo quy định tại Điều 35 Nghị định này và trường hợp cho phép xây dựng, lắp đặt công trình viễn thông, công trình cấp, thoát nước trên tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị.

a) Số tiền thu được từ phí được quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí, pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật có liên quan.

b) Số tiền thu được từ cung cấp dịch vụ quy định tại khoản 5 Điều 35 Nghị định này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định tỷ lệ (%) số tiền thu được từ cung cấp dịch vụ phải nộp ngân sách nhà nước, tỷ lệ (%) số tiền thu được từ cung cấp dịch vụ doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt đô thị được sử dụng theo đề nghị của cơ quan quản lý đường sắt đô thị để áp dụng ổn định cho từng thời kỳ nhưng không quá 3 năm. Doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt đô thị có trách nhiệm quản lý số tiền được sử dụng để chi trả các chi phí có liên quan đến hoạt động quản lý, khai thác tài sản, duy trì, phát triển tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt và thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước theo quy định của pháp luật và phải hạch toán vào doanh thu của doanh nghiệp. Việc quản lý, sử dụng số tiền doanh nghiệp quản lý đường sắt đô thị được sử dụng thực hiện theo cơ chế tài chính của doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt đô thị.

c) Việc quản lý, sử dụng số tiền thu được từ việc cho phép xây dựng, lắp đặt công trình viễn thông, công trình cấp, thoát nước trên tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị quy định tại khoản 3 Điều 34 Nghị định này được thực hiện theo quy định tại điểm b khoản này.

2. Trường hợp khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị theo quy định tại Điều 36 Nghị định này:

a) Số tiền thu được từ cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị được nộp vào tài khoản tạm giữ tại Kho bạc Nhà nước do cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ định làm chủ tài khoản.

b) Nội dung chi:

Chi phí phục vụ việc lập, trình, phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị; chi phí kiểm kê, xác định giá khởi điểm,

tổ chức đấu giá cho thuê quyền khai thác tài sản; chi phí bảo quản, bảo vệ tài sản trong thời gian tổ chức lựa chọn tổ chức, cá nhân khai thác; chi phí phục vụ công tác quản lý của Bên cho thuê trong thời gian thực hiện hợp đồng; các chi phí khác có liên quan.

c) Dự toán chi phí có liên quan đến việc khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị do doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt đô thị lập, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt hoặc phân cấp thẩm quyền phê duyệt.

d) Mức chi:

Đối với các nội dung chi đã có hệ thống định mức kinh tế - kỹ thuật, chế độ, chính sách do cơ quan, người có thẩm quyền ban hành hoặc pháp luật quy định (thuế, kế toán, thống kê và các pháp luật có liên quan) và có giá của Nhà nước quy định thì áp dụng theo các quy định đó;

Đối với các nội dung chi chưa có các căn cứ nêu trên thì người đại diện pháp luật của doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt đô thị phê duyệt và chịu trách nhiệm về quyết định của mình;

Đối với các chi phí liên quan đến nhiều sản phẩm, nhiệm vụ, công việc khác nhau mà không thể tách riêng ra được (như khấu hao tài sản; tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn; chi phí phục vụ quản lý, khai thác...) thì tập hợp và phân bổ theo tiêu chí thích hợp, phù hợp với các quy định của pháp luật liên quan cho từng sản phẩm, nhiệm vụ, công việc.

đ) Định kỳ 6 tháng (chậm nhất vào ngày 30 tháng 5 và 31 tháng 10), chủ tài khoản tạm giữ thực hiện nộp số tiền còn lại từ khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị (sau khi đã hoàn thành việc thanh toán chi phí theo quy định tại điểm c, điểm d khoản này từ tài khoản tạm giữ) vào ngân sách theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

e) Số tiền đã nộp ngân sách nhà nước được ưu tiên bố trí vốn trong kế hoạch đầu tư công, dự toán chi ngân sách nhà nước để đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo và phát triển tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về đầu tư công và pháp luật khác có liên quan.

Mục 4

XỬ LÝ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG SẮT ĐÔ THỊ

Điều 39. Hình thức xử lý tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị

Tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị được xử lý theo các hình thức quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Điều 23 Nghị định này.

Điều 40. Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị

1. Việc thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị được thực hiện trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều 24 Nghị định này.

2. Thẩm quyền quyết định thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị:

a) Thủ tướng Chính phủ quyết định thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị liên quan đến quốc phòng, an ninh quốc gia.

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị không thuộc phạm vi quy định tại điểm a khoản này.

3. Tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị thu hồi được xử lý theo các hình thức quy định tại điểm a, điểm b khoản 3 Điều 24 Nghị định này.

4. Trình tự, thủ tục thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị (trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này):

a) Doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt đô thị lập hồ sơ đề nghị thu hồi tài sản trình cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

Thành phần hồ sơ đề nghị thu hồi tài sản được thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 24 Nghị định này.

b) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ quy định tại điểm a khoản này, cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại điểm b khoản 2 Điều này xem xét, quyết định thu hồi tài sản theo thẩm quyền.

Trường hợp việc thu hồi tài sản thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lấy ý kiến các cơ quan có liên quan, lập hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định thu hồi tài sản. Hồ sơ trình gồm:

Văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc đề nghị thu hồi tài sản: 01 bản chính.

Ý kiến của các cơ quan có liên quan: 01 bản sao.

Hồ sơ quy định tại điểm a khoản này: 01 bản sao.

c) Nội dung chủ yếu của Quyết định thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị gồm: Tên doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt đô thị có tài sản thu hồi; tên cơ quan được giao thực hiện quyết định thu hồi (là cơ quan quản lý đường sắt quy định tại điểm b khoản 3 Điều 2 Nghị định này); danh mục tài sản thu hồi (tên tài sản/tên tuyến, địa chỉ, năm đưa vào sử dụng; thông số cơ bản (chiều dài/diện tích/khối lượng,...); nguyên giá, giá trị còn lại; tình trạng sử dụng của tài sản tài sản); lý do thu hồi; trách nhiệm tổ chức thực hiện.

d) Căn cứ Quyết định thu hồi tài sản của cơ quan, người có thẩm quyền, cơ quan được giao tổ chức thực hiện quyết định thu hồi thực hiện việc lập phương án xử lý tài sản thu hồi theo hình thức quy định tại khoản 3 Điều này để trình cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt, trên cơ sở đó, tổ chức thực hiện xử lý tài sản theo phương án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt. Trong thời gian chờ xử lý tài sản thu hồi, doanh nghiệp có tài sản bị thu hồi có trách nhiệm bảo quản, bảo vệ tài sản theo quy định.

d) Doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt đô thị thực hiện kế toán giảm tài sản theo quy định của pháp luật về kế toán; báo cáo kê khai biến động tài sản theo quy định tại Nghị định này.

5. Trình tự, thủ tục thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị đối với trường hợp theo đề nghị của cơ quan có chức năng thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, xử phạt vi phạm hành chính hoặc cơ quan quản lý nhà nước khác:

a) Căn cứ đề nghị của cơ quan có chức năng thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, xử phạt vi phạm hành chính hoặc cơ quan quản lý nhà nước khác, cơ quan, người

có thẩm quyền quy định tại điểm b khoản 2 Điều này xem xét, quyết định thu hồi tài sản theo thẩm quyền. Trường hợp việc thu hồi tài sản thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định thu hồi tài sản. Hồ sơ trình gồm:

Văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc đề nghị thu hồi tài sản: 01 bản chính.

Văn bản đề nghị của cơ quan có chức năng thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, xử phạt vi phạm hành chính hoặc cơ quan quản lý nhà nước khác: 01 bản sao.

Danh mục tài sản đề nghị thu hồi (tên tài sản/tên tuyến, địa chỉ, năm đưa vào sử dụng; thông số cơ bản (chiều dài/diện tích/khối lượng,...); nguyên giá, giá trị còn lại (nếu có); tình trạng sử dụng của tài sản); lý do thu hồi: 01 bản chính;

Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): 01 bản sao.

b) Nội dung chủ yếu của Quyết định thu hồi, việc xử lý tài sản sau khi thu hồi và trách nhiệm của các cơ quan liên quan thực hiện theo quy định tại các điểm c, d và đ khoản 4 Điều này.

Điều 41. Điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị

1. Tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt được điều chuyển trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 25 Nghị định này.

2. Thẩm quyền quyết định điều chuyển:

a) Thủ tướng Chính phủ quyết định điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị liên quan đến quốc phòng, an ninh quốc gia.

b) Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị không thuộc phạm vi quy định tại điểm a khoản này giữa trung ương và địa phương, giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị không thuộc phạm vi quy định tại điểm a khoản này giữa các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý.

3. Trình tự, thủ tục điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị:

a) Khi có tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị cần điều chuyển, doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt đô thị lập hồ sơ đề nghị điều chuyển tài sản, trình cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại điểm c khoản 2 Điều này.

Thành phần hồ sơ đề nghị điều chuyển tài sản được thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 25 Nghị định này.

b) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ quy định tại điểm a khoản này, cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại điểm c khoản 2 Điều này xem xét, quyết định điều chuyển tài sản đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền hoặc có văn bản hỏi đáp trong trường hợp đề nghị điều chuyển tài sản chưa phù hợp.

Trường hợp việc điều chuyển thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ hoặc Bộ trưởng Bộ Tài chính thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập hồ sơ đề nghị Thủ tướng Chính phủ/Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, quyết định điều chuyển tài sản hoặc có văn bản chỉ đạo/hỏi đáp trong trường hợp đề nghị điều chuyển tài sản chưa phù hợp. Hồ sơ đề nghị gồm:

Văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc đề nghị điều chuyển tài sản:

01 bản chính;

Ý kiến của các cơ quan có liên quan: 01 bản sao;

Hồ sơ quy định tại điểm a khoản này: 01 bản sao.

c) Nội dung chủ yếu của Quyết định điều chuyển tài sản gồm: Tên doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt đô thị có tài sản điều chuyển; tên cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp tiếp nhận tài sản điều chuyển; danh mục tài sản điều chuyển (tên tài sản/tên tuyến, địa chỉ, năm đưa vào sử dụng; thông số cơ bản (chiều dài/diện tích/khối lượng,...); nguyên giá, giá trị còn lại; tình trạng sử dụng của tài sản); lý do điều chuyển; trách nhiệm tổ chức thực hiện.

d) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày có Quyết định điều chuyển tài sản của cơ quan, người có thẩm quyền, doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt đô thị và cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp tiếp nhận tài sản có trách nhiệm:

Tổ chức bàn giao, tiếp nhận tài sản; việc bàn giao, tiếp nhận tài sản được lập thành biên bản theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Doanh nghiệp có tài sản điều chuyển có trách nhiệm tổ chức thực hiện việc bảo quản, bảo vệ tài sản đến khi hoàn thành việc bàn giao tài sản cho cơ quan, tổ chức, đơn vị tiếp nhận;

Thực hiện kế toán giảm, tăng tài sản theo quy định của pháp luật về kế toán; báo cáo kê khai biến động tài sản theo quy định tại Nghị định này.

đ) Chi phí hợp lý có liên quan trực tiếp đến việc bàn giao, tiếp nhận tài sản do cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp tiếp nhận tài sản chi trả theo quy định.

e) Không thực hiện thanh toán giá trị tài sản khi điều chuyển tài sản.

4. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị có Quyết định thu hồi, sau đó được xử lý theo hình thức điều chuyển tài sản thì cơ quan được giao tổ chức thực hiện quyết định thu hồi có trách nhiệm lập phương án xử lý tài sản thu hồi (kèm theo văn bản đề nghị được tiếp nhận tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp và cơ quan quản lý cấp trên (nếu có), cơ quan đại diện chủ sở hữu của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp đó; danh mục tài sản theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều này; hồ sơ liên quan đến tài sản), trình cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này xem xét, quyết định. Trình tự thực hiện, nội dung quyết định điều chuyển tài sản, tổ chức thực hiện quyết định và nội dung khác thực hiện theo quy định tại các điểm b, c, d, đ và e khoản 3 Điều này; trong đó, cơ quan được giao tổ chức thực hiện quyết định thu hồi thực hiện quyền, trách nhiệm của doanh nghiệp có tài sản điều chuyển.

Điều 42. Chuyển giao tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị về địa phương quản lý, xử lý

1. Việc chuyển giao tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị về địa phương quản lý, xử lý được thực hiện trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 26 Nghị định này.

2. Thẩm quyền quyết định chuyển giao tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị về địa phương quản lý, xử lý:

a) Thủ tướng Chính phủ quyết định chuyển giao tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị có liên quan đến quốc phòng, an ninh quốc gia.

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chuyển giao tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị không thuộc phạm vi quy định tại điểm a khoản này.

3. Việc xử lý tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị theo hình thức chuyên giao về địa phương quản lý, xử lý chỉ áp dụng trong trường hợp không tiếp tục sử dụng tài sản đó cho mục đích làm tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt.

4. Trình tự, thủ tục chuyển giao tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị về địa phương quản lý, xử lý:

a) Khi có tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị cần chuyên giao, doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt đô thị lập hồ sơ đề nghị chuyển giao tài sản, trình cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại điểm b khoản 2 Điều này. Hồ sơ đề nghị gồm:

Văn bản của doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt về việc đề nghị chuyển giao tài sản: 01 bản chính.

Danh mục tài sản đề nghị chuyển giao (tên tài sản/tên tuyến, địa chỉ, năm đưa vào sử dụng; thông số cơ bản (chiều dài/diện tích/khối lượng,...); nguyên giá, giá trị còn lại; tình trạng sử dụng của tài sản; lý do chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý): 01 bản chính.

Hồ sơ liên quan về lý do đề nghị chuyển giao tài sản (nếu có): 01 bản sao.

Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): 01 bản sao.

b) Đối với đề nghị chuyển giao tài sản thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ quy định tại điểm a khoản này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định việc chuyển giao tài sản hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị chuyển giao tài sản chưa phù hợp.

c) Đối với đề nghị chuyển giao tài sản thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nộp đầy đủ hồ sơ quy định tại điểm a khoản này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập hồ sơ đề nghị chuyển giao, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định chuyển giao tài sản hoặc có văn bản chỉ đạo trong trường hợp đề nghị chuyển giao tài sản chưa phù hợp. Hồ sơ đề nghị gồm:

Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc đề nghị chuyển giao tài sản kèm theo dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: 01 bản chính.

Ý kiến của các cơ quan có liên quan: 01 bản sao.

Hồ sơ quy định tại điểm a khoản này: 01 bản sao.

d) Nội dung chủ yếu của Quyết định chuyển giao tài sản gồm: Tên doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt đô thị có tài sản chuyển giao; tên cơ quan tiếp nhận tài sản chuyển giao (cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Trung tâm phát triển quỹ đất, Ủy ban nhân dân cấp huyện); danh mục tài sản chuyển giao (tên tài sản/tên tuyến, địa chỉ, năm đưa vào sử dụng; thông số cơ bản (chiều dài/diện tích/khối lượng,...); nguyên giá, giá trị còn lại; tình trạng sử dụng tài sản); lý do chuyển giao; trách nhiệm tổ chức thực hiện.

đ) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày có Quyết định chuyển giao tài sản của cơ quan, người có thẩm quyền, doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt đô thị có tài sản chuyển giao (Bên giao) chủ trì, phối hợp với cơ quan tiếp nhận tài sản chuyển giao (Bên nhận) tổ chức bàn giao, tiếp nhận tài sản; việc bàn giao, tiếp nhận tài sản được lập thành biên bản theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Bên giao thực hiện kế toán giảm tài sản theo quy định của

pháp luật về kế toán; báo cáo kê khai biến động tài sản theo quy định tại Nghị định này.

e) Doanh nghiệp có tài sản chuyển giao có trách nhiệm tổ chức thực hiện việc bảo quản, bảo vệ tài sản đến khi hoàn thành việc bàn giao tài sản cho cơ quan tiếp nhận.

g) Cơ quan tiếp nhận tài sản chuyển giao có trách nhiệm mở sổ theo dõi, hạch toán riêng đối với tài sản nhận chuyển giao từ thời điểm nhận chuyển giao đến khi hoàn thành việc xử lý tài sản theo quy định tại khoản 6 Điều này.

Chi phí hợp lý có liên quan trực tiếp đến việc bàn giao, tiếp nhận tài sản do cơ quan tiếp nhận tài sản chuyển giao chi trả.

h) Không thực hiện thanh toán giá trị tài sản khi chuyển giao tài sản về địa phương quản lý, xử lý.

5. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị có Quyết định thu hồi, sau đó được xử lý theo hình thức chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý thì cơ quan được giao tổ chức thực hiện quyết định thu hồi có trách nhiệm lập phương án xử lý tài sản thu hồi (kèm theo hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều này), trình cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này xem xét, quyết định việc chuyển giao tài sản về địa phương quản lý, xử lý.

Trình tự thực hiện, nội dung Quyết định chuyển giao tài sản, tổ chức thực hiện quyết định và nội dung khác thực hiện theo quy định tại các điểm b, c, d, đ, e, g và h khoản 4 Điều này; trong đó, cơ quan được giao tổ chức thực hiện quyết định thu hồi thực hiện quyền, trách nhiệm của doanh nghiệp có tài sản chuyển giao.

6. Sau khi thực hiện việc tiếp nhận, cơ quan tiếp nhận tài sản chuyển giao căn cứ hồ sơ của từng trường hợp cụ thể để xử lý hoặc báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền xử lý theo quy định tại khoản 6 Điều 26 Nghị định này.

Điều 43. Thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị

1. Tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị được thanh lý trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 27 Nghị định này.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định thẩm quyền quyết định thanh lý đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị.

3. Tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị được thanh lý theo hình thức phá dỡ, hủy bỏ công trình, hạng mục công trình đường sắt.

4. Trình tự, thủ tục thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị:

a) Doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt đô thị lập hồ sơ đề nghị thanh lý tài sản, trình cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này.

Thành phần hồ sơ đề nghị thanh lý tài sản thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 27 Nghị định này.

b) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ quy định tại điểm a khoản này, cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này xem xét, quyết định thanh lý tài sản hoặc có văn bản hỏi đáp trong trường hợp đề nghị thanh lý tài sản chưa phù hợp.

c) Nội dung chủ yếu của Quyết định thanh lý tài sản gồm: Tên doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt đô thị có tài sản thanh lý; danh mục tài sản thanh lý (tên tài sản/tên tuyến, địa chỉ, năm đưa vào sử dụng; thông số cơ bản

(chiều dài/diện tích/khối lượng,...); nguyên giá, giá trị còn lại; tình trạng sử dụng của tài sản); lý do thanh lý; hình thức thanh lý; trách nhiệm tổ chức thực hiện.

d) Căn cứ Quyết định thanh lý tài sản của cơ quan, người có thẩm quyền, doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt đô thị tổ chức thực hiện việc phá dỡ, hủy bỏ công trình, hạng mục công trình đường sắt và xử lý vật liệu, vật tư thu hồi. Việc xử lý vật liệu, vật tư thu hồi được thực hiện theo quy định tại các khoản 5, 6, 7 và 8 Điều này.

5. Vật liệu, vật tư thu hồi từ việc phá dỡ tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị được xử lý theo các hình thức quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 5 Điều 27 Nghị định này.

6. Giao vật liệu, vật tư thu hồi cho doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt đô thị để sử dụng vào công tác quản lý, bảo trì: Doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt đô thị có văn bản trình cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này quyết định giao vật liệu, vật tư thu hồi đưa vào sử dụng; trong trường hợp này, không thực hiện bố trí kinh phí quản lý, bảo trì đối với phần giá trị vật liệu, vật tư đưa vào sử dụng cho công tác quản lý, bảo trì; trường hợp đã bố trí trong dự toán kinh phí quản lý, bảo trì thì giảm trừ vào dự toán kinh phí quản lý, bảo trì năm đó tương ứng với giá trị vật liệu, vật tư theo dự toán và giá trị hợp đồng bảo trì.

7. Điều chuyển vật liệu, vật tư thu hồi cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp khác để quản lý, sử dụng:

a) Trên cơ sở đề nghị của doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt đô thị và đề nghị của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp có nhu cầu tiếp nhận vật liệu, vật tư thu hồi, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định điều chuyển cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý; Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định điều chuyển giữa địa phương và trung ương, giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo quy định.

b) Hồ sơ đề nghị điều chuyển vật liệu, vật tư thu hồi thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị định này.

c) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ quy định tại điểm b khoản này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định theo thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị điều chuyển vật liệu, vật tư thu hồi chưa phù hợp.

d) Trường hợp việc điều chuyển thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, quyết định điều chuyển hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị điều chuyển chưa phù hợp.

đ) Nội dung chủ yếu của Quyết định điều chuyển vật liệu, vật tư thu hồi gồm: Tên doanh nghiệp được giao quản lý tài sản có vật liệu, vật tư điều chuyển; tên cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp tiếp nhận vật liệu, vật tư; danh mục vật liệu, vật tư điều chuyển (tên, chủng loại, số lượng, tình trạng); mục đích sử dụng sau khi tiếp nhận; trách nhiệm tổ chức thực hiện.

e) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày có Quyết định điều chuyển của cơ quan, người có thẩm quyền, doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt đô thị và cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp tiếp nhận có trách nhiệm tổ chức bàn giao, tiếp nhận vật liệu, vật tư điều chuyển; việc bàn giao, tiếp nhận vật liệu, vật tư

điều chuyển được lập thành biên bản theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

8. Bán vật liệu, vật tư thu hồi không có nhu cầu sử dụng:

Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt đô thị quyết định việc bán vật liệu, vật tư thu hồi. Việc bán vật liệu, vật tư không có nhu cầu sử dụng thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 23 Điều 1 Nghị định số 114/2024/NĐ-CP).

9. Trường hợp thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị cũ để đầu tư xây dựng tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt mới hoặc để bảo đảm giao thông, hoàn trả mặt bằng theo dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt mà trong dự án đó có quy định về thanh lý tài sản thì việc thanh lý tài sản thực hiện theo dự án được duyệt; doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt đô thị không phải thực hiện trình tự, thủ tục thanh lý tài sản theo quy định tại khoản 4 Điều này; việc xử lý vật liệu, vật tư thu hồi (nếu có) thực hiện theo quy định tại các khoản 5, 6, 7 và 8 Điều này, trừ trường hợp giá trị vật liệu, vật tư thu hồi đã được tính trừ vào giá trị gói thầu của dự án.

10. Sau khi hoàn thành việc thanh lý tài sản, doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt đô thị thực hiện kế toán giảm tài sản, báo cáo kê khai biến động tài sản theo quy định tại Nghị định này.

Điều 44. Xử lý tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại

1. Tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị bị mất, bị hủy hoại trong trường hợp do thiên tai, hỏa hoạn hoặc các nguyên nhân khác.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định thẩm quyền quyết định xử lý đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Trình tự, thủ tục xử lý tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại:

a) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày phát hiện tài sản bị mất, bị hủy hoại, doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt đô thị có trách nhiệm xác định nguyên nhân (lý do) tài sản bị mất, bị hủy hoại và trách nhiệm của các tập thể, cá nhân có liên quan, lập hồ sơ đề nghị xử lý tài sản bị mất, bị hủy hoại để trình cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này xem xét, quyết định.

Thành phần hồ sơ đề nghị xử lý tài sản bị mất, bị hủy hoại được thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 28 Nghị định này.

b) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ quy định tại điểm a khoản này, cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này quyết định xử lý tài sản.

c) Nội dung chủ yếu của Quyết định xử lý tài sản được thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 28 Nghị định này.

4. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày có Quyết định xử lý của cơ quan, người có thẩm quyền, doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt đô thị có trách nhiệm thực hiện theo quy định tại các điểm a, b và c khoản 4 Điều 28 Nghị định này.

5. Ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí cho việc khắc phục hậu quả sửa

chữa tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt để khôi phục hoạt động đường sắt an toàn, thông suốt.

Trường hợp tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị bị mất, bị hủy hoại được doanh nghiệp bảo hiểm hoặc tổ chức, cá nhân có liên quan bồi thường thiệt hại thì số tiền thu được từ việc bồi thường thiệt hại tài sản được quản lý theo quy định tại khoản 1 Điều 45 Nghị định này, sau khi trừ chi phí có liên quan (nếu có), nộp ngân sách nhà nước theo quy định và được ưu tiên bố trí vốn trong kế hoạch đầu tư công, dự toán chi ngân sách nhà nước để đầu tư xây dựng tài sản thay thế theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về đầu tư công và pháp luật khác có liên quan.

Điều 45. Quản lý, sử dụng số tiền thu được từ xử lý tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị

1. Toàn bộ số tiền thu được từ việc xử lý tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị (bao gồm cả tiền bồi thường thiệt hại, nếu có) được nộp vào tài khoản tạm giữ tại Kho bạc Nhà nước do cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ định làm chủ tài khoản.

2. Chi phí có liên quan đến việc xử lý tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị gồm các nội dung chi quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản 2 Điều 29 Nghị định này.

3. Mức chi làm căn cứ lập dự toán chi phí có liên quan đến việc xử lý tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị quy định tại khoản 2 Điều này được thực hiện theo quy định tại các điểm a, b và c khoản 3 Điều 29 Nghị định này.

4. Căn cứ nội dung chi quy định tại khoản 2 Điều này, mức chi quy định tại khoản 3 Điều này, doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt đô thị có trách nhiệm lập dự toán đối với các khoản chi phí liên quan đến việc xử lý tài sản, trình chủ tài khoản tạm giữ quy định tại khoản 1 Điều này phê duyệt (thời hạn phê duyệt dự toán là 30 ngày, kể từ ngày doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt nộp dự toán).

5. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày hoàn thành việc xử lý tài sản, doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt đô thị có trách nhiệm lập hồ sơ đề nghị thanh toán, gửi chủ tài khoản tạm giữ để chi trả chi phí xử lý tài sản hoặc có văn bản đề nghị gia hạn thời hạn thanh toán (văn bản nêu rõ lý do đề nghị gia hạn và thời hạn gia hạn nhưng không quá 30 ngày, kể từ ngày có văn bản đề nghị gia hạn) hoặc có văn bản không phát sinh chi phí. Người đại diện pháp luật của doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt đô thị chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc chậm gửi hồ sơ, văn bản và tính chính xác của khoản chi đề nghị thanh toán. Hồ sơ đề nghị gồm:

a) Văn bản của doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt đô thị về việc đề nghị thanh toán chi phí xử lý tài sản (trong đó nêu rõ tổng số tiền thu được từ việc xử lý tài sản, tổng chi phí xử lý tài sản, thông tin về tài khoản tiếp nhận thanh toán) kèm theo bảng kê chi tiết các khoản chi: 01 bản chính.

b) Quyết định xử lý tài sản của cơ quan, người có thẩm quyền: 01 bản sao.

c) Các hồ sơ, giấy tờ chứng minh cho các khoản chi như: Dự toán chi được duyệt; Hợp đồng thuê dịch vụ thẩm định giá, đấu giá, phá dỡ và các dịch vụ khác

(nếu có); hóa đơn, phiếu thu tiền (nếu có): 01 bản sao.

6. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ quy định tại khoản 5 Điều này, chủ tài khoản tạm giữ có trách nhiệm cấp tiền cho doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt đô thị để thực hiện chi trả các khoản chi phí có liên quan đến việc xử lý tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt.

7. Định kỳ 6 tháng (chậm nhất vào ngày 30 tháng 5 và 31 tháng 10), chủ tài khoản tạm giữ thực hiện nộp ngân sách địa phương đối với các khoản thu từ xử lý tài sản:

a) Đã hoàn thành việc thanh toán chi phí hoặc có văn bản xác nhận không phát sinh chi phí của doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt đô thị.

b) Hoặc đã quá thời hạn 30 ngày, kể từ ngày kể từ ngày doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt đô thị nộp tiền vào tài khoản tạm giữ mà chủ tài khoản tạm giữ không nhận được hồ sơ đề nghị thanh toán chi phí hoặc văn bản xác nhận không phát sinh chi phí của doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt đô thị.

8. Trường hợp không phát sinh nguồn thu từ xử lý tài sản hoặc số tiền thu được từ xử lý tài sản không đủ bù đắp chi phí thì phần còn thiếu doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt đô thị tự bù đắp từ nguồn thu của doanh nghiệp và được hạch toán vào chi phí hợp lý, hợp lệ của doanh nghiệp.

9. Trường hợp phải chi trả các khoản chi phí thuê ngoài khi xử lý tài sản theo quy định trước khi chủ tài khoản tạm giữ cấp tiền thì doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt đô thị được ứng trước từ nguồn kinh phí được phép sử dụng của doanh nghiệp.

Mục 5

QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG SẮT ĐÔ THỊ ĐƯỢC ĐẦU TƯ THEO PHƯƠNG THỨC ĐỐI TÁC CÔNG TƯ

Điều 46. Quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị được đầu tư theo phương thức đối tác công tư

1. Việc đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị theo phương thức đối tác công tư và việc chuyển giao tài sản được hình thành thông qua quá trình thực hiện dự án theo phương thức đối tác công tư cho Nhà nước được thực hiện theo quy định tại Điều 95, Điều 96 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

Việc quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị được đầu tư theo phương thức đối tác công tư không làm ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của hệ thống đường sắt, quy hoạch phát triển đường sắt và tuân thủ quy định của pháp luật về xây dựng, pháp luật về đường sắt và pháp luật khác có liên quan.

2. Thẩm quyền quyết định sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị hiện có để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư:

a) Thủ tướng Chính phủ quyết định đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị có liên quan đến quốc phòng, an ninh quốc gia.

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị không thuộc phạm vi quy định tại điểm a khoản này.

3. Căn cứ Quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền về việc sử dụng tài sản đường sắt đô thị hiện có để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư, căn cứ dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt và hợp đồng ký kết, doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt đô thị thực hiện bàn giao tài sản cho nhà đầu tư thực hiện dự án. Việc bàn giao được lập thành biên bản theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Nhà đầu tư thực hiện dự án theo phương thức đối tác công tư có trách nhiệm quản lý, sử dụng, bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị (bao gồm cả tài sản do Nhà nước đầu tư, quản lý tham gia vào dự án) đảm bảo chất lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật về xây dựng cho đến khi chuyển giao tài sản cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt đô thị có trách nhiệm theo dõi, báo cáo phần tài sản được sử dụng để tham gia dự án trong quá trình giao cho nhà đầu tư thực hiện dự án.

5. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký kết hợp đồng dự án, doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt đô thị có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra, giám sát nhà đầu tư thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này cho đến khi nhà đầu tư chuyển giao tài sản cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Chương V

CHẾ ĐỘ BÁO CÁO VÀ CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG SẮT

Điều 47. Báo cáo tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt

1. Tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt phải được báo cáo kê khai và được cập nhật thông tin vào Cơ sở dữ liệu về tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt để quản lý thống nhất.

2. Hình thức báo cáo kê khai tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt:

a) Báo cáo kê khai lần đầu áp dụng đối với:

Tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt hiện có tại thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành (bao gồm cả tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia đã được báo cáo kê khai lần đầu theo quy định tại Nghị định số 46/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia);

Tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt phát sinh kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

b) Báo cáo kê khai bổ sung áp dụng trong trường hợp có thay đổi thông tin của doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt hoặc thông tin về tài sản sau khi đã báo cáo kê khai lần đầu.

3. Doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt có trách nhiệm lập báo cáo kê

khai tài sản để thực hiện nhập dữ liệu vào Cơ sở dữ liệu về tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt.

Thời hạn gửi báo cáo kê khai là 30 ngày, kể từ ngày đưa tài sản vào sử dụng (đối với tài sản hình thành từ mua sắm, đầu tư xây dựng mới), kể từ ngày tiếp nhận tài sản theo quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền (đối với tài sản được giao, nhận điều chuyển) hoặc ngày có thay đổi thông tin của doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt, thông tin về tài sản đã kê khai.

4. Hằng năm, doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt báo cáo tình hình quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt và báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Thời điểm chốt số liệu báo cáo hằng năm là thời điểm kết thúc năm tài chính.

5. Báo cáo tình hình quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt gồm:

a) Báo cáo tình hình khai thác tài sản theo quy định tại Nghị định này.

b) Báo cáo tổng hợp tình hình quản lý, sử dụng và khai thác tài sản.

6. Thời hạn gửi báo cáo tình hình quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu đường sắt hằng năm thực hiện như sau:

a) Doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt quốc gia lập báo cáo, gửi Bộ Giao thông vận tải; doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt đô thị lập báo cáo, gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Thời hạn gửi báo cáo trước ngày 28 tháng 02 hằng năm.

b) Bộ Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổng hợp tình hình quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt thuộc phạm vi quản lý, gửi Bộ Tài chính trước ngày 15 tháng 3 hằng năm.

c) Bộ Tài chính tổng hợp tình hình quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt trong phạm vi cả nước, báo cáo Chính phủ để báo cáo Quốc hội theo yêu cầu.

7. Báo cáo tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt được thể hiện dưới hình thức văn bản giấy hoặc văn bản điện tử. Tùy theo điều kiện thực tế của cơ quan nhận báo cáo quy định tại điểm b, điểm c khoản 6 Điều này, báo cáo được gửi đến cơ quan nhận báo cáo bằng một trong các phương thức sau:

a) Gửi trực tiếp.

b) Gửi qua dịch vụ bưu chính.

c) Gửi qua Fax.

d) Gửi qua hệ thống thư điện tử.

đ) Gửi qua hệ thống phần mềm thông tin báo cáo chuyên dùng.

e) Các phương thức khác theo quy định của pháp luật.

8. Mẫu báo cáo kê khai và báo cáo tình hình quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định.

Điều 48. Cơ sở dữ liệu về tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt

1. Cơ sở dữ liệu về tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt là một bộ phận của Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công, được xây dựng và quản lý thống nhất trên

phạm vi cả nước; thông tin trong Cơ sở dữ liệu về tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt có giá trị pháp lý như hồ sơ dạng giấy.

2. Việc xây dựng và quản lý Cơ sở dữ liệu về tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt phải bảo đảm các yêu cầu sau:

a) Phù hợp với khung kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam, đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật cơ sở dữ liệu quốc gia, các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật công nghệ thông tin, an toàn, an ninh thông tin và định mức kinh tế - kỹ thuật.

b) Bảo đảm tính tương thích, khả năng tích hợp, kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công; chia sẻ thông tin và khả năng mở rộng các trường dữ liệu trong thiết kế hệ thống và phần mềm ứng dụng.

3. Bộ Giao thông vận tải (đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia), Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị) chỉ đạo cơ quan quản lý đường sắt, doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt thuộc phạm vi quản lý và các cơ quan có liên quan thực hiện báo cáo kê khai, nhập, duyệt dữ liệu về tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt vào Cơ sở dữ liệu về tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt theo quy định.

Chương VI

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 49. Trách nhiệm thi hành

1. Trách nhiệm của Bộ Giao thông vận tải:

a) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của đại diện chủ sở hữu đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia theo quy định của pháp luật về đường sắt.

b) Giao cơ quan quản lý đường sắt quốc gia chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Giao thông vận tải có ý kiến đối với việc giao tài sản, khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia (phê duyệt Đề án khai thác, phê duyệt giá khởi điểm để đấu giá cho thuê, chuyển nhượng quyền khai thác tài sản), xử lý tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia trước khi Bộ Giao thông vận tải quyết định/phê duyệt theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan, người có thẩm quyền quyết định/phê duyệt theo quy định tại Nghị định này.

c) Trong thời gian thực hiện thủ tục giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia, Bộ Giao thông vận tải chỉ đạo các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp có liên quan thực hiện việc quản lý, sử dụng tài sản thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, pháp luật về đường sắt và pháp luật khác có liên quan, bảo đảm hoạt động đường sắt quốc gia thông suốt, an toàn.

d) Chỉ đạo, rà soát, phân loại, lập hồ sơ, kế toán tài sản theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan.

đ) Chỉ đạo, kiểm tra việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia thuộc phạm vi quản lý theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan; xử lý vi phạm trong quản lý, sử dụng và khai thác tài

sản theo thẩm quyền hoặc báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền để xử lý.

e) Chỉ đạo việc đăng nhập, chuẩn hóa dữ liệu tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia thuộc phạm vi quản lý; báo cáo tình hình quản lý, sử dụng, khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia theo quy định tại Nghị định này và theo yêu cầu của cơ quan, người có thẩm quyền.

g) Phối hợp với Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan xây dựng Cơ sở dữ liệu về tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia để tích hợp vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công.

h) Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan.

2. Trách nhiệm của Bộ Tài chính:

a) Hướng dẫn kế toán tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt.

b) Quy định việc tính hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt và hướng dẫn việc kê khai, báo cáo về tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt.

c) Chủ trì, phối hợp với Bộ Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng Cơ sở dữ liệu về tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt.

d) Hướng dẫn Bộ Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tích hợp sở dữ liệu quốc gia về tài sản công.

đ) Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan.

3. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

a) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của đại diện chủ sở hữu đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị theo quy định của pháp luật về đường sắt.

b) Giao cơ quan quản lý đường sắt đô thị chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan có ý kiến đối với việc giao tài sản, khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị (phê duyệt Đề án khai thác, phê duyệt giá khởi điểm để đấu giá cho thuê quyền khai thác tài sản), xử lý tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị trước khi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định/phê duyệt theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan, người có thẩm quyền quyết định/phê duyệt theo quy định Nghị định này.

c) Trong thời gian thực hiện thủ tục giao quản lý tài sản kết cấu đường sắt đô thị, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp có liên quan thực hiện việc quản lý, sử dụng tài sản kết cấu đường sắt đô thị theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, pháp luật về đường sắt và pháp luật có liên quan, bảo đảm hoạt động đường sắt đô thị thông suốt, an toàn.

d) Chỉ đạo, rà soát, phân loại, lập hồ sơ, kế toán tài sản theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan.

đ) Chỉ đạo, kiểm tra việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị thuộc phạm vi quản lý theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan; xử lý vi phạm trong quản lý, sử dụng và khai thác tài sản theo thẩm quyền hoặc báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền để xử lý.

e) Chỉ đạo việc đăng nhập, chuẩn hóa dữ liệu tài sản kết cấu hạ tầng đường

sắt đô thị thuộc phạm vi quản lý của địa phương; báo cáo tình hình quản lý, sử dụng, khai thác tài sản theo quy định tại Nghị định này và theo yêu cầu của cơ quan, người có thẩm quyền.

g) Phối hợp với Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan xây dựng Cơ sở dữ liệu về tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị để tích hợp vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công.

h) Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan.

4. Các bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được giao có trách nhiệm chủ trì hoặc phối hợp với Bộ Giao thông vận tải trong việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan.

5. Các cơ quan, doanh nghiệp và các đối tượng khác có liên quan được nộp hồ sơ điện tử trong trường hợp đã có chữ ký số khi thực hiện các thủ tục quy định tại Nghị định này. Trường hợp thực hiện thủ tục quy định tại Nghị định này mà phải thực hiện qua nhiều bước thì các bản chính theo quy định của từng thủ tục được lưu tại cơ quan có thẩm quyền quyết định/phê duyệt hoặc cơ quan của người có thẩm quyền quyết định/phê duyệt; các cơ quan khác lưu bản sao.

Điều 50. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này, tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định này, Bộ Giao thông vận tải/Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo hoàn thành việc rà soát, thống kê và giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia/đô thị cho doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt quốc gia/đô thị theo quy định tại Nghị định này trong thời hạn 12 tháng, kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Kinh phí thực hiện rà soát, thống kê và tổ chức giao tài sản cho doanh nghiệp quản lý tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia/đô thị được bố trí từ ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, nguồn kinh phí khác theo quy định của pháp luật.

2. Đối với việc xử lý vật liệu, vật tư thu hồi từ các dự án thuộc kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận và đưa vào sử dụng trong công tác quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia thì không thực hiện bố trí kinh phí quản lý, bảo trì đối với phần giá trị vật liệu, vật tư đưa vào sử dụng đó. Đối với vật liệu, vật tư thu hồi còn lại được xử lý theo quy định tại Điều 27 Nghị định này.

Doanh nghiệp quản lý tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia có trách nhiệm rà soát, tổng hợp toàn bộ khối lượng, giá trị vật tư thu hồi đã đưa vào sử dụng trong công tác quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia và vật tư thu hồi còn lại từ các dự án đầu tư đã thực hiện trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành để xử lý theo quy định tại khoản này và Điều 27 Nghị định này.

3. Đối với các Hợp đồng khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia theo hình thức cho thuê quyền khai thác, chuyển nhượng có thời hạn quyền

khai thác tài sản đã được cơ quan, người có thẩm quyền ký kết theo đúng quy định của pháp luật trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo hợp đồng đến hết thời hạn của hợp đồng.

4. Đối với số tiền thu được từ việc khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia (bao gồm cả số tiền đã nộp vào tài khoản tạm giữ và số tiền chưa nộp vào tài khoản tạm giữ) trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà chưa xử lý thì được quản lý, sử dụng theo quy định tại Nghị định này.

5. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị đã được cơ quan, người có thẩm quyền giao cho doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt đô thị quy định tại điểm b khoản 3 Điều 2 Nghị định này theo hình thức không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp hoặc theo hình thức tính thành vốn nhà nước tại doanh nghiệp, doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt đô thị thực hiện quản lý, sử dụng và khai thác tài sản theo quy định của pháp luật tương ứng; không phải làm lại thủ tục để giao tài sản theo quy định tại Nghị định này.

6. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quy định về tỷ lệ (%) số tiền thu được từ cung cấp dịch vụ phải nộp ngân sách nhà nước, tỷ lệ (%) số tiền thu được từ cung cấp dịch vụ doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt đô thị được sử dụng theo quy định tại khoản 1 Điều 38 Nghị định này.

Trong thời gian chưa ban hành quy định về tỷ lệ (%) số tiền thu được từ cung cấp dịch vụ phải nộp ngân sách nhà nước, tỷ lệ (%) số tiền thu được từ cung cấp dịch vụ doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt đô thị được sử dụng thì được áp dụng theo tỷ lệ quy định tại khoản 1 Điều 22 Nghị định này nhưng tối đa không quá 24 tháng kể từ ngày phát sinh số thu từ việc khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị theo hình thức trực tiếp tổ chức khai thác tài sản.

7. Trường hợp giao tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt hiện có cho doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định này mà giá trị tài sản chưa được theo dõi trên sổ kế toán thì sau khi được giao, căn cứ nguồn gốc hình thành tài sản và các hồ sơ có liên quan, doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt chủ trì hoặc phối hợp với cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp đang quản lý/tạm quản lý (Bên giao) để xác định nguyên giá, giá trị còn lại theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 14 Nghị định này.

8. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đã được cơ quan, người có thẩm quyền quyết định xử lý trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục thực hiện theo Quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền; các công việc chưa thực hiện để tổ chức xử lý tài sản (trong đó có quản lý, sử dụng số tiền thu được từ việc xử lý tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt) đến ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

Điều 51. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2024.

2. Nghị định này thay thế Nghị định số 46/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia. Quyết định số 797/QĐ-TTg ngày 05/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án Quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia do Nhà nước đầu tư, quản lý hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu tại Nghị định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo quy định tương ứng tại văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị, người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTTH.

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Phạm Minh Chính